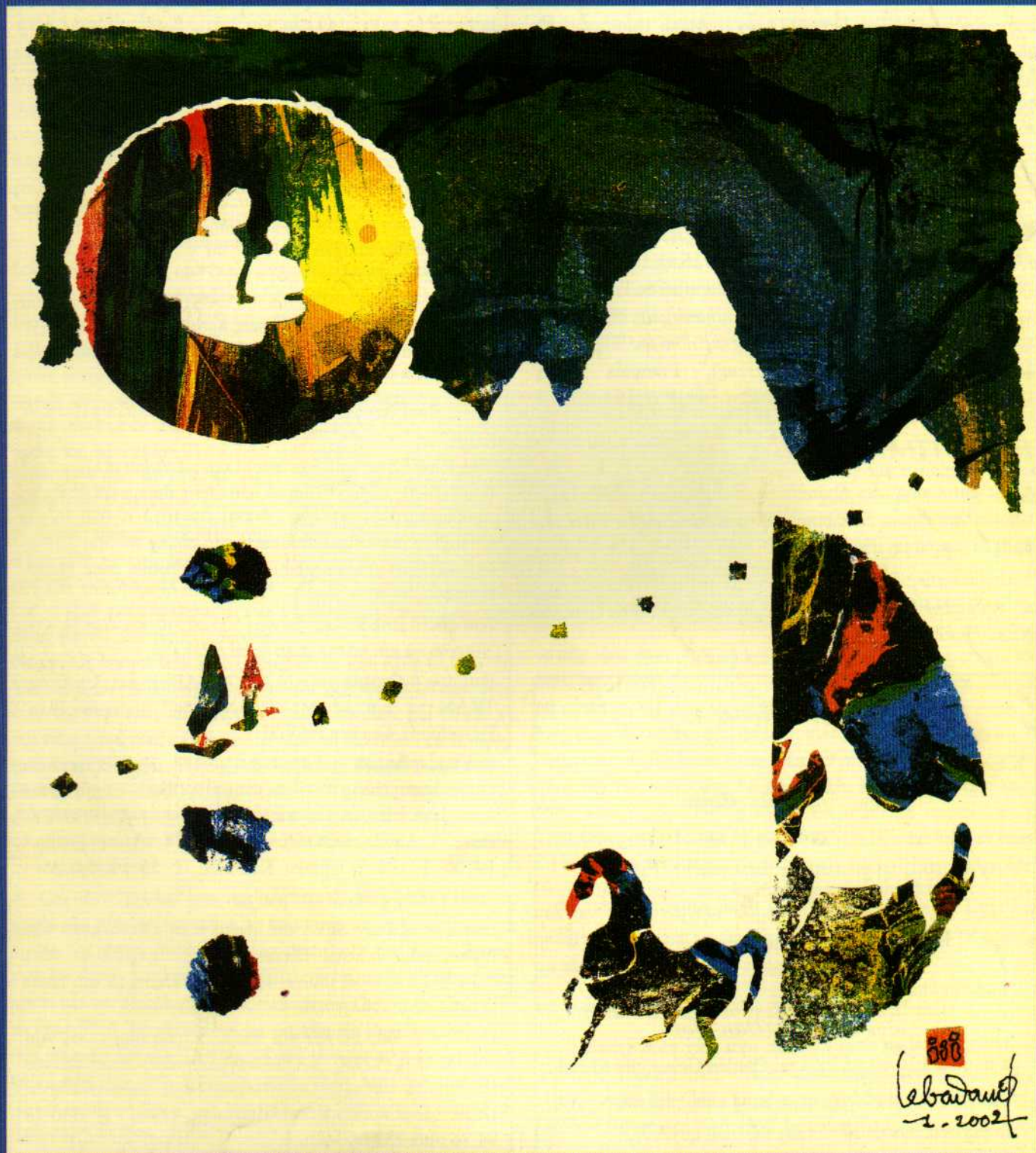


diễn đàn

F O R U M

Số 115 / 2.2002

ISSN 1164-2378



Xuân Nhân Ngô

sinh hoạt nghệ thuật

ĐIỆN ẢNH VIỆT NAM tại VESOUL

Festival các nền điện ảnh châu Á lần thứ 8 tại thành phố Vesoul sẽ diễn ra từ ngày 19 đến 26.2.2002. Ngoài 8 phim dự thi (hoàn toàn do công chúng bình bầu), còn có nhiều chương trình (kỉ niệm 10 năm ngày Satyajit Ray từ trần, phim hoạt hình Nhật Bản, phim tài liệu...) và tuần lễ điện ảnh Việt Nam với các phim : *Những người thợ xé* (Vương Đức), *Gánh xiếc rong* (Việt Linh), *Mùa hè chiều thẳng đứng* (Trần Anh Hùng), *Ba mùa* (Tony Bùi), *Madame Kung* (Lại Văn Sinh), *Le haut Pays Rocheux* và *Trở lại Ngự Thủy* (Lê Mạnh Thích), *Double Je* (Béatrice Lý Cường), *Chuyện tử tế* (Trần Văn Thủy). Địa chỉ liên lạc : 25 rue du Dr Doillon, 70000 VESOUL, trên mạng : cinema-asie.com ; EMAIL : festival.vesoul@wanadoo.fr

HƯƠNG THANH & NGUYỄN LÊ

Nhân dịp Tết Nguyên đán 2002 và phát hành đĩa **DRAGON-FLY** (Chuồn Chuồn, ACT 9293-2/ Night&Day), Dragonfly Group sẽ trình tấu ba buổi đặc biệt **15, 16 và 18.02.2002** tại phòng **Duc des Lombards** (42, rue des Lombards, Paris 1er, ☎ : 01 42 33 22 88) : **Hương Thanh** (*thanh ca*), **Nguyễn Lê** (*guitares*), **Phạm Hạo Nhiên** (*nhạc cụ dân tộc Việt Nam*), **Dominique Borker** (*synthétiseur*), **François Verly** (*percussions & tablas*), **Michel Alibo**, (*basse électrique*).

ĐẶNG THÁI SƠN

* độc tấu dương cầm những nhạc phẩm của Debussy, Liszt, Chopin, Mompou, Scriabine tại **Musikhochschule FRANK-FURT** (Đức) ngày 23.2.2002 [Hội Văn hoá Đức-Việt tổ chức]

* trình tấu cùng Dàn nhạc giao hưởng Baden Baden ngày 24.3 tại **AIX-EN-PROVENCE** (Pháp) trong khuôn khổ nhạc hội

Tin buồn

Chúng tôi được tin

Ông **Tạ Đức Minh**

đã từ trần ngày 31.12.2001, thọ 56 tuổi. Lễ tang cử hành ngày 4.1.2002 tại giáo đường Saint-Martin, Palaiseau.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng chị Hạnh, các cháu và toàn thể tang quyến.

Chúng tôi được tin muộn

Cụ **Nguyễn Văn Tại**

đã từ trần ngày 19.10.2001 tại Garden Grove, thọ 81 tuổi.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng nhà văn Nguyễn Hương, nhà thơ Lê Bi và toàn thể tang quyến.

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 10 €, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 2 € (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 35 €, 1/4 trang : 60 €, 1/2 trang : 100 € trang, 1 trang : 200 € (giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %).

Đăng liên tiếp nhiều số báo : lần thứ hai : bớt 10 %, từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %.

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 5 € (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên.....

.....

.....

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ tháng..... (số.....).

Kèm theo đây là ngân phiếu €

Giá mua 1 năm báo (11 số) :

Pháp (kể cả các tỉnh & lãnh thổ DOM TOM) : 40 € ; Châu

Âu ngoài Pháp : 45 € ; Các nước ngoài châu Âu : 50 USD).

Ngân phiếu xin đề tên DIENDAN FORUM và gửi về : DIEN-DAN FORUM, B.P.50, 92340 BOURG-LA-REINE (France).

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào CCP 4.416.14 W Paris

Bạn đọc ở **Châu Âu** thuộc khối Liên hiệp kinh tế UE có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền tương đương với 45 € vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của *Diễn Đàn*. Như vậy tránh được cho chúng tôi hơn 12 € lệ phí các loại mỗi lần nhận được Eurocheque hoặc Money Order.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50 USD đề tên ông HOANG NGUYỄN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70 CAD đề tên ông DUNG TRAN và gửi về Mr TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, Quebec H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15 \$ US xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank: SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE, Numer Banku : 10 50 12 85 - Numer Konta : 22 55 95 51 85 - Pesel : 480 91 64 10 10.

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trương mục Journal Diendan, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank : SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto : N° 380 48 94 76 : blz 752 500 00).

TIN TỨC

Việt Nam - Trung Quốc và Việt Nam - Việt Nam

Như Diễn Đàn đã đưa tin số trước, ngày 27.12.2001, Việt Nam và Trung Quốc đã bắt đầu cắm cột mốc biên giới theo Hiệp ước về biên giới trên đất liền được hai bên ký kết ngày 30.12.1999, có hiệu lực từ ngày 7.6.2000 khi hai bên trao đổi các văn kiện phê chuẩn hiệp ước (về phía TQ, việc phê chuẩn này được Quốc vụ viện thực hiện trong tháng 4.2000, và về phía VN, Quốc hội thông qua trong kỳ họp tháng 6.2000 - tin VNTTX 7.7.2000).

Tuy nhiên, việc không công bố hiệp ước trước khi Quốc hội thảo luận thông qua (xem ĐĐ số 93, tháng 2.2000), khiến người ta có thể đặt câu hỏi - chính đáng - về những nhượng bộ của một chính quyền VN yếu ớt trước sức ép của anh láng giềng khổng lồ. Câu hỏi cũng được đặt ra về Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa trong Vịnh Bắc bộ, được hai nước ký kết ngày 25.12.2001 (xem ĐĐ các số 103 và 104, tháng 1 và 2.2001).

Cuối tháng 11.2001, một đảng viên kỳ cựu của ĐCSVN, ông Đỗ Việt Sơn, đã viết thư gửi các vị lãnh đạo cao cấp nhất của đảng CS và nhà nước (các ông Nông Đức Mạnh, Trần Đức Lương, Phan Văn Khải và Nguyễn Văn An) yêu cầu không thông qua các bản hiệp định này. Tiếp theo, một thư khác cùng nội dung cũng đã được gửi tới các vị nói trên, mang chữ ký của 20 trí thức và lão thành cách mạng (các ông Trần Độ, Hoàng Minh Chính, Phạm Quế Dương, Hoàng Tiến, Nguyễn Thanh Giang...). Theo các bức thư, VN đã “nhượng cho TQ khoảng 720 km² trên đất liền (trong đó có những địa danh nổi tiếng như thác Bản Giốc) và 10 % diện tích Vịnh Bắc bộ.”

Con số “720 km² trên đất liền” (khi ra tới nước ngoài có người còn nhân nó lên thành 15 000 km²), cho tới nay chưa có nguồn tin chính thức nào khẳng định hoặc phản bác. Trong một lời tuyên bố ngày 24.1.2002, trả lời các nhà báo nước ngoài hỏi về việc này, người phát ngôn của bộ ngoại giao VN, bà Phan Thúy Thanh chỉ nói lại nguyên tắc là những bản hiệp ước được ký kết sau “những nỗ lực lớn của cả hai bên trong nhiều năm trời, trên tinh thần thẳng thắn, hiểu biết lẫn nhau và tôn trọng các quyền lợi của mỗi bên” (dịch lại từ bản tiếng Anh của Tân Hoa xã, 24.1.2002).

Vấn đề trên vịnh Bắc bộ phức tạp hơn, vì Công ước hoạch định biên giới ngày 26.6.1887 được ký kết giữa Pháp và nhà Thanh, được bổ sung bằng Công ước 20.6.1895, chủ yếu là để giải quyết biên giới đất liền và phân chia các đảo trong vịnh Bắc bộ. Hồi đó chưa có những khái niệm về lãnh hải rõ ràng như bây giờ. Công ước nói trên chia các đảo và quần đảo trong Vịnh nằm ở phía tây kinh tuyến 108 độ là thuộc chủ quyền của “Bắc Kỳ”, các đảo và quần đảo ở phía đông kinh tuyến này thuộc TQ. Nếu lấy đường kinh tuyến này làm biên giới biển trong Vịnh thì diện tích thuộc VN là khoảng 63 %. Con số 10 % diện tích Vịnh Bắc bộ hẳn là xuất phát từ đó, vì theo Hiệp định ngày 25.12.2000, diện tích biển trong Vịnh thuộc VN là 53,23% diện tích Vịnh (xem dưới đây). Song, vấn đề là trái với đường biên giới trên đất liền, đường kinh tuyến này không phải là đường biên giới trên biển giữa hai nước. Trước công ước quốc tế năm 1982 về luật biển, khó có thể xác định rằng toàn bộ Vịnh là chỉ thuộc chủ quyền của hai nước để mà chia đôi ! Và do đó, trên thực tế các cuộc thương lượng dẫn đến Hiệp định ngày 25.12.2000 không xuất phát từ cơ sở một đường biên giới cố sẵn, chỉ cần được xác định lại và chỉnh lý một số điểm...

Dưới đây, để đáp ứng yêu cầu thông tin chính đáng của tất cả, chúng tôi trích đăng lại một số đoạn trong hai bài viết trên Tạp chí Cộng Sản (xem toàn văn trên Internet, địa chỉ : www.cpv.org.vn/tccs) nói lên quan điểm của nhà nước VN trong các cuộc đàm phán dẫn đến các hiệp định nói trên. Một bài về hiệp ước biên giới trên đất liền của ông Vũ Khoan, lúc đó (1.2000) là thứ trưởng thường trực bộ ngoại giao, và một bài của ông Lê Công Phụng, trên số báo tháng 2.2001, về hiệp định biên giới biển. Ông Phụng lúc đó là thứ trưởng bộ ngoại giao kiêm trưởng đoàn đàm phán của VN. Cả hai bài đều không kèm theo bản đồ.

Cả hai bài, xin nói rõ, mang lại một số thông tin

về các cuộc đàm phán và kết quả của chúng, nhưng chỉ trả lời được một phần những thắc mắc chính đáng của người dân, và tất nhiên không thay thế được việc công bố toàn văn các bản hiệp định với những bản đồ kèm theo. Càng không biện minh được cho những hành động đàn áp những công dân đã lên tiếng đòi hỏi việc công bố đó (và khi không được đáp ứng, buộc phải đi tìm những thông tin ở những nguồn khác). Trường hợp nhà thơ Bùi Minh Quốc, vừa bị bắt ở Hà Nội ngày 8.1 và đưa về Đà Lạt quản chế từ ngày 12.1 vì, theo những bạn bè của ông, ông đã lên các vùng biên giới phía bắc để tìm hiểu thực hư của các tin đồn “nhượng đất” nói trên, phải được giải quyết bằng việc bãi bỏ lệnh quản chế và tôn trọng quyền thông tin và được thông tin của công dân.

Về đường biên giới trên đất liền (Vũ Khoan)

“Đường biên giới trên đất liền giữa nước ta với Trung Quốc dài khoảng 1 350 km, đã được hoạch định từ cách đây hơn 100 năm bởi Công ước hoạch định biên giới ngày 26-6-1887 và Công ước 20-6-1895 bổ sung Công ước hoạch định

*Nhân tết Nhâm Ngọ, Diễn Đàn
xin gửi lời bạn đọc lời chúc
hạnh phúc và an khang*

biên giới năm 1887 được ký kết giữa Pháp và nhà Thanh (Trung Quốc). Sau khi các Công ước trên được ký, đường biên giới giữa hai nước đã được phân định và cắm hơn 300 mốc giới.

Tuy nhiên, trong hơn 100 năm qua đã diễn ra nhiều sự biến đổi về thiên nhiên ở trên thực địa cũng như về chính trị - xã hội ở mỗi nước và trong quan hệ hai nước, do đó đã nảy sinh nhận thức khác nhau đối với một số khu vực trên đường biên giới. Ngoài ra, việc hoạch định biên giới giữa chính quyền Pháp và nhà Thanh được xúc tiến hơn 100 năm trước với phurong tiện và điều kiện lúc đó - nên lời văn và bản đồ về nhiều đoạn không được đầy đủ, rõ ràng, chính xác. Nhiều cột mốc biên giới cùng với thời gian đã bị hư hỏng, nằm không đúng vị trí hoặc thậm chí thất lạc. Chính vì vậy mà nảy sinh tranh chấp và yêu cầu đàm phán để xác định lại đường biên giới giữa hai nước."

Sau khi nhắc lại là hai bên đã trao đổi ý kiến, đàm phán về vấn đề biên giới trên bộ, "một số lần" từ năm 1949, đặc biệt là từ khi khôi phục quan hệ bình thường vào đầu những năm 90, ông cho biết... "từ năm 1993 hai nước đã tiến hành 6 vòng đàm phán ở cấp chính phủ và 16 vòng ở cấp chuyên viên. Đặc biệt, ngày 19.10.1993, hai bên đã ký Thỏa thuận về các nguyên tắc giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ, làm kim chỉ nam cho cuộc đàm phán tiếp theo." Ông Khoan cũng nhắc lại thỏa thuận đầy mạnh cuộc đàm phán sau các chuyến đi thăm TQ của các ông Đỗ Mười (năm 1997) và Lê Khả Phiêu (1999), trước khi viết tiếp về những nguyên tắc của cuộc đàm phán :

"Trên cơ sở tôn trọng đường biên giới do lịch sử để lại, hai bên đã nhất trí các nguyên tắc đối chiếu, xác định biên giới trên bộ như :

1. Lấy các Công ước 1887, 1895 cùng các văn kiện, bản đồ hoạch định và cắm mốc biên giới kèm theo cũng như các mốc giới cắm theo quy định làm căn cứ để đối chiếu và phân các khu vực thành loại "rõ ràng" và loại "không rõ ràng" để giải quyết theo hướng :

- Loại "rõ ràng" thì căn cứ vào các quy định của hai Công ước Pháp - Thanh để giải quyết, nếu bên nào quản lý quá giới hạn thì trao phần "lấn" cho bên kia.

- Loại "không rõ ràng" thì sử dụng tổng hợp các, yếu tố khác nhau (lịch sử, quản lý, địa hình, bản đồ lịch sử, mốc giới, tiện lợi cho việc quản lý) để giải quyết theo tinh thần thông cảm, nhân nhượng lẫn nhau, công bằng, hợp lý.

2. Các khu vực dân cư hai bên đã sinh sống lâu đời thì duy trì cuộc sống ổn định của dân cư.

3. Đối với những đoạn biên giới theo sông suối, những đoạn đã được Công ước Pháp - Thanh quy định rõ ràng thì theo các Công ước, còn những đoạn chưa được các Công ước quy định rõ thì giải quyết theo các nguyên tắc của luật pháp và thực tiễn quốc tế, cụ thể là :

- Đường biên giới trên các đoạn sông, suối tàu thuyền đi lại được thì theo trung tâm luồng chính tàu thuyền qua lại ;

- Đường biên giới trên các đoạn sông, suối tàu thuyền không đi lại được thì đi theo trung tâm của dòng chảy hoặc dòng chính."

Ông Khoan cũng cho biết, " cùng với việc có biên giới ổn

định với Lào, VN đang giải quyết nốt một số vấn đề còn lại về biên giới với Căm-pu- chia, đã giải quyết xong vấn đề chồng lấn trên biển với Malaysia và Thái Lan, thúc đẩy đàm phán về thêm lục địa với Indonesia..."

VỀ VIỆC PHÂN ĐỊNH VỊNH BẮC BỘ (Lê Công Phụng)

" (...) Trong các vấn đề do lịch sử để lại trong quan hệ giữa ta và Trung Quốc có 3 vấn đề liên quan đến biên giới lãnh thổ là xác định đường biên giới trên đất liền ; phân định Vịnh Bắc Bộ và vấn đề trên Biển Đông (mà thực chất là vấn đề chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cũng như đối với vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa của ta).

Vịnh Bắc bộ được bao bọc bởi Việt Nam và Trung Quốc có diện tích 123 700 km², chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 320 km (176 hải lý) và nơi hẹp nhất khoảng 220 km (119 hải lý). Chiều dài bờ biển phía Việt Nam khoảng 763 km, còn phía Trung Quốc khoảng 695 km. Phần Vịnh phía ta có khoảng 1 300 hòn đảo ven bờ, đặc biệt có đảo Bạch Long Vĩ nằm cách đất liền nước ta khoảng 110 km, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng 130 km. Vịnh có vị trí chiến lược quan trọng đối với Việt Nam và Trung Quốc về an ninh và quốc phòng. Đặc thù của Vịnh là chiều ngang tương đối hẹp, từ trước tới nay hai nước chưa hề phân định Vịnh. Theo Công ước luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc, thì toàn bộ Vịnh Bắc bộ là vùng chồng lấn và trong thực tế thời gian qua có tranh chấp, ảnh hưởng không tốt đến quan hệ giữa hai nước."

Ông Phụng nhắc lại, vào các năm 1957, 1961 và 1963 hai nước có ký các thỏa thuận cho phép thuyền buồm của hai bên được đánh bắt trong Vịnh ngoài phạm vi tương ứng 3 hải lý, 6 hải lý và 12 hải lý tính từ bờ biển và hải đảo mỗi bên. Các thỏa thuận này đã hết hiệu lực vào những năm 70. Ông viết tiếp :

" (...) Cuộc đàm phán về biên giới lãnh thổ, trong đó có vấn đề phân định Vịnh Bắc bộ giữa ta và Trung Quốc đã được tiến hành từ đầu những năm 70. Trong các năm 1974 và 1977 - 1978, hai nước đã tiến hành 2 vòng đàm phán về phân định. Nhưng do điều kiện lúc đó nên đàm phán không có kết quả. Sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ, hai bên đã quyết định thương lượng để giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ, trong đó có vấn đề phân định Vịnh Bắc bộ." Theo ông, Thỏa thuận ngày 19.10.1993 nêu rõ phương hướng phân định Vịnh Bắc bộ là " Hai bên sẽ áp dụng luật quốc tế và tham khảo thực tiễn quốc tế, theo nguyên tắc công bằng và tính đến mọi hoàn cảnh liên quan trong Vịnh để đi đến một giải pháp công bằng ". Thực hiện thỏa thuận đó, từ 1993 đến năm 2000, hai bên đã triển khai 7 vòng đàm phán cấp chính phủ, 3 cuộc gặp giữa hai Trưởng đoàn đàm phán cấp chính phủ và 18 vòng đàm phán cấp chuyên viên.

" (...) Năm 2000 cuộc đàm phán về phân định Vịnh Bắc bộ được đẩy mạnh và đi vào giải quyết thực chất.

Trong quá trình đàm phán, hai bên đã vận dụng các nguyên tắc như sau để giải quyết : một là, căn cứ vào các quy định của Công ước luật Biển 1982 của Liên hợp quốc cũng như các nguyên tắc luật pháp quốc tế và tập quán được công nhận rộng rãi ; hai là, hai bên tính đến các đặc thù của Vịnh Bắc Bộ như sự hiện diện của các đảo, chiều dài bờ biển v.v... ; ba là, việc giải quyết vấn đề phân định phải xuất phát từ thực trạng cũng như nhu cầu phát triển quan hệ giữa hai nước ; bốn là, bảo đảm

nguyên tắc công bằng và chiếu cố lợi ích của nhau.

Về diện tích, phía Trung Quốc kiên trì chủ trương đại thể chia đôi, thừa nhận ta có thể nhỏ hơn nhưng không đáng kể. Ta chủ trương giải pháp công bằng phải phù hợp với các hoàn cảnh hữu quan trong Vịnh như sự hiện diện của các đảo của ta, chiều dài bờ biển của ta lớn hơn v.v... Do đó, kết quả của giải pháp phân định phù hợp với yêu cầu ta đặt ra. Về diện tích tổng thể ta được 53,23 % diện tích Vịnh, Trung Quốc đạt 46,77 % (ta hơn Trung Quốc 6,46 % tức là khoảng 8205 km²), đường phân định cách đảo Bạch Long Vĩ 15 hải lý, đảo Côn Cỏ được hưởng 50 % hiệu lực. Về khía cạnh tài nguyên, giải pháp phân định đạt được cũng bảo đảm việc phân chia lợi ích một cách công bằng. Hai bên đã phân chia rõ ràng phần thêm lục địa để mỗi bên đều có thể tiến hành thăm dò, khai thác tài nguyên trong phạm vi thêm lục địa của mình mà không bị bên kia can thiệp hoặc gây khó khăn. Trong trường hợp có cấu tạo mỏ vượt qua đường phân định thì hai bên sẽ thỏa thuận với nhau về việc khai thác và phân chia lợi ích của việc khai thác đó.”

Năng lực cạnh tranh của kinh tế Việt Nam

Trong một bài viết cho Thời báo kinh tế Sài Gòn, ông Lê Đăng Doanh, nguyên viện trưởng viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương cho biết, theo đánh giá về năng lực cạnh tranh quốc gia của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), xếp hạng của Việt Nam năm 2000 là 53/59 và năm 2001 (kết quả vừa công bố ngày 18-10-2001) là 62 trên 75 nước được xem xét.

Theo ông Doanh, cho đến năm 1999, WEF đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia căn cứ trên tám nhóm tiêu chí với 155 chỉ tiêu, vừa kết hợp điều tra theo mẫu ở từng nước, vừa thăm dò ý kiến của 1 500 công ty trên thế giới. Tám nhóm tiêu chí của WEF gồm : độ mở của nền kinh tế, vai trò và hiệu lực của Chính phủ, sự phát triển của hệ thống tài chính - tiền tệ, trình độ phát triển của công nghệ, trình độ phát triển của cơ sở hạ tầng, trình độ quản lý của doanh nghiệp, số lượng và chất lượng của lao động, trình độ phát triển của thể chế, bao gồm hiệu lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật, mỗi nhóm có trọng số nhất định phản ánh tầm quan trọng của từng tiêu chí đối với năng lực cạnh tranh quốc gia. Năm 1997, Việt Nam được xếp hạng 49 trên 53 nước được xếp hạng về chỉ số năng lực cạnh tranh. Năm 1998 do các nước trong khu vực bị khủng hoảng kinh tế, Việt Nam xếp 39/53 nước; năm 1999 xếp 48/59 nước, đều là những vị trí thấp và chậm được cải thiện trong tương quan quốc tế. Từ năm 2000, WEF điều chỉnh lại các nhóm tiêu chí, gộp thành ba nhóm lớn là : sáng tạo kinh tế, khoa học công nghệ, tài chính, quốc tế hóa, trong đó trọng số của sáng tạo kinh tế, khoa học công nghệ đã tăng mạnh từ 1/9 lên 1/3.

Mức sống dân cư : ai phát lên, ai sa sút ?

Đầu tháng giêng vừa qua, Tổng cục thống kê Việt Nam và Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP) đã công bố tài liệu *Nghiên cứu mức sống trong thời kỳ kinh tế bùng nổ ở Việt Nam*, theo đó trong giai đoạn 1993-1998 tổng sản lượng (GDP) của Việt Nam đã tăng 8,9 % hàng năm, đứng thứ tư trên thế giới về tốc độ tăng trưởng (sau ba nước : Equatorial Guinea, Trung Quốc và Lesotho). Tài liệu cho biết có 10 % số hộ gia đình đã tăng mức chi tiêu bình quân đầu người tới 173 % (từ 1,156 triệu đồng/năm lên 3,156 triệu đồng/năm). Song song với

những ‘hộ đang phát lên’ này, có một bộ phận các ‘hộ đang sa sút’ với mức chi tiêu bình quân giảm đi đến 34 %.

Đồng bằng sông Hồng (chủ yếu tập trung tại Hà Nội), duyên hải bắc Trung bộ, Tây Nguyên (nơi nghề trồng cà phê phát triển mạnh) và Đông Nam bộ có tỷ lệ hộ đang phát lên cao hơn những vùng khác. Điều bất ngờ trong nghiên cứu là tỉ lệ các hộ đang sa sút ở đồng bằng sông Cửu Long lại tăng cao. Theo tài liệu, đây là một vùng khá thịnh vượng nhưng lại có những cụm dân cư rất nghèo, một phần do số lao động không có ruộng đất khá lớn, trong khi giá lương thực đã tăng mạnh trong giai đoạn 1993-98.

Nhìn về tương lai, tài liệu nghiên cứu cho rằng Việt Nam không thể hi vọng phục hồi mức giá nông sản trước đây (giá gạo tăng tới 62 % trong giai đoạn 1993-98) cho nên việc giảm tỉ lệ nghèo ngày sẽ trở nên khó khăn hơn. Việt Nam có nguy cơ lặp lại điều đã từng xảy ra ở Trung Quốc, tức là cải cách kinh tế cao dẫn đến tỉ lệ nghèo giảm nhanh trong giai đoạn đầu (những năm 1980), nhưng sau đó tỉ lệ nghèo hầu như không thể giảm được nữa.

Một chi tiết đáng lưu ý trong cuộc điều tra mức sống là, đối với những hộ giàu cũng như đối với những hộ nghèo, hai khoản chi tiêu ‘ma chay, cúng lễ’ và ‘quà biếu, tặng phẩm’ đều rất cao và ngang bằng nhau. Riêng trong những hộ nghèo, chi tiêu cho cưới xin và ma chay lớn gấp 30 lần so với khoản chi tiêu cho sách báo. Tài liệu nghiên cứu nhận định : “*Đây là một chỉ báo mạnh cho thấy ảnh hưởng của niềm tin vào thần linh, hoặc của áp lực xã hội đã trỗi lên lòng ước muốn về tri thức*”. [Tuổi Trẻ 4.1.02]

Một việc làm vô văn hoá

Theo báo Sài Gòn giải phóng ngày 15.1.2002, thứ trưởng bộ Văn hoá-Thông tin Phan Khắc Hải vừa ký Quyết định số 12/QĐ-BVHTT về việc thu hồi tiêu hủy một số cuốn sách xuất bản “*lưu hành trái pháp luật*” gồm **Suy tư và ước vọng** của Nguyễn Thanh Giang, **Đổi thoại năm 2000 - Đổi thoại năm 2001** của Trần Khuê và Nguyễn Thị Thanh Xuân, **Gửi lại trước khi về cõi** của Vũ Cao Quận, **Nhật ký rỗng rỗng** của Trần Độ. Theo quyết định, “*Đây là những cuốn sách đã vi phạm điều 22 của Luật Xuất bản và điều 7 Nghị định 79/CP.*”, và giao cho “*các cơ quan chức năng xem xét và xử lý đối với tác giả các cuốn sách theo quy định của pháp luật*”.

Trong một bức thư đề ngày 20.1.2001 gửi bộ chính trị đảng CSVN, ông Nam Sơn, một cựu chiến binh cư ngụ tại Hà Nội đã phản bác các luận điểm của quyết định trên. Ông nói rõ, “*4 cuốn sách trên chưa phải là xuất bản phẩm, không phải là sách xuất bản. Những tác giả ấy không làm công việc xuất bản, nghĩa là không in ra để bán, không có nhà xuất bản đứng tên, không nộp lưu chiểu, không có số lượng in và không để giá bán ở cuối sách. Thế thì việc dựng luật xuất bản vào đây là trật khớp, là vô nghĩa.*”

Về thực chất, đúng như ông Nam Sơn nhận xét, đây là một hành động đàn áp trí thức không hơn không kém, và là một “*việc làm vô văn hoá của bộ Văn hoá*”.

2/3 học sinh sinh viên thừa nhận quay cốp

Theo kết quả khảo sát của viện nghiên cứu giáo dục thuộc trường đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, công bố vào

tháng 12 vừa qua, có đến 55 % học sinh lớp 9 cho biết đã có quay cóp trong lớp. Ở cấp đại học, theo một cuộc thăm dò của trường đại học dân lập ngoại ngữ - tin học TP HCM, chỉ có 36 % sinh viên trả lời chưa từng quay cóp, nghĩa là tỉ lệ sinh viên gian lận trong thi cử lên đến 64 %. Theo phóng sự của báo Tuổi Trẻ ở trường đại học dân lập Hùng Vương, trong một lớp học năm thứ nhất, bất ngờ thầy đứng lớp hỏi : “ Ở lớp này, em nào chưa một lần quay cóp ? ”. 20/90 sinh viên giơ tay, tức là có tới gần 78 % sinh viên gian lận.

Q.L., sinh viên khoa học tự nhiên, phân trần : “ Nhiều người trong lớp tôi không học bài vẫn đạt điểm cao do quay cóp. Tôi học như điên mà kết quả có khi chẳng bằng những người ấy. Đó là điều không công bằng ”. Thế là Q.L. cũng quay cóp !

N.T.H.N., sinh viên khoa học xã hội và nhân văn, đặt lại

vấn đề : “ Tôi nghĩ nguyên nhân chính là cách dạy và ra đề. Những đề thi ở bậc đại học, chúng tôi nghĩ là phải khác, chứ không đơn thuần là đáp án có sẵn trong sách vở. Đề thi cần gợi tính sáng tạo của sinh viên, có như thế mới phân biệt được ai giỏi, ai dở một cách chính xác ”. [Tuổi trẻ 14.12.01]

Các trường đại học sẽ được quyền tự chủ ?

Một nghị định sắp ban hành của chính phủ sẽ trao quyền tự chủ cho các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Bản dự thảo nghị định, được đưa ra lấy ý kiến trong tháng chạp vừa qua, chấm dứt cơ chế bộ giáo dục hàng năm giao chỉ tiêu đào tạo cho các trường. Từ nay, các trường tự quyết định số sinh viên đào tạo, ngành đào tạo, hình thức đào tạo - bộ chỉ ký duyệt và kiểm tra. Về mặt tài chính, các trường được chủ động bố trí thu chi, điều chỉnh mức thu học phí và lệ phí trong khung

Độc báo trong nước

“ Pháp quyền ”

LTS. Kỳ họp quốc hội tháng chạp vừa qua có chứng kiến ba cuộc biểu quyết đáng chú ý liên quan đến sửa đổi hiến pháp và luật quốc hội : 1/ đề nghị đưa khái niệm “ pháp quyền ” vào hiến pháp ; 2/ đề nghị cho phép 20% số đại biểu kiến nghị quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do quốc hội bầu hay phê chuẩn ; 3/ đề nghị cho đại biểu quốc hội quyền tự ứng cử hay đề cử người vào những chức danh do quốc hội bầu. Trên **Thời báo Kinh tế Sài Gòn** (20.12.01), nhà báo Huy Đức tường thuật như sau cuộc thảo luận của quốc hội.

Hai chữ “ Pháp quyền ” bổ sung vào cụm từ “ nhà nước xã hội chủ nghĩa ” mà quốc hội thảo luận, thực chất là “ hiến pháp hóa ” một khái niệm đã được ghi vào văn kiện của đại hội Đảng lần thứ IX. Thế nhưng các đại biểu vẫn tranh luận rất nhiều trong tuần qua về việc đưa hay không đưa “ pháp quyền ” vào “ nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam ”. Trung tướng Nguyễn Quốc Thước sợ rằng : “ Đưa hai chữ pháp quyền vào, nó mờ mất bản chất của nhà nước chúng ta ”. Một vài ý kiến khác cũng cảm thấy hiến pháp không cần thêm hai chữ “ pháp quyền ”, nhưng khác với trung tướng Thước, những đại biểu này cho rằng thực hiện “ nhà nước của dân, do dân, vì dân chính là đã đi vào bản chất của pháp quyền, ngay cả những nhà nước thực sự pháp quyền cũng không cần ghi thêm hai chữ ấy vào hiến pháp của họ ”.

Nhưng cựu chủ tịch Hội nhà báo Phan Quang cho rằng ghi pháp quyền vào hiến pháp không phải là thừa vì theo ông : “ Trong thực tiễn, chúng ta chưa tôn trọng pháp quyền. Chúng ta yêu cầu dân sống, làm việc theo hiến pháp, pháp luật, trong khi đó cơ quan nhà nước, cán bộ chưa tuân thủ pháp luật nhiều lắm ”. Đại biểu Nguyễn Thị Thanh Hương (Đà Nẵng) “ đồng tình với đại biểu Phan Quang ” vì theo bà điều ấy có tác dụng nhắc nhở các cơ quan nhà nước. Ý kiến của bà Hương cho thấy nhiều đại biểu quốc hội ta đã bắt đầu nghiên cứu sâu hơn bản chất của nhà nước pháp quyền. Bà Hương nói : “ Tôi hiểu rằng người dân được quyền làm bất cứ điều gì pháp luật không cấm, còn nhà nước chỉ được thực thi những gì pháp luật cho phép ”. “ Chính quyền phải bị ràng buộc bởi pháp luật ”- đó là vấn đề cốt yếu mà những nhà tư tưởng pháp quyền đã xác định.

Và cuối cùng thì bằng biểu quyết, quốc hội đã thêm vào hiến pháp hai chữ “ pháp quyền ”.

* Cũng là nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, nhưng nếu tôn trọng nguyên tắc pháp quyền thì pháp luật phải “ tuân thủ các luật tự nhiên và phải thiết lập một cơ chế nhằm bảo vệ các quyền tự nhiên của con người ”. Những quyền đó không phải “ nhà nước ban cho họ ” mà như chủ tịch Hồ Chí Minh đã long trọng tuyên bố : “ Tạo hóa đã cho họ ”.

Việc quốc hội có quyền bỏ phiếu tín nhiệm các chức danh do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn cũng là một bước tiến. Chủ tịch quốc hội Nguyễn Văn An nói : “ Bã nhiệm, cách chức (các chức danh do quốc hội bầu) là quyền của quốc hội nhưng nếu chủ tịch nước, thủ tướng không trình thì quốc hội cũng không thể nào thực hiện được quyền đó của mình. Với quyền bỏ phiếu tín nhiệm, quốc hội có thể hoàn toàn chủ động ”. Thế nhưng, đại biểu Trần Hồng Quân, cựu bộ trưởng giáo dục và đào tạo, đã phải ngạc nhiên khi điều khoản bỏ phiếu tín nhiệm theo đề nghị của 20 % số đại biểu đã bị “ thàng bết lại ” bởi điều kiện đi kèm : phải qua sự “ xem xét hoặc quyết định ” của ủy ban thường vụ quốc hội. Ông Quân nói : “ Có 20 % đề nghị thì dứt khoát phải đưa ra quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm ”. Nhiều đại biểu có quan điểm như vậy, nhưng họ đã không tìm đủ sự ủng hộ của đa số để điều khoản đó trở thành luật.

* Chính cựu bộ trưởng giáo dục và đào tạo Trần Hồng Quân hôm 18.12 lại đưa ra một đề nghị làm cho không khí kỳ họp sinh động hẳn lên. Ông Quân đề nghị đưa vào luật quy định quyền tự ứng cử, đề cử vào các chức danh do quốc hội bầu như chủ tịch nước, thủ tướng, chủ nhiệm các uỷ ban của quốc hội... Bà Ngô Bá Thành, một trong những người ủng hộ ý kiến này, cho rằng : “ Thời cơ đã chín muồi để có thêm những bước tiến dân chủ ”. Dù bị Trung tướng Nguyễn Quốc Thước cho là “ ngẫu hứng ”, ban soạn thảo và chủ tịch đoàn cũng đã “ tiếp thu ” ý kiến đề nghị để các đại biểu có quyền đề cử hoặc tự ứng cử vào các chức danh này, tiếp thu bằng một điều luật dự thảo hãn hoi. Nhưng, những đại biểu không tán thành điều luật này đã chiếm đa số trong quốc hội [...].

Huy Đức

qui định của nhà nước, trả lương cho giáo viên trên mức qui định của nhà nước, thành lập quỹ, mở doanh nghiệp...

Các trường được ký hợp đồng lao động và hợp tác với các nhà khoa học, với những chuyên gia nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu, được đưa cán bộ của trường đi học tập và công tác ở nước ngoài. Hiệu trưởng có quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật các chức vụ lãnh đạo từ phó hiệu trưởng trở xuống !

Thế nhưng, về thi cử thì bộ vẫn giữ độc quyền tổ chức. Mới đây, bộ cho biết các trường ĐH sẽ phải áp dụng tuyển sinh bằng phương pháp trắc nghiệm từ kỳ tuyển sinh 2003, sau khi BGDĐT đã xây dựng được ngân hàng đề thi ! Ngoài việc tổ chức các kỳ thi chung cho một số trường, bộ còn “ chịu trách nhiệm ra đề để bảo đảm tính khách quan, bảo mật.” (sic). [Tuổi Trẻ 21 và 28.12.01 ; 4.1.02]

Điều trị vô sinh : đang chờ... luật

Theo một báo cáo tháng 12 năm 2001 của bác sĩ Phạm Việt Thanh, phó giám đốc bệnh viện Từ Dũ (Thành phố Hồ Chí Minh), từ năm 1997 đến nay, có đến 400 trẻ em ra đời theo phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm ở Việt Nam (trong đó, trên 350 là tại bệnh viện Từ Dũ). Riêng cách thức thụ tinh trong ống nghiệm - xin trứng lên đến 111 trường hợp nhưng, từ tháng 6 năm 2001, bệnh viện không được phép thực hiện nữa.

Theo ước tính, Việt Nam hiện có khoảng 1 - 1,2 triệu cặp vợ chồng có nhu cầu hỗ trợ sinh sản. Hàng năm, chỉ riêng tại bệnh viện Từ Dũ, có từ 1000 đến 2000 trường hợp xin tinh trùng và 1000 trường hợp xin trứng. Bác sĩ Thanh đã kiến nghị chính quyền sớm xây dựng hành lang pháp lý trong việc cho trứng, cho tinh trùng, mang thai hộ, chọn lọc phôi, trong hoạt động của ngân hàng tinh trùng...

Phó vụ trưởng pháp chế của bộ y tế, bác sĩ Trịnh Thị Lê Trâm, cho biết Việt Nam chưa có văn bản pháp lý nào về việc cho trứng, cho tinh trùng hay mang thai hộ. Năm 1999, bộ y tế có cho phép hai trường hợp mang thai hộ nhưng buộc phải có đến năm hợp đồng dân sự giữa các bên liên quan và có xác nhận của chính quyền địa phương. Từ khi luật hôn nhân và gia đình ra đời năm 2000 đến nay, bộ không cho phép ca nào nữa, trong khi chờ đợi chính phủ ra nghị định về các vấn đề điều trị vô sinh, hỗ trợ sinh sản (theo luật hôn nhân và gia đình, “ *việc xác định cha mẹ cho con sinh ra theo phương pháp khoa học do chính phủ qui định* ”). Bà Trâm cho biết, tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, đã xuất hiện dịch vụ ‘đề thuê’ rất phức tạp khi có tranh chấp xảy ra. [Tuổi Trẻ 8.12.01]

250 nghìn hộ gia đình hưởng lợi từ Dự án tín dụng nông thôn.

Theo Văn phòng Thương mại Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, đến cuối năm 2001, đã có 250 nghìn hộ gia đình nhận được 650 nghìn khoản vay hỗ trợ trong Dự án tín dụng Nông thôn do Ngân hàng thế giới tài trợ. Trung bình mỗi khoản vay khoảng 5,4 triệu đồng, được sử dụng để mở rộng sản xuất nông nghiệp, chế biến, dịch vụ nông nghiệp và thương mại.. Đã có 98% số vốn được hoàn trả. Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ khoản tín dụng trị giá 110 triệu USD, thông qua 7 ngân hàng thương mại để thực hiện dự án này. Trong đó Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện 75% khoản vay

và Ngân hàng đầu tư Phát triển khoảng 10%. Sau thời gian quay vòng vốn, tổng số các khoản vay trong khuôn khổ dự án đã lên tới 200 triệu USD. Khoảng 15% tài trợ của dự án là hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Có 740 doanh nghiệp vừa và nhỏ được vay vốn , mỗi doanh nghiệp trung bình vay 13 nghìn USD, tạo được 2950 việc làm mới. Điểm nổi bật của dự án Tín dụng nông thôn là đưa vào sử dụng các xe ngân hàng lưu động để cung cấp dịch vụ ngân hàng đến các vùng sâu vùng xa, nơi không có các chi nhánh ngân hàng hoạt động. Trong khuôn khổ dự án, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp nhận 159 xe ô tô ngân hàng lưu động, mỗi tháng đi đến 62 địa điểm vùng xa, tiếp nhận 200 tài khoản tiết kiệm và phục vụ cho hơn 500 người vay. Đây là dự án thứ sáu được hoàn tất trong chương trình hỗ trợ 3,4 tỷ USD của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam. (VNNTX 22.01.2002)

Tin Ngắn

* Bộ giáo dục đã ra quyết định **huỷ luận án với bằng tiến sĩ kinh tế** của ông Trần Hồng Thái, thành viên hội đồng quản trị trường công nghệ và quản trị kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh. Sinh năm 1956 tại tỉnh Thái Bình, ông Thái đã giả mạo giấy chứng nhận tốt nghiệp trường đại học kinh tế TPHCM, sử dụng văn bằng bất hợp pháp của các trường đại học Bách khoa Hà Nội và Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội, trong khi ông chưa tốt nghiệp trung học phổ thông.

* Hai hãng hàng không Nhật và Việt Nam, JAL và Việt Nam Airline, đã được phép liên danh khai thác **đường bay trực tiếp Hà Nội - Tokyo** mỗi tuần 4 chuyến vào các ngày thứ 2, 3, 6, 7 bằng loại máy bay Boeing 767 bắt đầu từ ngày 1.07.2002. Trước đây đã có đường bay Tokyo - T.P. Hồ Chí Minh.

* Theo bộ Giáo dục và Đào tạo, trong năm 2001 trên số 1 060 312 văn bằng chứng chỉ của 62 trường Đại học, 57 trường Cao đẳng, 61 trường trung học chuyên nghiệp và 58 trên 61 tỉnh thành trên toàn quốc, có **5 506 văn bằng chứng chỉ bất hợp pháp**. Trong số những người sử dụng có 634 người là cán bộ công chức, số còn lại là học sinh sinh viên.

* Trong năm 2001, đã xảy ra **3814 vụ ngộ độc thực phẩm** ở VN, làm cho 63 người chết. Năm trước, số vụ ngộ độc cao hơn : 4233 vụ, nhưng số người thiệt mạng thấp hơn : 59 người. Trong dịp Tết năm nay, sở y tế Hà Nội đã phải ra lệnh cấm bán hạt dưa đỏ, mít chanh bao tử, là những mặt hàng có nhiều phẩm màu độc hại. Ngoài ra, một số nhà sản xuất giò chả vẫn dùng hàn the là một chất độc đã bị cấm.

* Theo bộ Thương mại, **kim ngạch xuất khẩu của VN năm 2001 giảm 1,2 tỷ USD** vì giá cả biến động trên nhiều mặt hàng chính của VN như dầu mỏ, cà phê, gạo, hạt điều, tiêu... Riêng dầu mỏ thiệt mất 390 triệu USD, cà phê thiệt 112 triệu, gạo và tiêu mỗi thứ 56 triệu.

* Sau 5 ngày liên tục tiến hành dẹp bỏ những điểm thờ cúng bất hợp pháp ở khu vực chùa Hương, đến 10h ngày 3/1, lực lượng liên ngành tỉnh Hà Tây đã giải tỏa hết **42 chùa giả, động giả trong khu vực thắng cảnh Hương Sơn**. Tuy nhiên, việc ty văn hóa thông tin Hà Tây cho phép lát đá xẻ trắng khu vực trước Thiên Trù và dựng 2 con sư tử ngay trong sân Thiên Trù, đã bị cục Bảo tồn - bảo tàng phản đối, “ bởi rất xa lạ với truyền thống Phật giáo ”.

Đại học dân lập

Vụ xi-căng-dan ở trường Đông Đô

“*Vụ bê bối lớn nhất trong lịch sử tuyển sinh đại học*” - theo lời của báo Tuổi Trẻ - đã được phơi bày trong tháng chạp vừa qua tại trường đại học dân lập Đông Đô ở Hà Nội. Với những gì mà công luận được biết từ kết quả thanh tra của bộ giáo dục, có thể nói rằng “*mọi chuẩn mực về thi cử và luận lý sư phạm đã bị chà đạp trắng trợn*”.

1/ Từ khi thành lập vào năm 1995, trường Đông Đô chưa từng tôn trọng quy chế và chỉ tiêu tuyển sinh của bộ giáo dục. Năm đầu tiên, bộ giao chỉ tiêu đào tạo 800 sinh viên, trường tuyển 1736 người, gấp hơn hai lần. Năm 1996, chỉ tiêu được tăng lên 1500 sinh viên, trường tuyển 2679 người. Năm 1997, chỉ tiêu là 2100 sinh viên thì trường tuyển đến 4760 người v.v.... Cho năm 2001, bộ giao cho Đông Đô tuyển 1500 sinh viên nhưng số sinh viên nhập trường lên đến 4325 người, gấp ba lần ! Điều càng ngạc nhiên là Đông Đô vi phạm qui chế tuyển sinh suốt bao nhiêu năm mà cơ quan quản lý trực tiếp nó - bộ giáo dục - chỉ ‘biết’ đến khi có thư tố cáo và chỉ thị thanh tra của thủ tướng (ngày 4.12.2001).

2/ Một hội đồng của bộ giáo dục đã chấm thẩm định lại gần 13 ngàn bài thi của 4325 thí sinh được trường Đông Đô gọi nhập học năm 2001 : kết quả là 80 % thí sinh trúng tuyển đã bị hạ điểm. Theo hội đồng chấm thẩm định, các bài thi đã được trường nâng điểm theo nhiều hình thức, trong đó phổ biến nhất là chấm tùy tiện, bất chấp thang điểm, nhiều bài được chấm 8 hay 9 điểm, khi chấm lại chỉ còn 1 hay 0,5 điểm (có trường hợp bài thi không có gì mà vẫn chấm điểm cao). Có những trường hợp điểm bài thi thì thấp nhưng khi ghi lên máy tính lại rất cao, có lúc chênh lệch đến 20 lần (điểm bài thi là 0,5 điểm, trên máy tính ghi 10 điểm). Ngoài ra, có đến 100 thí sinh trúng tuyển nhưng... không có bài thi.

3/ Đông Đô đã sử dụng một đội ngũ chấm thi gồm 105 cán bộ giảng dạy, trong đó có “ 2 giáo sư, 13 phó giáo sư, 60 tiến sĩ. ” Vậy mà một giảng viên tham gia chấm thẩm định cho rằng : “ *Nhìn vào cách cho điểm những bài thi, tôi không thể tưởng tượng người chấm là một giảng viên đại học* ”. Thật ra, như một thành viên khác của hội đồng thẩm định nhận xét, người chấm thi của trường Đông Đô đã “ *nhìn tên mà cho điểm* ”. Điều này khớp với ghi nhận của báo Tuổi Trẻ là các thí sinh được nâng điểm đều phải trả “ *chi phí cao* ”.

4/ Một thành viên của hội đồng quản trị trường Đông Đô, ông Phan Văn Hạp, vừa làm phó chủ tịch hội đồng tuyển sinh, giám đốc trung tâm luyện thi của trường, trưởng ban đề thi, trưởng ban chấm thi và kiêm luôn trưởng ban phúc khảo ! Người ta còn phát hiện rằng mỗi thành viên hội đồng quản trị (gồm 6 người) được trường chính thức phân phát hàng tháng 18 triệu đồng, gồm 10 triệu đồng với tính cách là sáng lập viên, 5 triệu đồng tiền lương, 2,5 triệu đồng tiếp khách và 500 ngàn đồng tiền điện thoại, trong khi trường Đông Đô đến nay không hề có cổ đông đầu tư vào và hoạt động chỉ dựa vào tiền đóng học phí của sinh viên.

5/ Ngoài ra, còn có những đơn tố cáo lãnh đạo nhà trường sai phạm trong việc chi trả và chiếm giữ trái phép một phần tiền công, tiền lương của những người làm việc tại trường từ tháng 3 đến tháng 8-1995.

Ngày 9.1.2001, trong khi chờ đợi kết quả cuộc thanh tra, bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra quyết định tạm đình chỉ ba tháng (từ 9-1-2002) công tác ủy viên hội đồng quản trị trường ĐHDLDĐ ; đồng thời tạm đình chỉ mọi chức vụ được nhà trường bổ nhiệm đối với các ông Đào Vọng Đức, Nguyễn Văn Bửu, Phan Văn Hạp, Bùi Quang Diệu. Tạm đình chỉ chức danh chủ tài khoản của ông Trần Hữu Phát, chủ tịch hội đồng quản trị trường.

Ngày 21.1, đoàn thanh tra chính thức có kết luận về sai phạm trong công tác quản lý của trường này, chủ yếu trên 3 mặt : công tác tổ chức - cán bộ, công tác tuyển sinh năm 2001 và công tác quản lý tài chính. Đoàn đề nghị bộ đình chỉ việc tuyển sinh năm 2002 của trường Đông Đô, xem xét đề nghị thủ tướng chính phủ giải thể trường vì không đáp ứng các điều kiện tối thiểu đảm bảo chất lượng đào tạo, và vì những sai phạm nghiêm trọng có tính hệ thống và kéo dài.

Ngày 24.1, Công an Hà Nội đã ra lệnh khởi tố vụ án lạm dụng quyền hạn khi thi hành công vụ, gây hậu quả nghiêm trọng (theo điều 281, Bộ luật Hình sự) ở trường này...

Vụ bê bối ở trường Đông Đô đặt ra những câu hỏi về các trường đại học dân lập nói chung.

Theo báo Nông thôn ngày nay (trích theo VnExpress 23.12.2000), từ năm 1994 đến nay, 16 trường đại học dân lập đã được thành lập, thu hút hơn 80.000 sinh viên, trong đó 70 % tập trung vào 3 ngành quản trị kinh doanh, tin học và ngoại ngữ. Nhiều trường chưa đủ các điều kiện tối thiểu cần thiết để bảo đảm chất lượng giảng dạy, học tập. “ *Động lực kinh tế* ” ở một số trường quá lớn là nguyên nhân chủ yếu gây mâu thuẫn nội bộ và các tiêu cực khác. Bài báo cho biết, theo một thứ trưởng bộ GD&ĐT, sau khi hoàn tất việc thanh tra ở trường Đông Đô, bộ sẽ tiến hành thanh tra toàn diện 15 trường còn lại, tập trung vào : công tác tuyển sinh, tài chính, các điều kiện đảm bảo chất lượng giảng dạy...

Ngày 20.1.2002, một bài báo Lao Động đã mô tả những đấu đá khi “ *com không lành, canh chẳng ngọt* ” xảy ra ở đại học dân lập Văn Hiến ở TP. Hồ Chí Minh giữa khi trường đang được thanh tra. Những nhân vật liên hệ là những nhân vật có tên tuổi ở thành phố (cũng như những người đã được kể tên ở đại học Đông Đô là những người có tên tuổi của Hà Nội) : các giáo sư Hoàng Như Mai, Nguyễn Lộc, ông Đoàn Thanh Hương - phó ban Khoa giáo thành ủy TP HCM khi đại học được thành lập năm 1997 -, ông Nguyễn Ngọc Hà, luật sư Trương Quốc Mạnh...

Trong kỳ họp tháng 12 của quốc hội, phó thủ tướng Phạm Gia Khiêm cho biết : “ *Hiện nay đang có xu hướng mở trường đại học dân lập ở các địa phương. Chính phủ hiện có khoảng 30 hồ sơ xin thành lập trường dân lập. Tỉnh nào cũng muốn có một trường* ”. Tuy nhiên, khi trả lời báo Lao Động về hiện tượng này, sau khi nhận định là “ *về mặt nào đó thấy được sự phát triển của giáo dục* ”, ông chỉ nói chung chung là “ *tinh thần chỉ đạo của chính phủ là phát triển phải nằm trong quy hoạch, phải xuất phát từ nhu cầu thực tế và cuối cùng là phải đảm bảo được tiêu chuẩn...*”.

Thực tế của những loại “ *tiêu chuẩn phong bì* ” cho thấy sự “ *phát triển* ” của các đại học dân lập chẳng có gì là đáng phấn khởi cho giới trẻ khát khao học hỏi và phụ huynh của họ.

(Tổng hợp tin các báo Lao Động, Thanh Niên, Tuổi Trẻ, trực tiếp và theo VnExpress, từ 6.12.01 tới 25.1.2001)

NGUYỄN QUANG

Phản - mô hình

ARGENTINA

Năm 01 của Thế kỉ XXI chấm dứt, đối với Argentina, cũng là kết thúc câu chuyện một cuộc phá sản được báo trước. Sau bốn năm liên tiếp suy thoái, cường quốc thứ nhì của Nam Mỹ (những năm 50, còn đứng trong 10 nước giàu nhất thế giới) đã sát bờ vực thẳm, phải tuyên bố ngưng chi trả mọi khoản thanh toán. Những người bi quan liên hệ tình hình Argentina với sự sụp đổ của nền cộng hoà Weimar : phá sản về kinh tế & xã hội (nợ bên ngoài 132 tỉ USD, tỉ số thất nghiệp lên tới 20 %, 40 % dân chúng sống dưới mức nghèo khó) đi đôi với phá sản chính trị và thể chế (đổi 5 tổng thống trong vòng 15 ngày, dân chúng bất chấp lệnh giới nghiêm, người đói nổi loạn và cướp của) khiến cho ít ai tin sẽ vào khả năng phục hồi nhanh chóng. Làm sao nên nông nổi này ? Kinh tế chính trị học vốn không phải là khoa học chính xác, không ai dám chắn đoán một cách dứt khoát, song có những triệu chứng nhãn tiền, người tay mơ cũng thấy được.

Một chế độ “ thiếu trị ” mới (néo-oligarchie)

Nhận xét đầu tiên có thể nêu ra là : liều thuốc của Bác sĩ IMF (Quỹ tiền tệ quốc tế) đã đẩy con bệnh Argentina vào cửa tử. Ngày xưa các thầy thuốc trong hài kịch của Molière chuyên trị bằng cách trích huyết lia lịa, thì nay các “ chuyên gia ” đến từ Washington cũng làm y hệt. Argentina đúng là một ca điển hình : mười năm áp dụng một cách có hệ thống các chính sách “ điều chỉnh ” và “ chuyển hoá ” (tự hữu hoá, tự do hoá mậu dịch ngoại thương, tăng lãi suất, phá tan khu vực công cộng, bãi bỏ các luật lệ kiểm chế thị trường lao động...), kết quả như thế nào ? Chính tổng thống mới, ông Eduardo Duhalde, đã phải thừa nhận rằng mô hình liberal cực đoan áp dụng trong những năm qua “ *đã tạo ra nghèo khổ cho hàng triệu đồng bào, tiêu diệt giai cấp trung lưu, triệt huỷ các ngành công nghiệp (...). Argentina bị phá sản, tiêu ma (...). Chúng ta không còn đồng peso nào trong quỹ để chi trả lương bổng, tiền hưu, dịch vụ y tế (...). Đến bảo đảm cái ăn tối thiểu cho người dân chúng ta cũng không có khả năng* ” (10.01.2002). Đương nhiên, với liệu pháp bằng “ sốc ” mà hiện thân là cựu bộ trưởng tài chính “ Mingo ” Carvalho, và biểu trưng là việc buộc chặt đồng tiền peso vào đồng đôla Mỹ (với hối suất một đổi một), người ta có thể khoe thành tích là đã ngăn chặn được nạn siêu lạm phát của những năm 1980 (năm 1989 là 5000 %), và trong một thời gian nhất định, đã khôi phục được tình trạng ổn định, lời cuốn được

đầu tư, song chủ trương ấy đã quay ngược tác dụng ngay khi có biến chuyển trong môi trường vào giữa thập niên 1990 (khủng hoảng châu Á, đồng tiền Brasil giảm giá, cán cân thương mại xấu đi, suy thoái...). Nhưng xét cho cùng, những biến thiên có tính hoàn cảnh không phải là yếu tố quan trọng, mặc dầu các tay phù thuỷ tập sự luôn luôn viện dẫn hay bịa ra để biện minh cho sự thất bại : nào là thị trường “ thiếu lành mạnh ”, nào là chưa “ giải lẹ ” (dé-réglementer) cho đủ, vân vân. Thực chất vấn đề là : bất luận một chính sách liberal chính thống nào cũng tất yếu dẫn tới sự tập trung của cải vào tay một số nhỏ và loại trừ số đông, và trong trường hợp cụ thể này, hậu quả tất yếu đó đã kết hợp với một “ đặc thù Argentina ” (sẽ đề cập ở phần dưới), tạo ra một chế độ “ tân thiếu trị ” (chủ nghĩa tân liberal + chế độ thiếu trị) nghiền nát các tầng lớp người nghèo, làm khán tận các tầng lớp trung lưu và chiếm đoạt tài nguyên của Nhà nước : trong vòng 5 năm, sức mua của người dân giảm đi 50 % ; sai biệt thu nhập từ 1 (mức thấp nhất) đến 30 (mức cao nhất) ; vốn liếng chuẩn ra nước ngoài ước tính lên tới 120 tỉ USD (tức là gần như tương đương với số nợ bên ngoài) ; đó là không kể con số 40 tỉ USD lẽ ra công quỹ thu được qua các vụ tư hữu hoá nhưng đã không cánh mà bay ; cũng không kể nạn trốn thuế (chỉ có 17 % dân chúng đóng thuế)... Giọt nước làm tràn đầy cái bình là việc bộ trưởng “ Mingo ” quyết định “ đông lạnh ” tiết kiệm bằng cách hạn chế tự nhân rút tiền khỏi ngân hàng (viện có “ hãm phanh việc chuyển vốn ra nước ngoài ”). Người dân đã xuống đường (kể cả các giai cấp trung lưu, lần đầu tiên từ những năm 1950 đến nay), bất chấp lệnh giới nghiêm, và những cuộc hoà nhạc bằng xoong chảo (‘cacerolaza’) đã diễn ra khắp nơi để chào mừng năm mới và sự cáo chung của mô hình liberal Argentina.

“ Nghiệp chương làm người Argentina ”

Tuy nhiên, đổ toàn bộ trách nhiệm lên đầu IMF thì cũng oan cho tổ chức này. Sự phá sản hiện nay không phải chỉ là hậu quả của một thập niên, mà của một nửa thế kỉ. Ngày nay nhắc lại có vẻ hoang đường siêu thực, nhưng hồi đầu thế kỉ XX, hình ảnh Argentina là hình ảnh của Vùng đất hứa, một thứ Eldorado giống như Hoa Kỳ. Hai “ bầu sữa ” vĩ đại của Argentina lúc đó là nông nghiệp và chăn nuôi, người ta có xu hướng coi đó là thứ của cải trời cho vô tận, ngạn ngữ Argentina có câu “ lỗ lỗ phá sản gì, trúng một mùa cũng xong ”. Cũng như mọi nước sống nhờ sản phẩm nông nghiệp và nguyên liệu, Argentina bị điều đứng vì cuộc đại khủng hoảng 1929, và từ đó đến nay, nền kinh tế của đất nước này cứ từng bước thoái hoá. Nếu Argentina còn giữ được vị trí của mình cho đến sau Đại chiến thế giới lần thứ nhì, một phần cũng vì kinh tế không bị chiến tranh tàn phá (Argentina trung lập) trong khi châu Âu mất mát nhiều trong chiến tranh. Song đó chỉ là một sự trì hoãn với mặt trái của nó : ỷ vào đó, Argentina lần lữa không tiến hành những cải tổ cần thiết. Có lẽ chính vì vậy đã bỏ lỡ cơ hội hiện đại hoá công nghiệp, và kết quả là nửa sau thế kỉ

của Argentina là năm mươi năm xuống dốc liên tục, dưới sự thống trị của mị dân, dân túy và phatxit.

Khi nói tới hiện đại hoá, không phải ngẫu nhiên mà chúng tôi gắn liền kinh tế với chính trị. Ở Argentina, cuộc khủng hoảng kinh tế sánh đôi với khủng hoảng về đại biểu chính trị. Làm sao nói tới khôi phục kinh tế, hội nhập xã hội, trách nhiệm công dân mà không có một kỷ cương chính trị ổn định, dân chủ và được tôn trọng? Thế nhưng, từ năm 1946, với sự xuất hiện của “ chủ nghĩa Peron ”, lịch sử chính trị Argentina bỗng trở thành cà lăm. Đối với một quan sát viên nước ngoài (dù là người Nam Mỹ đi nữa), thật khó mà phân biệt trong chủ nghĩa Peron cái gì là yếu tố mị dân, cái gì thuộc về ý thức chủ quyền, cái gì là ý tưởng dân túy (populisme) – cũng khó như là nắm bắt được những vi tế của điệu tango vậy. Một não trạng ấu trĩ chính trị, hay nói rộng rãi hơn, cái duyên kiếp oan nghiệt của người Argentina. Năm 1982, não trạng ấu trĩ ấy đã thể hiện trong cuộc tuần hành hàng triệu người dân, quân nhân sát cánh cùng đồng đảo nạn nhân của quân đội, tất cả đồng thanh hò hét “ *Quần đảo Malvinas là của Argentina!* ”. Cũng chính nó đã cho phép từng ấy bản mặt “ tướng cướp chính trị ” (chữ của người Argentina) thay phiên nhau cầm quyền từ một nửa thế kỉ, khi chúng không nhường chỗ cho bọn tướng tá. Và ngày nay, nó đang ngăn chặn khả năng hồi phục kinh tế : trong khi đất nước Argentina chìm đắm trong tình thế tuyệt vọng, dưới sức ép của giới đầu tư ngoại quốc (nắm 90 % các ngân hàng và 40 % các ngành công nghiệp), thì giới chính khách vẫn đua nhau mị dân (hai tổng thống liên tiếp kế vị đã hứa tạo ra 1 triệu công ăn việc làm mới!), còn những biện pháp kĩ thuật đã công bố (thả nổi đồng peso, đặt ra hai loại tiền tệ...) vẫn chưa được thi hành. Quả thật, làm người Argentina là cái duyên kiếp oan nghiệt, *El atroz encanto de sei Argentinas!*

Nguyễn Quang

những lời vàng ngọc

“ Ban ngày người Argentina gây ra sai lầm gì thì ban đêm Thượng đế phải sửa sai lầm đó ” (*tục ngữ Argentina*)

“ Một vụ mùa trúng quả là chúng ta sẽ thoát khỏi sạt nghiệp ” (*tục ngữ về nông nghiệp*)

“ Làm người Argentina, cái duyên kiếp oan nghiệt ! ” (*tựa đề một tiểu luận của Marcos Aguinis*)

Pháp viện Tối cao của Argentina được dân chúng gọi là “ *Phép lạ tối cao* ” (người quyền thế luôn luôn thắng kiện)

“ Có hai loại chính khách : bọn bất tài, và bọn bất lương ” (*tục ngữ*)

Nói về cựu tổng thống Carlos Menem : “ *Hắn ta ăn cắp đấy, nhưng hắn ta hành động* ”

Tuyên bố của Menem : “ *Cam kết (chính trị) là những lời hứa có thể được tôn trọng hay không tôn trọng* ”.

Lời một bộ trưởng bị tố cáo tham nhũng : “ *Người ta cử tôi vì tài, không phải vì lí lịch tư pháp* ”

Lời tổng thống mới : “ *Chính giới Argentina là một bọn chó chết, và tôi nằm trong chính giới* ”.

Qui hoạch xây dựng Hà Nội năm 2020

Vừa qua triển lãm công khai đồ án “Qui hoạch xây dựng Hà Nội năm 2020”, do UBND thành phố Hà Nội chủ trì, đã gây ồn ào trong dư luận. Phần đông những người đến xem triển lãm hoài nghi về tính khả thi của nó. Những người trong giới chuyên môn lại càng không mặn mà gì với đồ án này. Trả lời phỏng vấn của báo **Tia Sáng** (tháng 12.2001), KTS Hoàng Phúc Thắng, nguyên Ủy viên Hội đồng Tư vấn kiến trúc của Thủ tướng Chính phủ, cho rằng “ *đồ án này thiếu cơ sở khoa học : thiếu các số liệu cơ bản của Qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Hà Nội tới năm 2020 (qui hoạch này tới nay chưa lập và chưa được phê duyệt ; không có hệ thống tài liệu không ảnh (photographies aériennes), không có những kết quả khảo sát, những phân tích, đánh giá các thành phần chức năng hiện có, để có thể xác định nhu cầu trong từng lãnh vực.*” Theo đồ án thì từ nay tới năm 2020, dân số Hà Nội sẽ tăng từ 1,5 lên 4,5 triệu người, với tiêu chuẩn diện tích ở 25m²/người (!). Như vậy sẽ phải xây dựng thêm 3 triệu x 25m² = 75 triệu m² nhà ở (*nhà báo quên tính là diện tích hiện nay mới khoảng 5m²/người - người đánh máy*). Song, cũng theo các số liệu do đồ án cung cấp thì trong những năm qua, với GDP tăng trên dưới 10 %/năm, tổng công suất xây dựng của Hà Nội mới chỉ đạt 0,2 triệu m²/năm. Có nghĩa là nếu tính cả lũy tiến thì trong 20 năm tới, tối đa Hà Nội cũng sẽ chỉ xây dựng được trên dưới 10 triệu m² ! Cũng như, theo đồ án, tới năm 2020, Hà Nội sẽ có thêm 49 khu đô thị mới, song kiểm tra cụ thể thì tổng công suất của toàn bộ 49 khu mới này mới chỉ phục vụ được cho trên dưới 1 triệu dân. Vậy còn 2 triệu dân nữa sẽ gửi đi sống nhờ ở đâu ?

Đó là về năng lực và công suất xây dựng, còn về vốn đầu tư, thì muốn cho đồ án này có thể trở thành hiện thực, từ nay đến năm 2020, Nhà nước sẽ phải cấp cho Hà Nội khoảng 120 tỉ USD (tương đương với khoảng 1 triệu 800 ngàn tỉ đồng. Trong khi đó, theo báo cáo của Ủy ban kinh tế và ngân sách của Quốc hội, thì hàng năm, với mức tăng trưởng 7 %/năm, tổng vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội của cả nước giai đoạn 2001 - 2005 chỉ đạt khoảng 170 000 tỉ đồng. Nếu bảo đảm giữ được mức tăng trưởng 10 %/năm từ năm 2005 tới năm 2020 thì tổng vốn đầu tư nói trên nhiều lắm cũng chỉ đạt tới khoảng 3 triệu tỉ đồng. Như vậy, nếu Hà Nội lấy đi 1,8 triệu tỉ đồng để xây dựng theo đồ án trên, thì 60 tỉnh thành khác và khoảng 75 triệu dân còn lại của đất nước sẽ phải “án binh bất động” trong phát triển kinh tế xã hội và phải nhịn ăn, nhịn mặc trong khoảng ...10 năm ! Đồ án còn đề xuất một số ý kiến khác mà KTS Hoàng Phúc Thắng cho là “ *siêu tưởng* ” và mơ hồ, như : dự trù từ nay đến năm 2005, sẽ chuyển 350.000 dân của các khu phố cổ, phố cũ Hà Nội ra ngoài thành phố ; xây dựng thêm trên dưới 10 chiếc cầu bắc qua sông Hồng để mở rộng thành phố lên phía Bắc ; xây dựng 1, 2 tuyến đường ngầm dưới lòng đất xuyên qua đáy sông Hồng để tăng thêm lưu lượng vận chuyển... (*Qua bài phỏng vấn này, điều nổi bật mà người ta có thể thấy được, là trong lãnh vực qui hoạch xây dựng, những “ bộ tham mưu ” về chuyên môn cũng chia thành năm phe, bảy phái, nào là Văn phòng chính phủ, nào là Bộ Xây dựng, nào là UBND, nào là Hội KTSVN, v.v. - người đánh máy*).

Vĩnh Sính

Phan Châu Trinh và quan niệm dân quyền

Cùng với Phan Bội Châu (PBC ; 1867-1940), Phan Châu Trinh (PCT ; 1870-1926) là sĩ phu tiêu biểu ở Việt Nam trong khoảng 25 năm đầu thế kỷ XX. Như chúng ta đã biết, chính kiến và lập trường của hai nhà chí sĩ họ Phan có nhiều điểm rất khác nhau. PBC nặng tư tưởng bảo hoàng (đặc biệt trước khi Việt Nam Quang Phục Hội thành lập vào năm 1912), chủ trương bạo động, và suốt đời mang tư tưởng Liên Á, tin rằng nếu không có sự giúp đỡ của các nước ‘đồng văn đồng chủng’ như Nhật Bản, Trung Quốc, thì Việt Nam không thể nào lấy lại độc lập. Ngược lại, PCT cho rằng ‘vọng ngoại tắc ngu, bạo động tắc tử’ (không nên cậy vào nước ngoài, cậy vào nước ngoài là ngu ; không nên bạo động, bạo động là chết). Chủ trương của PCT dựa trên lý tính quốc gia (raison d'état) : tạm thời chấp nhận chính quyền thuộc địa, duy tân đất nước để tự cường rồi từng bước phục hồi nền độc lập dân tộc. Là nhà sĩ phu đầu tiên hô hào dân quyền và dân chủ ở Việt Nam, PCT cực lực đả phá chủ nghĩa quân chủ mà cụ thể là chính phủ Nam triều, dấy phong trào duy tân ‘chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh’ và ‘tự lực khai hoá’.

Tuy khác nhau về chính kiến, hai nhà chí sĩ họ Phan cũng có những điểm tương đồng đáng chú ý. Trước hết, cả hai đều thuộc hàng ngũ sĩ phu vốn đã có ‘thời danh’ (PCT đỗ phó bảng năm 1901 ; PBC đỗ giải nguyên¹ trong kỳ thi hương trường Nghệ năm 1900) mà văn tài lại nổi tiếng ngay từ khi còn chưa xuất ngoại. Thứ nữa, cả hai cùng hấp thụ những giá trị căn bản của Nho giáo từ thuở ấu thời, và dấu ấn sâu đậm của tư tưởng Nho giáo hầu như không bao giờ phai nhạt trong suốt cuộc đời hoạt động vào gian khổ của hai nhà chí sĩ. Bằng chứng cụ thể là vào lúc cuối đời PBC đã dành ra gần 7 năm trường (1929-36) nhằm trước tác bộ *Khổng học đặng* (Ngọn đèn Khổng học) đồ sộ ; và PCT, sau hơn 10 năm cư ngụ ở Pháp, trong bức thư thất điều nổi tiếng gửi vua Khải Định khi nhà vua này sang Pháp cách đây có gần 80 năm (1922), vẫn tự hào xác nhận bản thân cụ là “ người theo Khổng giáo ”.²

Sau đây, chúng ta sẽ thử phân định luồng tư tưởng Nho giáo mà PCT đã tiếp thu, và xem tư tưởng Nho giáo đó đã ảnh hưởng như thế nào đến quan niệm dân quyền của PCT.

Nho giáo và dân quyền trong tư tưởng Phan Châu Trinh

Từ khi tiếp xúc với quan niệm về dân quyền, tự do của J. J. Rousseau, Montesquieu qua tân thư (sách mới) và tân văn (báo mới) chữ Hán, đặc biệt là những trước tác của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, Phan say sưa tư tưởng dân quyền. Điều này đã khiến một số nhà nghiên cứu ngỡ rằng khi đặt Dân quyền lên “ngai vàng”, Phan đã đưa Nho giáo vào “tàng viện”. Sự thật thì không phải như thế vì như ta sẽ phân tích trong phần này, triết lý Khổng Mạnh – đặc biệt là tư tưởng của Mạnh Tử – đối với Phan vẫn là nền tảng luân lý và chính trị trong quá trình tiếp thu tư tưởng dân quyền Tây phương.

I. Quan niệm của Phan Châu Trinh về Nho giáo và chế độ quân chủ ở Đông Á :

Trong khi hầu hết sĩ phu Việt Nam cùng thời xem Tống Nho là khuôn vàng thước ngọc, Phan cho rằng thời đại hoàng kim của Nho giáo là thời kỳ Nho giáo nguyên thủy, tức “ từ đời Nghiêu Thuấn cho đến Văn Võ ” – thời kỳ này “ thật như là cái khí mùa xuân, như là cái ánh sáng mặt trời êm ái, ai thấy không khen ngợi ”. Phan xem Khổng, Mạnh và Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang, Chu Văn Vương, Chu Võ Vương là những người “ đã làm ra cái gương để cho các vua đời sau gọi là Nho giáo...” ; nhưng từ đời Tần (221-206 trước CN) trở về sau, các nước tuy nói theo Nho giáo nhưng “ kỳ thật trong nước không có thi hành một chút đạo Nho nào, chỉ còn sót lại một hai điều ở trong gia đình mà thôi ”, còn ngoài ra “ là những điều máy ởng vua chuyên chế dựa vào đạo Nho để đè nén dân ”. Trong các nước Á Đông, Phan cho rằng “ chỉ có vua Xiêm và vua Nhật đủ quyền phép đáng xưng là ông vua mà thôi ”, gợi ý là cả hai nước theo chính thể ‘quân dân cộng trị’ (tức quân chủ lập hiến), trong nước bình đẳng vì “ từ vua cho đến dân đều phải lấy việc sửa mình làm gốc ” – lời Khổng Tử mà môn đệ là Tăng Sâm trích dẫn lại trong sách *Đại học*.³

Theo Phan, những nhà Nho học ở Việt Nam, “ nhất là các ông đã đậu được cử nhân tiến sĩ không hiểu Nho giáo là gì hết ; vậy mà mở miệng ra thì cứ đem Nho giáo ra để làm chỗ dựa, để bài bác cái văn minh kim thời, tức là cái văn minh mà các ông tuyệt nhiên không hiểu được một chút nào cả ”.

Tại sao Khổng Tử lại xem Nghiêu Thuấn là mẫu mực (tổ thuật) của Nho giáo ? Trong bài diễn văn *Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa*⁴, bằng ngôn ngữ nói chuyện⁵, Phan trước hết trình bày những đặc trưng lý tưởng của Nho giáo dưới thời Nghiêu Thuấn, rồi sau đó phân tích – dựa theo cách hiểu của Phan – tình trạng Nho giáo từ nhà Tần trở về sau đã bị xuyên tạc bởi chế độ quân chủ chuyên chế ở Đông Á như thế nào.

Mặc dầu Hoàng Đế thường được xem là thủy tổ của nền văn minh Trung Hoa, nhưng Khổng Tử “ không muốn để tên Hoàng Đế lên đầu ” vì “ ông ấy thượng binh thượng võ lắm ” – nói nôm na là ‘sính đánh nhau’ – nên “ chỉ chép từ vua Nghiêu vua Thuấn mà thôi ”. Tuy không muốn làm vua, nhưng vạn-bất-đắc-dĩ phải làm vì được chư hầu bầu lên, vua Nghiêu và vua Thuấn “ cũng nổi nghiệp ông Hoàng Đế đi đánh Hữu Miêu, nhưng trong một tháng không được thì rút binh về để lo sửa việc học hành, dạy dỗ dân mà thôi ”. Chính vào đời Nghiêu Thuấn ở Trung Quốc mới bắt đầu những việc như “ dạy dân có ngũ luân, làm ra lịch có ngày tháng, thì giờ, cho tiện người làm ruộng, đặt ra cân, ra thước, ra lưỡng để cho tiện dân buôn bán, bày ra có áo xiêm, có lễ phục v.v. ” Vào thời kỳ này, chư hầu ở Trung Quốc “ có ít cũng là đến 15 ngàn nước ”, nên “ vua Nghiêu vua Thuấn chẳng qua là một anh thủ lĩnh của đám tù trưởng ở trong dân tộc Trung Hoa hồi đó ”. Quyền lớn nhất của thiên tử là tế trời đất, “ còn chư hầu chỉ được tế những núi, những sông ở xứ mình mà thôi ”. Thiên tử cũng cư ngụ trong một nước nhỏ như các nước chư hầu, “ chỉ có lập ra triều nghi để cho các chư hầu triều cống ”, và có quyền chinh phạt – tùy theo ý nguyện của đại đa số chư hầu “ mà phạt nước này thưởng nước kia ”. Những nhà Nho ở Việt Nam khi nói đến tên Nghiêu Thuấn thì ngỡ là hai vua này sống xa hoa và cậy uy quyền – ở “ nhà Ngũ Phụng Lâu, cỡi xe lục long xa,... ra vào hồ hết như các vua ta bây giờ ”, nhưng ai đã đến Bình Dương Bồ Bản thì sẽ biết kinh đô của Nghiêu Thuấn rất khiêm tốn, chỉ “ bằng hai cái thành con bây giờ, nghĩa là không đầy ba dặm vuông ”. Nói tóm lại, trước đời Tần, Thiên

tử bất quá “ cũng như ông Tổng lý hội Vạn quốc đời nay ”. Tuy nhiên, qua đến đời Xuân Thu (722-479 trước CN), tức nửa đời Chu, năm nước Bá (Ngũ Bá) xuất hiện, “ chẳng cần gì đạo đức nhân nghĩa như trước cả, chỉ lấy cái giả dối thay nhau, còn Thiên tử chỉ để cái hư hiệu mà thôi ”. Lúc này còn lại 300 nước, hơn một trăm năm sau chỉ còn bảy nước (Thất Hùng), và chưa đầy một trăm năm sau Tần Thủy Hoàng nhất thống Trung Hoa.

Theo Phan, Tần Thủy Hoàng là người đã đặt nền móng cho chế độ quân chủ chuyên chế hà khắc : đốt sách, chôn sống học trò, bắt dân kể cả người già trẻ đi xây Vạn Lý Trường Thành, xây cung A Phòng chứa cung tần mỹ nữ, xây lăng Ly Sơn, dành chữ “ Trẫm ” để cho một mình Hoàng Đế được xưng, lấy chức “ vương ” mà trước đó Nho giáo vốn quý trọng để “ chỉ phong cho đầy tớ mình mà thôi ”. Chưa đầy 13 năm, Tần Thủy Hoàng bị Triệu Cao giết, thiên hạ vào tay nhà Hán, “ quân chủ lại vào tay nhà chuyên chế khác ”.

Điều mâu thuẫn của các nhà Nho ở Việt Nam, theo nhận xét của Phan, là mặc dầu “ các ông yêu mến đạo Nho mà các ông ghét nhà Tần biết bao nhiêu... vì các ông thấy nhà Tần bội đạo Nho ”, nhưng trên thực tế cho dầu “ vua của các ông có xấu thế nào các ông cũng cứ ví với Nghiêu, Thuấn, Võ, Thang, Văn, Võ, chứ không khi nào các ông ví với vua Tần ”. Để thuyết phục thính giả, Phan đưa ra một loạt cật vấn :

Nhưng mà các anh em thử nghĩ xem – vua mà xưng “ Trẫm ” là theo đạo Nho hay theo Tần ? Vua mà xưng là “ Hoàng Đế ” thì theo đâu ? Vua có luật giết ba họ người thì có phải theo Tần không ? Vua mà dám dục ở trong cung với hàng trăm hàng nghìn cung nữ, có phải là bất chước theo Tần không ? Vậy mà ông vua nói mình theo đạo Nho ; tự ông nói vậy là phải, các quan nịnh theo vua thì nói theo cũng là phải đi, bọn đó không kể ; còn các ông đồ già cũng ráng gân cổ lên mà cãi rằng :

Vua mình theo đạo Nho !
Triều đình mình sùng đạo Nho !
Nước nhà mình theo đạo Nho !
Dân mình theo đạo Nho !
Vậy thì đạo Nho ở đâu ?⁶

Theo sự đánh giá của Phan, sau khi nhà Hán thay nhà Tần, mặc dầu đường lối “ chính trị của nhà Hán cũng không có cái gì rộng rãi công bình ; nhưng Hán cũng còn hơn Đường, Đường cũng còn hơn Tống, Tống cũng còn hơn Nguyên, Nguyên cũng còn hơn Minh, Minh cũng còn hơn Thanh ” !

Phan cho rằng chế độ quân chủ chuyên chế ở Á Đông, so với Âu Châu, còn có phần còn khéo léo, tinh vi hơn. Vua chúa ở Âu Châu, do truyền thống thượng võ, “ làm cái gì cũng hung hăng mà ngay thực, cho đến sự độc ác cũng vậy ”. Ngày trước, “ để đề nén dân ”, họ phải “ thông đồng với giáo hội, bày đặt nói ông vua là ông Thần Trời, thay mặt cho Thần Trời, hay là Thần Trời hóa thành ra ; nghĩa là ông vua không phải một loài với dân thì dân phải tôn kính ông vua ”. Đến khi sự “ giả dối ” này không còn “ lừa phỉnh dân ngu ” được, ở Âu Châu “ dân quyền càng mạnh chừng nào thì quân quyền càng xếp lại chừng ấy ”. Vua chúa ở Á Đông khéo léo hơn, họ “ lựa ở trong cái lời nói của ông Khổng ông Mạnh, hoặc ở trong sách cổ những câu nói có nhiều nghĩa để họ dựa vào đó, lập ra pháp luật để bó buộc cai trị dân ”. Chẳng hạn, một mặt họ gọi ngôi vua là “ con Trời ” (Thiên tử), mặt khác vẫn “ cứ xưng họ là người ”. Không những thế, “ họ lại đứng vào hàng thân thiết của dân, như dân gian thường nói ‘ quân, sư, phụ ’ (vua, thầy, cha), hay có khi cũng nói là ‘ vua, cha, chồng ’ ”. Người ở

hương thôn dẫu “ không biết ông vua là thế nào nhưng họ thấy đứng vào hàng cha, thầy, chồng ” thì họ cũng xem như ở trong vòng thân thiết, không biết rằng “ đến hồi giận của ông vua thì ông giết cả ba họ người ta ” (tru di tam tộc).

Vì các nước Âu Châu có tinh thần thượng võ, phải có võ công mới được lên hàng quý tộc chur hầu, và một khi “ đã lên được thì khó mất ”. Trong khi đó ở Á Đông, giới quý tộc chuộng thi văn, mà cho dầu có giỏi thi văn thì cũng phải đồ đạt mới được bổ làm quan. Về phía quan võ, lúc có giặc ngoài hay vào thời khai quốc mới đúng là “ có người kỳ tài thật ”, ngoài ra lúc bình thường chức quan võ bất quá chỉ để “ thưởng cho những người dốt nát ”. Phan lấy thí dụ là một người đi lính từ 20 tuổi đến 50 tuổi, cho dù “ dốt nát đến mấy... thì thế nào cũng lên được chức lãnh binh, đề đốc, hưởng được mùi phú quý ít năm, nghĩa là mình ăn ở miễn sao cho người ta đừng ghét là được ”. Theo Phan, “ ấy là cái mưu quân chủ rèn tập cái trí dân ở Á Đông làm cho khờ khĩnh ” mà nguồn gốc đã có từ ngàn xưa :

Ta thí dụ nước ta đã mất mấy mươi năm rồi, mà đến kỳ thi ai cũng khí khúm lo cho đậu được một chút mới thôi. Hễ đậu được thì cho là mô mà ông cha có phúc. Còn người có thể hay là có tiền thì cũng vác đi lo làm quan, cũng kiếm một cái hư hàm. Chứ chúng ta đi ra Hà Nội, ra Huế, ta thấy những là bọn mang thẻ bài ngà nó đi dựng dẫu với nhau, còn một bọn thì đang vác tiền đi lo, thì ta cho là một bọn điên cuồng ngu dại, ta không biết cái óc chúng ra thế nào, nhưng mà ta biết rằng cái giống đó là giống đã gieo mầm từ các đời vua trước đã mấy ngàn năm rồi.⁷

Phan cho rằng chế độ chuyên chế ở Á Đông được duy trì bằng cách tán dương các “ tà thuyết ” như câu “ lọt lòng mẹ ra đã phải chịu cái nghĩa vua tôi ”, mà quên rằng quan hệ vua tôi vốn có tính cách hổ tương (qua lại lẫn nhau) như trong câu “ quân thân dĩ nghĩa hiệp ”,⁸ tức là “ trong quan hệ vua tôi chữ nghĩa phải lấy làm đầu ”. Khi có người chán ngán, không muốn làm quan, tránh đi ở ẩn, thì triều đình “ chuyên chế lại lập ra cái luật ‘ hữu tài bất di quân dụng ’⁹ (có tài mà không cho vua dùng)... lập ra luật ‘ yêu quân ’,¹⁰ nghĩa là nững vua ” (tức là “ có tài mà buộc vua phải cầu cạnh mình ”) để trừng phạt những người ấy.

Nhằm giữ ngôi vua cho con cháu trong dòng họ mình, triều đình chuyên chế cấm dân không nói đến chính trị vì sợ dân nổi lên làm cách mạng. Phan mỉa mai : “ Có hay đâu giữ khéo thì dân trong nước không động đến ngôi vua của con cháu họ thật, nhưng mà ngoại quốc đến lấy thì dễ như chơi, bởi vì dân nó ngu ! nó không biết nước là cái gì cả ”.¹¹ Để chứng minh, Phan lấy ví dụ là ở Trung Quốc, nhà Tống trước mất vì người Liêu, kế đến mất vì người Kim, và sau cùng mất vì người Mông Cổ ; nhà Minh mất vì Mãn Châu ; còn Cao Ly mất vì Nhật và Việt Nam mất vì Pháp. Phan kết luận :

Thương hại thay trong hai nghìn năm các nhà vua chẳng ngó chi đến cái lợi hại dân tộc, chỉ lo tính toán mà đề nén cái trí dân, để mà giữ chặt cái chìa khóa tù sắt ngôi Thiên tử cho con cháu mình. Nhưng mà có hay đâu, dân đã ngu thì nước phải yếu, vua quan lại ngênh ngang tham những nữa, như thế tất loạn, loạn thì ngôi vua mất. Nếu dân ngu quá, yếu quá, không đủ dấy loạn được, thì các nước khác nó tràn vào ấy là cái lẽ tự nhiên, làm gì thế nào cũng không khỏi mất. Cho nên xưa nay cái ngôi vua thay đổi luôn, cũng như cái ghế hạng nhất ở rạp hát vậy.¹²

2. “ Quân trị chủ nghĩa ” và “ dân trị chủ nghĩa ” :

Cần để ý là hai từ ‘ quân trị chủ nghĩa ’ và ‘ dân trị chủ

nghĩa' mà Phan sử dụng, theo ngữ pháp tiếng Việt hiện đại, gọi là 'chủ nghĩa quân trị' và 'chủ nghĩa dân trị', và bản thân Phan thỉnh thoảng cũng dùng các từ 'quân chủ' và 'dân chủ' (những từ thông dụng ngày nay) thay vì 'quân trị chủ nghĩa' và 'dân trị chủ nghĩa'.

Phan cho rằng quân chủ tùy thời tùy lúc cũng có thể có lợi thế riêng của nó. Chẳng hạn, vào thời thượng cổ " *cái lợi của quân chủ... quý không gì bằng* ". Phan giải thích là bất luận ở Á Châu hay Âu Châu, nước nào khi lập quốc " *là đều nhờ những anh hùng hào kiệt đời xưa, họ ra cầm đầu cho dân, ngoài thì đối phó với các dân tộc khác, trong thì sửa sang lại việc hoà bình trong nước* ". Tuy những anh hùng hào kiệt này " *cũng có mưu về lợi riêng* ", nhưng đối với Phan, điều này " *có thể tha thứ cho được* " và công đức của họ " *ta cũng nên khen ngợi, chứ không phải không* ". Cũng có trường hợp các dân tộc " *lúc đầu còn đứng được* ", nhưng về sau " *không có anh hùng hào kiệt đứng ra chống đỡ* ", nên bị nước khác thôn tính. Ngoài ra, trong thời cận đại, " *cũng có một cái dịp dùng cái quyền quân chủ rất tốt* ", đó là trường hợp nước Nhật và nước Xiêm. Khi người Âu Châu mới qua người dân hai nước này " *còn ngỡ ngáo chưa biết gì* ", thế nhưng nhờ " *trên có ông vua anh hùng, dưới có các quan tài trí, đem đường lối cho dân tấn tới lại càng mau* ". Ngoài trừ các trường hợp mang lại lợi ích cho dân như vậy, Phan khẳng định " *quân chủ chỉ là một đồ vô dụng* " và đem ra trường hợp các nước Đông Á khác để minh chứng.

Ở Trung Quốc, mặc dầu vua Quang Tự đã hạ chiếu duy tân, nhưng vì Từ Hy Thái Hậu " *mê trai tham của, không chịu thay đổi chính trị* ", nên không những nhà Thanh phải mất mà Trung Quốc " *đến nay hãy còn khốn đốn* ". Còn vua ở Cao Ly, " *bên vợ thì duy tân, bên cha thì thủ cựu, đánh nhau mãi, giết nhau mãi* ", mà " *rốt cuộc lại, cha mẹ thì bị ở tù, vợ thì bị giết, mình thì hai tay bưng nước đưa cho Nhật, rồi bị cách chức* ". Về sự bất lực của chế độ quân chủ ở Việt Nam trước làn sóng Tây xâm, khi " *nhắc qua đến ông vua nước ta là ông Tự Đức mà đến bây giờ mấy anh quan già và mấy anh đồ già còn ca tụng là 'thánh quân'* ", Phan đề cập đến chi tiết của một hai mẩu chuyện mà có lẽ Phan đã được nghe trong thời gian làm thừa biện ở Huế (1903-1904). Phan thuật lại là mặc dầu " *khi người Tây mới qua, quan binh thì cũng có như ông Nguyễn Tri Phương, ông Võ Trọng Bình xin đánh* ", nhưng những người này đề nghị là " *có muốn đánh thì phải xuất tiền đi ngoại quốc mua súng ống về mới có thể đánh được* ". Nhưng " *ông vua ấy thương tiền tiếc bạc, cứ muốn chôn dưới đất, chẳng muốn đem mua cái gì cả* ", nên mới trả lời với các quan binh : " *Các anh muốn đánh thì đánh, nhưng mà nếu các anh đánh không hơn thì các anh mới để mẹ con trẫm vào đâu ?* " Thái độ dửng dưng, thiếu quyết đoán này đã " *ép cho mấy ông quan võ như là ông Võ Trọng Bình bỏ về, còn ông Nguyễn Tri Phương để cho Tây bắt, rồi không ăn mà chết* ". Ngoài ra, " *cũng có người học thức như ông Nguyễn Trường Tộ, khuyên vua dạo qua bên Tây, xem xét văn minh của họ rồi cho người qua học ; các quan văn cũng có nhiều người xin thế, mà ông vua trả lời rằng : 'Nhật nó là đồng mọt, Xiêm nó là đồng mọt ; mọt thì nó học với mọt được, chứ như ta là con thần cháu thánh, lẽ nào ta lại đi học với mọt hay sao ?'* " Cuối cùng, Phan kết luận một cách chua xót và căm phẫn :

Thôi, tôi không đoán cái hay cái dở của ông vua đó để các ngài nghe rồi các ngài sẽ đoán xét cái ông vua đó là ông vua gì. Mẹ con ông chết thì có chỗ chôn, còn mẹ con hai mươi triệu bơ vợ đến bây giờ đó thì làm sao ? Bọn mà ông cho là mọt rợ thì bây giờ nó đã tấn tới hết cả. Hai mươi

triệu khi xưa không đến mọt rợ mà bây giờ chẳng những hoá ra mọt, mà lại hoá ra tôi đòi hèn hạ nữa !¹³

Quân trị đối với Phan tức là 'nhân trị' (người trị người). Trong một nước theo chủ nghĩa quân trị, vì pháp luật do " *tự tay ông vua lập ra và dân thì không biết gì hết* ", nên nếu may mắn " *gặp một ông vua thông minh anh hùng, hiểu được cái sự quan hệ giữa dân với nước là thế nào, mà trông trị lũ quan tham lại những* " cho dân được an cư lạc nghiệp, thì " *dân giàu nước mạnh* " và trong khoảng thời gian vua trị vì đất nước được hưởng thái bình. Nhưng nếu gặp " *ông vua hôn ám thì ông sống với đàn bà con gái, với bọn hoạn quan, còn biết gì đến nước, trao chính quyền trong tay mấy đứa nịnh thần, người đã hư thì nước cũng đổ thôi* ".

Nhằm nói lên khía cạnh tế nhị trong yếu tố " con người ", trước hết Phan trích lời của Khổng Tử : " *Văn Võ chi chính bố tại phương sách, kỳ nhân tôn tắc kỳ chánh cử, kỳ nhân vong tắc kỳ chính tức* " mà Phan đã dịch thoáng như sau : " *cái chính trị vua Văn vua Võ còn chép trong sách, có người chính trị giỏi thì cái chính trị trong sách đó mới hành ra, nếu không có người giỏi thì cái chính trị ấy mất* ". Câu này trích từ Trung dung (đoạn 3, tiết 3) trong phần Khổng Tử trả lời vua nước Lỗ là Ai Công về phương sách thực hiện một đường lối chính trị tốt (thiện chính). Hai chữ " kỳ nhân " (người đó) mà Phan dịch là " người chính trị giỏi " ở đây nên hiểu là người vừa có đức độ vừa có tài năng, được như vậy mới có thể thi hành một đường lối chính trị giống như vua Văn vua Võ ngày trước.

Sau đó, Phan dẫn lời của Tuân Tử " *Hữu trị nhân, vô trị pháp* " (Tuân Tử, quyển 8, Quân đạo, 12) rồi chưa thêm lời dịch là " *có người làm ra hay, chứ không có cái pháp luật nào hay được* ". Câu này có thể dịch thoáng như sau : " *có người trị nước giỏi chứ không có pháp luật nào tự thân trị nước giỏi được* ".

Cuối cùng, Phan trích lời của Mạnh Tử mà theo Phan, bao hàm tư tưởng của Khổng Tử và Tuân Tử : " *Đồ thiện bất túc dĩ vi chính, đồ pháp bất năng dĩ tự hành* ". Phan dịch là : " *có người giỏi mà không có pháp luật thì cũng không làm được chính trị ; có pháp luật mà không có người giỏi thì pháp luật cũng không tự làm lấy được* ". Thật ra, câu này trong Mạnh Tử ở trong đoạn nhấn mạnh về việc cần thực hành " nhân chính " (chính trị nhân hậu) đúng theo gương Nghiêu Thuấn ngày trước (Ly Lâu, thượng, XXVIII, 1), và chữ " thiện " trong câu có nghĩa là 'tốt' như trong chữ ' lương thiện ' hay ' thiện tâm ' (lòng tốt), chứ không phải là 'giỏi'. Như vậy, câu đó đúng ra nên hiểu theo nghĩa như sau : " *Thiện tâm mà chỉ là lòng tốt không thôi, chứ không noi theo con đường của Nghiêu Thuấn thì cũng không đủ làm được chính trị tốt ; đặt ra nhiều luật pháp nhưng nếu không noi theo con đường của Nghiêu Thuấn thì chỉ là luật pháp vô ích, tự thân không thể làm nên được* ".¹⁴

Theo Phan, từ " *mấy nghìn năm nay, mấy ông vua giỏi, tướng giỏi hết sức mà tránh cho khỏi cái chữ quân trị là nhân trị, nhưng mà không được, vì là lập phép này phép kia cũng tự tay vua, đến khi sụp đổ đi cũng tự vua* ". Nhằm giải thích một cách cụ thể và " dễ hiểu " về tính cách tùy tiện của chủ nghĩa nhân trị, Phan nói : " *nhân trị nghĩa là cai trị một cách rộng rãi hay là nghiêm khắc chỉ tùy theo lòng vui, buồn, thương, ghét của một ông vua mà thôi, pháp luật tuy có cũng như không* ". Để minh hoạ, Phan lấy ví dụ " *ông Gia Long lấy cái luật của đời Càn Long nước Tàu để trị dân Việt Nam ; trong cái luật đó nói rằng 'phi quân công bắt hầu', nghĩa là không có công đánh được giặc thì không phong tước hầu* ". Sở dĩ ông Nguyễn Văn Thành được phong tước hầu và làm đến Trung

quân là vì “ ông Gia Long có cái lòng công bình mà xét cho cái công trạng của ông ấy theo đánh giặc từ nhỏ đến lớn ”. Nhưng sau đó, khi “ con ông Thành [tức Nguyễn Văn Thuyên] có làm một bài thơ chơi, nghĩ cũng chẳng tội tình gì, mà ông Gia Long, ông giết tới ba họ ”. Phan kết luận : “ Như vậy chẳng qua là khi cơn giận ông lên thì ông giết, chứ có pháp luật gì đâu ”.

So sánh chủ nghĩa quân trị với chủ nghĩa dân trị, Phan khẳng định là “ chủ nghĩa dân trị hay hơn chủ nghĩa quân trị nhiều lắm ”. Dựa theo “ ý riêng của một người hay của một triều đình mà trị một nước, thì cái nước ấy không khác nào một đàn dê, được no ấm vui vẻ hay là phải đói rách khổ sở chỉ tùy theo lòng của người chăn ”. Trong khi đó, “ dân trị là pháp trị (lấy phép mà trị người) ”. Ở Âu Châu, tuy cũng “ có mấy nước quân chủ, nhưng nước nào cũng có đảng dân chủ ở trong thượng hạ nghị viện ”. Theo nhận xét của Phan, chỉ có ở Việt Nam “ thì như trong lục tỉnh này thuộc với Tây đã hơn 60 năm ”, trong giới có học “ cái chữ ‘République’ thì nói luôn trên miệng, nhưng mà chẳng tìm kiếm nghĩa lý ra thế nào, so sánh với quân trị chính thể của nước ta ra thế nào ! ” Còn những người dân quê thì chẳng những họ “ không biết dân chủ là gì, mà đối với vua thì thờ trên đầu như thờ Thần thờ Thánh ”; chẳng những họ không dám nghĩ đến vấn đề nên có vua hay không, mà tuồng như xem “ ai nghĩ đến chuyện đó thì phải bị sét đánh, đá dằn, voi chà, ngựa xé ”. Phan nói :

Cái độc quân chủ vào trong óc dân ta sâu quá, mà cái trình độ của dân ta cũng thấp quá, chỉ một người mà nói : “ Mày phải trung với người này, phải kính người này ” thì nó mới hiểu. Mà nếu cứ nói ra cái tên nước Việt Nam mà rằng : “ Ấy là nước ông cha mày, mày phải thương ”, thì tay nó không rờ được ; mắt nó không trông thấy được, thì nó không thể nào làm thế nào mà nó thương được.¹⁵

Theo Phan, người Việt Nam “ ai cũng biết có nhà mà không có biết nước ”, bởi lẽ “ cái độc quân chủ nó giết hẳn cái lòng ái quốc của dân tộc Việt Nam ta ”. Bởi vậy, muốn cho người Việt Nam biết nước là của mình, không còn cách gì hơn là thay thế chính thể quân chủ chuyên chế lỗi thời bằng chính thể dân chủ. Phan hy vọng rằng “ nòi giống ” người Việt “ có lẽ một ngày kia sẽ gặp thấy rằng ở trong cái miếng đất mấy nghìn năm lưu truyền lại đây, cái quyền lợi của nó hãy còn nhiều, cái quyền phép của nó cũng có nhiều ; rồi nó sẽ hiểu rằng xưa nay người mà gọi rằng vua quan đó, chẳng qua là người thay mặt làm việc cho nó, nếu làm không xong thì nó đuổi đi cũng không có lỗi gì ”. Phan khẳng định là khi nào người dân hiểu như thế thì họ “ mới biết thương nước ”, và họ có “ biết thương nước thì một ngày kia mới mong tự do độc lập được, chứ không thể thì cứ đời đời làm tôi mọi mãi ”.

Lời kêu gọi của Phan là nếu vua quan làm việc không xong thì phải “ đuổi ” vua quan đi, tức là truất vua, rất đáng chú ý bởi lẽ qua đó ta thấy ảnh hưởng sâu đậm của Mạnh Tử trong tư tưởng Nho giáo của Phan. Một điểm nổi bật trong tư tưởng chính trị của Mạnh Tử là ngôi vua phải dành cho người có tài đức, phải phế bỏ những ông vua hại dân, và trong trường hợp bạo chúa thì thậm chí có thể giết (như vua Thang giết vua Kiệt, vua Võ giết vua Trụ). Trong khi đó, Khổng Tử còn nặng tư tưởng tôn quân – cho rằng nếu vua không hiền, không làm điều nhân nghĩa, thì bề tôi có bốn phận từ quan (nhằm khỏi mang tiếng làm quan vì bổng lộc), chứ không hề chủ trương “ truất vua ”.

Dưới chính thể dân trị, theo Phan, “ quyền lợi và bốn phận của mọi người trong nước đều có pháp luật chỉ định rõ ràng,

không khác gì là đã có đường gạch sẵn, cứ trong đường ấy mà đi tự do, muốn bước tới bao nhiêu cũng không ai ngăn trở, chỉ trừ khi nào xâm lấn đến quyền lợi của người khác thì không được ”, bởi lẽ “ đối với pháp luật thì mọi người đều bình đẳng, không có ai là quan ai là dân cả ”. Quốc dân tự mình “ lập ra hiến pháp luật lệ, đặt ra các quan để lo việc chung cả nước ; lòng quốc dân muốn thế nào thì làm thế ấy ”. Phan cho rằng theo chủ nghĩa dân trị, cho đâu “ không có người tài giỏi làm cho hay lắm, cũng không đến nỗi phải phải đề đâu khôn nạn làm tôi cho một nhà, một họ nào ”.

3. Tư tưởng Nho giáo của Phan Châu Trinh phản ánh qua “ Thư thất điều ” :

Tư tưởng dân quyền của Phan Châu Trinh được biểu lộ đậm nét nhất trong thư kể tội vua Khải Định, thường được gọi là “ Thư thất điều ”. Lá thư chính thức mang tên là “ Việt Nam quốc dân Phan Châu Trinh ký thư ư Việt Nam đương kim hoàng đế ” (Thư của Phan Châu Trinh, người dân nước Việt Nam, gửi Hoàng đế Việt Nam hiện nay)¹⁶ đề ngày 14 tháng 7, 1922 nhân dịp nhà vua này sang Pháp dự Hội chợ Marseille. Lá thư viết bằng Hán văn, sau đó được dịch sang Pháp văn và Việt văn để phổ biến.¹⁷ Theo Phan, bầy tội mà vua Khải Định “ đã phạm với quốc dân ” là : Tôn bậy quân quyền, thưởng phạt không công bình, chuộng sự quỳ lạy, xa xỉ vô đạo, phục sức không đúng phép, du hạnh vô độ, việc Pháp du ám muội.

Cuối thư, Phan giải thích là hai chữ “ bệ hạ ” mà Phan dùng trong thư chẳng qua là tiếng xưng hô trong chữ Hán, chứ “ quan hệ giữa Trinh này đối cùng bệ hạ đã đoạn tuyệt hẳn ”. Phan cũng nói thêm rằng “ Trinh vì vốn là người Khổng giáo, nên không theo cái lễ phép chuyên chế đặt ra từ đời Tần Thủy Hoàng trở về sau, cái tên húy của nhà vua không dám nói động đến, nước Nhật bỏ đã lâu rồi, chỉ còn có nước Nam đó thôi, nên ngày nay Trinh này đưa thư cứ gọi ngay cho ‘Bửu Đảo’ là cái tên húy của bệ hạ để tỏ ý phản đối ”. Sau đây, để có cái nhìn cụ thể và rõ ràng hơn về ảnh hưởng Khổng Mạnh trong đời sống tư tưởng cũng như trong hành động của Phan, ta thử xem những điểm trong thư mà Phan đã dựa trên triết lý Nho giáo để đàn hạch vua Khải Định.

Đứng trên lập trường đả phá quân quyền chuyên chế (quân chủ chuyên chế) và cổ xúy dân quyền, có lẽ Phan xem tội “ tôn bậy quân quyền ” (vọng tôn quân quyền, chữ ‘vọng’ ở đây có nghĩa là ‘càn’ hay ‘sằng bậy’) là nặng nhất nên đã đưa lên hàng đầu trong bảy tội và trình bày rất mực cặn kẽ và chi tiết. Phan buộc tội nhà vua “ tự tôn mình như thần thánh ngồi trên đầu trên cổ dân mà không biết ngại ngùng gì, rõ ràng là bội nghịch với cái giáo nghĩa của ông Khổng ông Mạnh ”. Mặt khác, dựa theo học thuyết Âu Tây, Phan tuyên bố không úp mở : “ ai coi nước nhà như một món của riêng mình, thì ví như bọn trộm cướp ; còn ai cậy cường quyền mà áp chế nhơn dân, thì ví như quân phản nghịch, sẽ đem quốc pháp mà xử trị ngay ”.

Khi buộc vua Khải Định tội “ tôn bậy quân quyền ”, Phan đã căn cứ vào những điểm nào trong triết lý Khổng Mạnh ? Trước hết, Phan đả kích nhà vua là tuy ngoài miệng nói nước ta “ sùng thượng Nho học ”, nhưng trên thực tế từ khi lên ngôi đã ‘phát’¹⁸ ra những chiếu nhằm “ ép nhân dân lại để tôn quân quyền lên ”, hoàn toàn đi ngược với tinh thần Nho giáo thể hiện qua những lời của Khổng Tử và Mạnh Tử :

Trả lời câu “ Một lời nói [có thể] làm cho nước thịnh [có vậy không ?] ”, Khổng Tử đáp : “ Làm vua khó, làm bề tôi không dễ ”. Lại hỏi : “ Một lời nói [có thể] làm cho nước mất [có vậy không ?] ”, Khổng Tử đáp : “ Ta chẳng

vui gì việc làm vua, chỉ vui một điều là khi ta nói ra không ai dám trái lời ta cả”¹⁹ Mạnh Tử nói rằng : “ Dân là quý trọng nhất, rồi đến xã tắc, còn vua là khinh ”,²⁰ còn muôn vàn những câu nói khác nữa đều cùng một ý ấy. Bệ hạ thử giở các sách Ngũ Kinh, Tứ Thư ra coi có câu nói nào làm chứng cái tôn quân đó không ? Cái địa vị của mình ở trên muôn người, thì cái tấm lòng của mình phải ở dưới muôn người, ấy là cái tinh thần của Nho giáo đó. Nếu không hiểu như thế mà cứ lên mặt hô hào với người trong nước rằng “ Phải tôn ta ! Phải tôn ta ! ” ấy là cái đạo sắp phải tiêu mất đó.²¹

Ảnh hưởng của Mạnh Tử thể hiện rõ ràng nhất qua thái độ gay gắt, quyết liệt của Phan đối với vua Khải Định. Phan so sánh việc tôn quân quyền của nhà vua này với vua Kiệt và vua Trụ, hai bạo quân nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc mà theo tư tưởng Mạnh Tử đã bị truất ngôi vì làm ngược với mệnh Trời và trái với ý dân – vua Kiệt bị Thành Thang đánh bại, vua Trụ bị vua Võ diệt. Phan viết :

Xưa vua Kiệt nhà Hạ có câu rằng : “ Ta có thiên hạ cũng như trời có mặt trời, khi nào mặt trời mất thì ta mới mất ”. Vì thế dân cũng đáp lại rằng : “ Mặt trời kia bao giờ mất, ta cùng người đều mất ”. Vua Trụ nhà Thương có nói rằng : “ Ta sanh có lẽ nào không có mạng tự trời ? ” Vì vậy dân cũng đáp rằng : “ Trời trông tự dân ta trông, trời nghe tự dân ta nghe ”. Ấy là cái chứng quân quyền tự tôn đó. Kết cuộc, một anh phải bị dầy về đất Nam Sào,²² một anh thì đầu treo dưới cờ Thái Bạch. Ông Khổng Tử có phê bình một câu rằng : “ Ông Thang đuổi vua Kiệt, ông Võ Vương đánh vua Trụ, đều là ứng mạng trời mà thuận lòng người cả ”. Ông Mạnh cũng phán đoán một câu rằng : “ Có nghe nói giết một kẻ tên là Trụ, chớ chưa từng nghe nói giết vua bao giờ ! ”²³ Đó chẳng phải những lời thốt ra đích đáng của những bậc chân chính Nho học đấy ư !²⁴

Phan chất vấn tiếp : “ Kinh truyện còn đó, đều do tay hai ông Khổng Mạnh chép ra, sao được tự dối mình để dối người ư ! Ngày nay bệ hạ phát ra những lời châu dụ ấy, có phải là tự mình phản đối với Nho giáo không ? Có ông vua nào tự mình trái với quốc giáo mà lại ngồi trên người ta được lâu dài bao giờ ! ” Thiết tưởng cần nói thêm ở đây rằng khi gọi Nho giáo là ‘quốc giáo’, Phan có lẽ đã mâu thuẫn với chính mình bởi lẽ Nho giáo đã biến dạng trong suốt gần hai ngàn năm khi Nho giáo trở thành ý thức hệ chính thống của triều đình kể từ Hán Vũ Đế (trị vì từ 141 đến 87 trước CN), không còn giống như Nho giáo nguyên thủy trước đời Tần mà Phan xem là lý tưởng.

Về việc ‘tôn bậy quân quyền’ ở phương Tây, Phan đơn cử trường hợp vua Louis XIV²⁵ nước Pháp với câu nói “ Nước là ta ” (L’Etat, c’est moi), mà “ dân Pháp ai cũng cho là đại nghịch bất đạo, đến nay nhà làm sử chép hãy còn giận chưa nguôi ”. Theo Phan, việc người cầm quyền “ thuận dân thì được thịnh, mà nghịch thì mất ngay ” cũng được thể hiện trong tinh thần “ Nho giáo nước ta ”. Ví dụ, Khổng Tử nói : “[Làm vua mà] ghét những sự dân muốn ; muốn những sự dân ghét, thì tức khắc có tai vạ đến thân ngay ” hoặc “ Mọi rợ có vua, chẳng bằng nước văn minh không có ”;²⁷ Mạnh Tử cũng nói : “ Nước là nước của nước, chứ không phải nước của vua ”, hoặc “ Dân là quý trọng nhất, rồi đến xã tắc, còn vua là khinh ”. Phan đề cập đến trường hợp “ nước Nhật Bản kia vốn đồng văn với nước ta ”, nhưng sau khi thiết lập quốc hội (1890), “ các việc đều do dư luận của quốc dân, nhà vua không được tự chuyên lấy một mình, đến nay thế nước cường thịnh, đứng đầu các nước phương Đông ”, thế mà “ nhân dân

còn hiềm rằng quyền vua lớn quá, nên cuối đời Minh Trị còn có người muốn ám sát thiên hoàng ”,²⁸ hoặc việc “ thủ tướng Nguyên Kinh [Hara Kei] bị ám sát năm ngoài [1921] ”.²⁹ Phan cũng không quên nói đến việc lật đổ việc “ đuổi vua và thành lập thể chế cộng hoà ” trong cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc, và số phận của chế độ quân chủ chuyên chế ở các nước Âu Châu như Nga, Đức, Áo.

‘Thường phạt không công bình’ (Lạm hành hưởng phạt) là cái tội thứ hai mà Phan đàn hặc vua Khải Định. Phan cho rằng thường phạt là “ một việc lớn trong nước, có quan hệ đến tánh mạng của dân và kỷ cương của đất nước ”. Phan trích lời Khổng Mạnh để chứng minh điều đó :

Đức Khổng Tử có nói : “ Hình phạt không nhằm phép, thì dân không còn chỗ để tay chân ”.³⁰ Mạnh Tử nói : “ Người trên không theo lẽ thẳng, người dưới không phép giữ phép luật, cái nước như thế thì thế nào cũng phải mất ”.³¹

Phan nói rằng “ đời xưa thường người phải ở triều, là tỏ ra người cả nước cùng thưởng ; phạt người ở chợ là tỏ ra người cả nước cùng phạt ”, nhưng nếu việc thưởng phạt “ mất cả công bình, thì dân cần gì phải có vua, có quan làm gì ? ” Phan so sánh Lê Vương đời nhà Chu đặt ra luật cấm người chèo gièm vì sợ dân chỉ trích mình với việc vua Khải Định “ nuôi một tụi lính kín hơn 40 người, để mai chiếu đi do thám chốn hương thôn, nơi thành thị, xem có ai gièm chê gì mình không ”. Lê Vương vì không nghe lời can gián của Thiệu Công nên kết cuộc bị dân giết, như vậy tại “ sao bệ hạ không lấy gương đó mà soi ? ”³²

Phan cũng chỉ trích gay gắt vua Khải Định về việc bắt quân thần quỳ lạy, bởi vì tục lệ này coi nhẹ nhân cách : “ một người ngồi sờ sờ ở trên, bao nhiêu người ngồi dưới phải áo mũ vấp đầu xuống đất ; chẳng những là làm mất cái phẩm giá của loài người, mà lại làm cho người trên sinh lòng kiêu căng, người dưới mất lòng liêm sỉ, thật là một cái lễ phép rất mọi rợ ”. Phan cho biết rằng toàn quyền Beau và toàn quyền Sarraut đều ra lệnh bỏ lạy, lúc bấy giờ “ Nam Kỳ và Bắc Kỳ đã bỏ cả rồi, mà bệ hạ cứ khư khư giữ theo cái thói mọi rợ đó ; chẳng những không bỏ, lại còn làm phô trương thêm ra... mỗi khi trong triều có lễ châu lạy, thì bệ hạ cho phép người vào chụp ảnh đem bán cho khắp cả nước ; những ảnh ấy nay đã truyền khắp thế giới ”. Theo Phan, trong lần sang Pháp này, lễ lạy cũng đã diễn ra khi các quan tiền nhà vua đến ga xe lửa Đà Nẵng, và khi tàu đến Marseille. Trong đoạn văn tội này, Phan trích *Xuân thu Tả truyện* và Mạnh Tử để biện hộ cho quan điểm của mình :

Trong *Truyện* có viết rằng : “ Những ông vua mà tính ý trái với người thiên hạ cả, thế nào cũng phải bị người làm hại ”. Trang Tử nói rằng : “ Vua khinh dân như chó ngựa, thì dân cũng coi vua như người đi đường ; vua coi mạng dân như cỏ rác thì dân cũng coi vua lại như người cừu thú ”.³³

Trong phần kết luận của bức thư, Phan nói rằng “ mấy ngàn lời mà Trinh viết không dùng bút chẳng phải là công kích cá nhân bệ hạ mà là công kích hôn quân vậy ; không phải vì tư kỷ mà làm, mà vì hơn 20 triệu đồng bào mưu việc lật đổ chuyên chế, ủng hộ tự do ”. Ở đây ta thấy Phan đã dùng lập luận của Mạnh Tử “ có nghe nói giết một kẻ tên là Trụ, chớ chưa từng nghe nói giết vua bao giờ ” – câu nói nổi tiếng đã trở thành điểm tựa của tư tưởng cách mạng ở Trung Quốc,³⁴ bởi lẽ khi một ông vua không những không làm tròn nhiệm vụ mà còn đi “ ngược với thời thế, trái với nhân tâm ” thì không còn là vua nữa mà bất quá chỉ là một tội nhân, và dân có thể đứng lên truất vua, làm cách mạng. Nói một cách khác, Phan

muốn nói là mình không công kích một ông vua (bệ hạ), mà chỉ công kích hôn quân, tức là một kẻ có tội.

Trong Mạnh Tử (chương Đằng Văn Công, hạ, 9) môn đệ của Mạnh Tử là Công Đô Tử hỏi thầy : “ *Người ngoài ai cũng bảo rằng thầy thích biện luận. Con xin phép hỏi thầy tại sao vậy ?* ” Thầy Mạnh nói rằng : “ *Ta đâu có thích biện luận, ta vì bất đắc dĩ mà thôi* ”. Phan trích lại câu trả lời này của Mạnh Tử, rồi xác nhận : “ *Tâm sự của Trình cũng như thế đó* ”.

THAY LỜI KẾT

Trong bài viết này, chúng tôi hy vọng đã phác họa được những nét căn bản về ảnh hưởng sâu đậm của triết lý Khổng Mạnh, đặc biệt là tư tưởng của Mạnh Tử, đối với Phan Châu Trinh. Tuy không phải là mục tiêu chính, qua quá trình này người viết cũng đã cố gắng xác định xuất xứ những lời của Khổng Mạnh cùng các điển tích mà Phan đã trích dẫn. Chúng tôi sẽ tiếp tục công việc này trong tương lai.

Sinh nhằm thời Chiến Quốc loạn lạc, Mạnh Tử chống bạo quyền và quả cảm lên tiếng bênh vực người dân chịu cuộc sống thê thảm, điêu linh. Tư tưởng Mạnh Tử có nội dung cách mạng bởi lẽ ông chủ trương “ *Dân là quý trọng nhất, rồi đến thần linh* ”. Nếu vua mà không ra vua, ức hiếp dân lành thì xem như đã đánh mất mệnh trời (*thiên mệnh*) nên không còn đáng gọi là vua và người dân có thể đứng lên làm cách mạng để truất ngôi, giống như Thành Thang lật đổ vua Kiệt và vua Võ diệt vua Trụ ngày trước. Mặc dầu Khổng Tử cũng khuyên vua yêu dân và làm lợi cho dân, ông vẫn còn thiên về tư tưởng tôn quân nên không bàn đến việc truất vua như Mạnh Tử. Vào đầu thế kỷ XX, trong khi quê hương của Phan đang còn im lìm trong đêm dài mất nước và hầu hết nhà nho vẫn coi Tống Nho là khuôn vàng thước ngọc, Phan có lẽ là sĩ phu đầu tiên dùng giáo lý Khổng Mạnh, đặc biệt là tư tưởng ‘dân vi quý’ của Mạnh Tử, cùng tư tưởng dân quyền Tây phương vào thế kỷ XVIII để đồng dạng giống tiếng chuông cổ xuy dân quyền và kiên quyết trực tiếp chống lại quân quyền chuyên chế. Cũng cần để ý là Phan xem mình là người có bổn phận gánh vác sứ mệnh này. Ý thức trách nhiệm và ý chí dẫn thân của Phan biểu lộ đậm nét qua mấy dòng sau đây trong “ *Bức thư trả lời cho một người học trò tên là Đông* ” viết ngày 24 tháng giêng, 1925 khi Phan còn ở Pháp : “ *Cuộc đời rộng như trời biển, thiên hạ đã đi đến mấy ngàn dặm trước mình rồi, tôi xin nói thực với các anh, tôi đã bỏ hai phần đời người tôi để đi tìm lấy thuốc mà chữa cho nước nhà, thông minh tôi tuy kém, tài trí tôi tuy hèn, nhưng trong buổi giao thời này, tôi có thể dám nói rằng cái trách nhiệm nòi giống của dân tộc Việt Nam, tôi không nhường cho ai được cả !* ”³⁵ Sở nguyện của Phan khiến ta không khỏi liên tưởng đến lời nói sau đây của Mạnh Tử về chí nguyện của mình trong đoạn vấn đáp với môn đệ là Sung Ngu : “ *Nếu Trời muốn bình trị thiên hạ, trong thời thế ngày nay, ngoài ta ra thì biết có ai ?* ”³⁶

Điều cần để ý là trong quá trình tiếp thu tư tưởng dân quyền Tây phương, triết lý Khổng Mạnh vẫn là nền tảng luân lý và chính trị của Phan. Bởi vậy, không phải ngẫu nhiên mà trên tấm bia ngay sau mộ phần của Phan ở Gò Vấp có khắc dòng chữ “ *Trung học Mạnh Kha Tây học Lư Thoa hướng nhi biểu* ” (Học [tư tưởng] Mạnh Tử của Trung Quốc và Lư Thoa [Rousseau] của Tây phương : Nuôi chí hướng rồi thể hiện) ; hoặc một năm sau khi Phan tạ thế, khi phát biểu cảm tưởng về ý nghĩa cuộc đời của Phan, PBC đã viết : “ *Trong đời này nếu không có ông Mạnh Tử thì cái nghĩa ‘dân quý’ không sáng rõ ra. Nếu không có ông Lư Thoa thì cây cờ ‘dân quyền’ ai dựng lên được ? Ông Phan Hy Mã ta ra đời, nghiên cứu học thuyết*

ông Lư Thoa, phát minh lời ông Mạnh Tử, đem hai chữ dân quyền hò hét trong nước như một tiếng sấm vang, làm cho bao nhiêu giấc mơ phải tỉnh dậy, mà dân ta từ nay dần dần mới biết mình có quyền.”³⁷ Có thể nói ngoài Huỳnh Thúc Kháng là người bạn tâm giao suốt đời của Phan, qua lời phát biểu trên đây ta cũng thấy rằng PBC là người rất mẫn cảm về những cống hiến của Phan đối với đồng bào, mặc dầu chính kiến và lập trường của hai người trước đó không giống nhau.

Cuối cùng, cần nhớ rằng ngoài những pho sách kinh điển của triết lý Khổng Mạnh, Phan đã tiếp thu tư tưởng dân quyền từ những tân thư và tân văn du nhập vào nước ta vào đầu thế kỷ XX, đặc biệt là những bài báo và sách do Lương Khải Siêu trước tác hay dịch thuật. Phan bắt đầu đọc sách báo của Lương Khải Siêu trong khoảng thời gian ra Huế nhận chức thừa biện bộ Lễ, và Phan say mê, quuyến luyến với những trước tác của Lương đến mức độ là khi từ Pháp về Việt Nam vào năm 1926, Phan vẫn không quên mang theo bộ Âm-Băng-Thất (bút hiệu của Lương) trong hành lý.³⁸ Trong một nghiên cứu trước đây, chúng tôi đã có dịp bàn về ý nghĩa của cuốn *Giai nhân kỳ ngộ điển ca* do Phan dịch ra quốc ngữ dựa trên bản dịch Hán văn của Lương Khải Siêu từ nguyên tác của một tác giả người Nhật thời Minh Trị là Tōkai Sanshi (Đông-Hải Tân-Sĩ). Trong bài đó chúng tôi gợi ý là có lẽ Phan đã dành một khoảng thời gian rất lớn trong thời kỳ ở Pháp từ 1911 đến 1925 để dịch nên tác phẩm đồ sộ này, và sở dĩ Phan đã bỏ ra nhiều công sức để dịch cũng chính vì Phan muốn giáo dục đồng bào về tư tưởng và các trào lưu dân quyền trên thế giới. Trong phần cuối bài, chúng tôi cũng có đề cập đến trực giao lưu văn hoá giữa ba nước Nhật Bản – Trung Quốc – Việt Nam vào đầu thế kỷ XX thể hiện qua ba nhân vật Tōkai Sanshi – Lương Khải Siêu – Phan Châu Trinh.

Chúng ta biết rằng Nhật Bản đi hàng đầu trong các nước Đông Á trong việc tiếp thu văn minh Tây phương bằng cách dịch thuật và trước tác sách vở vào thời Minh Trị. Trong số những học giả đi tiên phong, Nakae Chōmin (Trung-Giang Triệu-Dân ; 1867-1901) đã đóng vai trò chính yếu trong việc truyền bá tư tưởng chính trị Pháp, đặc biệt tư tưởng dân quyền của Rousseau. Chōmin đã dày công trau luyện chữ Hán nhằm dịch cuốn *Du contrat social* của Rousseau sang Hán văn, với hy vọng là bản dịch sẽ có ích không chỉ cho người Nhật mà còn cho dân chúng các nước Đông Á khác. Bởi thế, người đương thời gọi Chōmin là ‘Rousseau của Nhật Bản’. Chōmin là một trong những tác gia thời Minh Trị mà Lương Khải Siêu đã chịu ảnh hưởng, và như chúng ta đã thấy, Phan lại ái mộ những trước tác của Lương. Như vậy, trực giao lưu văn hoá Nhật Bản – Trung Quốc – Việt Nam phải chăng cũng có thể biểu hiện qua ba nhân vật Nakae Chōmin – Lương Khải Siêu – Phan Châu Trinh ? Một điều không kém lý thú là tư tưởng của Mạnh Tử đã để lại dấu ấn, với mức độ khác nhau, trên cả ba nhân vật này. Nhưng đề tài này đi vượt chủ đề bài viết này, hy vọng trong một dịp nào đó chúng tôi sẽ có dịp trình bày cặn kẽ hơn.

VĨNH SÍNH

1 Tức thủ khoa.

2 Xem *Thi văn quốc cảm thời thuộc Pháp*, Thái Bạch biên tập (Sài Gòn : Nhà sách Khai Trí, 1968), trang 454.

3 Phan giải thích điểm này trong bài diễn văn “ *Đạo đức và luân lý Đông Tây* ”, in lại trong Thế Nguyên, *Phan Chu Trinh* (Saigon : Tủ sách Những mảnh gương Tân Việt, 1956), trang 154. Nguyên văn câu này là “ *Tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản* ”, *Đại học*, đoạn 1, tiết 2.

4 Bài này được in lại trong (a) *Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp*, Thái Bạch biên soạn, trang 456-482; (b) Thế Nguyên, *Phan Châu Trinh*, trang 101-127; và *Tuyển tập Phan Châu Trinh* (Đà Nẵng : Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 1995), trang 792-818. Tuy tham khảo cả 3 ấn bản, khi trích dẫn, người viết trích dẫn theo (a).

5 Những đoạn ngắn nằm giữa dấu ngoặc kép trong phần này là trích từ bài này, vì quá nhiều nên người viết đã không để số trang. Nếu cần thiết, xin tham chiếu bài trên. Những phát âm theo phương ngữ Quảng Nam của Phan Châu Trinh trong phần này cũng như trong toàn bài người viết cũng đã giữ nguyên.

6 Phan Châu Trinh, “*Quản trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa*”, sách đã dẫn, trang 466-467.

7 Như trên, trang 469.

8 Phải chăng Phan đã lầm với câu “*quân thân hữu nghĩa*” trong Mạnh Tử (*Đằng Văn Công*, thượng) : “*Phụ tử hữu thân, quân thân hữu nghĩa*” ? Quan hệ giữa vua tôi có tính cách hỗ tương bởi lẽ trong Mạnh Tử (*Ly Lâu*, thượng) có viết : “*Muốn làm vua phải làm cho hết đạo làm vua, muốn làm tôi phải làm cho hết đạo làm tôi*” (*Dục vi quân tận quân đạo, dục vi thân tận thân đạo*). Bản về chỗ khác nhau giữa đạo làm vua và đạo làm tôi, *Luận ngữ* (*Bát dật*, 19) viết : “*Vua khiến bầy tôi phải dùng lễ, bầy tôi thờ vua phải dùng trung*” (*Quân sử thân dĩ lễ, thân phụng quân dĩ trung*).

9 Theo Phan, luật này do Minh Thái Tổ (Hong Vũ, 1368-98) đặt ra. Xem Phan Châu Trinh, “*Quản trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa*”, sách đã dẫn, trang 474.

10 Theo Phan, luật ‘yêu quân’ do vua Càn Long (1736-95) nhà Thanh đặt ra. Như trên.

11 Như trên, trang 470.

12 Như trên.

13 Như trên, trang 472.

14 Xem Mōshi (Mạnh Tử), do Uchino Kumaichirō biên soạn trong *Shinyaku Kambun taikēi*, tập 4 (Tokyo : Meiji Shoin, 1962), trang 237-238.

15 Như trên, trang 478.

16 Bức thư được in lại trong: (a) *Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp*, sách đã dẫn, trang 432-455; (b) phần phụ lục cuốn *Tâm sự nhà chí sĩ Phan Châu Trinh qua thi ca* (Đà Nẵng : Nhà sách Nguyễn Hữu Uẩn, 1958), trang 71-107; và *Tuyển tập Phan Châu Trinh*, sách đã dẫn, trang 590-619. Người viết đã tham khảo 3 ấn bản cùng nguyên văn chữ Hán do bà Lê Thị Kinh (tức Phan Thị Minh) đã có nhã ý cho chụp lại ; khi trích dẫn, tùy theo đoạn và tùy theo chất lượng dịch, người viết sẽ bổ sung và không dựa hẳn vào một nguồn duy nhất.

17 Lá thư của Phan mặc dầu đã làm chấn động dư luận ở Pháp và ở Việt Nam, nhưng theo nghiên cứu của Thu Trang, bức thư này “*chưa hề được công bố trên báo Pháp*”. Xem Thu Trang, *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp, 1911-1925* (Paris : Nxb Đông Nam Á, 1983), trang 157.

18 Chắc hẳn Phan không muốn dùng chữ ‘ban’ và đã cố ý dùng chữ ‘phát’ nhằm nói lên quan hệ bình đẳng giữa hai bên. Tương tự, Phan đã dùng chữ ‘gửi’ chứ không dùng chữ ‘dâng’.

19 *Luận ngữ*, *Tử Lộ*, 13. Nguyên văn của đoạn mà Phan đã tóm lược là như sau : Vua Định Công nước Lỗ hỏi : “*Một lời nói có thể làm nước nhà hưng thịnh, có vậy không ?*” Khổng Tử đáp : “*Lời nói không hẳn có tác động như vậy, có thể gần được vậy.* [Ví dụ] *Người đời nói : “Làm vua khó, làm bề tôi không dễ”. Nếu biết làm vua khó [mà phải hết sức cẩn thận] thì một lời nói cơ hồ chẳng làm cho nước nhà hưng thịnh được ư ?*” Vua Định Công lại hỏi : “*Một lời nói có thể làm mất nước, có vậy không ?*” Khổng Tử đáp : “*Lời nói không hẳn có tác động như vậy. Có thể gần như vậy.* [Ví dụ] *Người đời nói : “Ta chẳng vui gì việc làm vua, chỉ vui một điều là khi ta nói ra không ai dám trái lời ta cả”. Vua nói điều phải mà không ai dám trái lời thì chẳng hay lắm sao ? Nhưng nếu vua nói điều quấy mà không*

ai dám trái lời thì cơ hồ một lời nói chẳng làm cho mất nước đấy sao ?” Xem *Luận ngữ*, Nguyễn Hiến Lê chú thích và giới thiệu (Thành phố Hồ Chí Minh : Nxb Văn Học, 1995), trang 219. Người viết bài này đã tham khảo nguyên văn chữ Hán và có sửa đổi bản dịch đôi chỗ cho khỏi tối nghĩa.

20 Nguyên văn chữ Hán : “*Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*”. Mạnh Tử, *Tận tâm*, hạ, 14.

21 “*Thư kể tội Khải Định*”, trong *Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp*, do Thái Bạch biên tập, sách đã dẫn, trang 435-436. Người viết đã tham khảo nguyên văn chữ Hán và có sửa đổi vài chữ để khỏi tối nghĩa.

22 Một địa danh ở phía Đông-Bắc Sào huyện, tỉnh An Huy. Chữ ‘đầy’ trong câu dịch từ chữ ‘phóng’, trong chữ Hán có nghĩa là vua sau khi bị truất ngôi, bị đưa về giam lỏng ở một nơi nào đó. Xem Mōshi (Mạnh Tử), do Uchino Kumaichirō biên soạn, sách đã dẫn, trang 66-67.

23 Mạnh Tử, *Lương Huệ Vương*, hạ, 8.

24 Như trên, trang 436.

25 Trong nguyên bản chữ Hán, Phan viết nhầm là Louis XV ; bản dịch quốc ngữ in trong *Tâm sự nhà chí sĩ Phan Châu Trinh qua thi ca* (Đà Nẵng: Nhà in Nguyễn Hữu Uẩn, 1958) ghi đúng là Louis XIV, nhưng bản dịch trong *Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp* (sách đã dẫn) ghi nhầm là Louis XVI.

26 Phan có lẽ đã tổng quát hoá về việc đánh giá vua Louis XIV ở Pháp. Mặc dầu Louis XIV là bạo quân, trong *Le siècle de Louis XIV* (Thời đại của Louis XIV, 2 tập, 1751), Voltaire vẫn đánh giá ông vua này như sau : “*Không thể nhắc đến tên ông mà không có sự kính trọng, và không khỏi nhớ về một thời đại vĩnh viễn không thể nào quên được*”.

27 *Luận ngữ*, *Bát dật*, 5. Nguyên văn : “*Di dịch chi hữu quân, bất như chư Hạ chi vô dã*”.

28 Phan muốn nói đến Kōtoku Shūsui (Hạnh-Đức Thu-Thủy ; 1871-1911) và việc tình nghi rằng ông có dính líu đến việc mưu sát Minh Trị thiên hoàng. Kōtoku bị kết án tử hình năm 1911.

29 Trong nguyên bản chữ Hán Phan viết nhầm thành Kính Nguyên. Họ của ông này là Nguyên (Hara, chữ ‘nguyên’ nghĩa là đồng bằng), nhưng Phan đã viết nhầm chữ ‘nguyên’ là nguồn nước (có bộ thủy). Khác với những thủ tướng trước ông, Hara Kei (còn đọc là Hara Takashi ; 1856-1921) xuất thân từ tầng lớp bình dân. Khi lên cầm quyền, ông đã đàn áp phong trào đòi bầu cử phổ thông. Điều khá mỉa mai, nhưng không phải ngẫu nhiên, là vị thủ tướng ‘bình dân’ này bị một công nhân hoá xa ám sát năm 1921. Giá Phan lấy sự kiện này làm ví dụ để chứng minh cho vận động đòi mở rộng dân quyền (chứ không nhất thiết là chống ‘tôn bầy quân quyền’) ở Nhật thì có lẽ thích hợp và ăn ý với nội dung hơn.

30 *Luận ngữ*, *Tử Lộ*, 13.

31 “*Thư thất điều...*”, sách đã dẫn, trang 84.

32 Về lịch sử của Chu Lệ Vương (trị vì 879-841 trước CN), xem *Sử ký*, *Chu kỷ*.

33 “*Thư thất điều...*”, sách đã dẫn, trang 88-89.

34 Xem *Mōshi* (Mạnh Tử), do Uchino Kumaichirō biên soạn, sách đã dẫn, trang 67.

35 Bức thư này được in lại trong *Tân dân*, số 3 (24/3/1949), Đặc biệt kỷ niệm Phan Tây Hồ Tiên sinh, trang 76.

36 Mạnh Tử, *Công Tôn Sửu*, hạ, 14.

37 “*Cảm tưởng của cụ Sào Nam đối với cụ Tây Hồ*”, *Tân dân*, số 3 (24 tháng 3, 1949, Đặc biệt kỷ niệm Phan Tây Hồ Tiên sinh), trang 17.

38 Xem Nguyễn Phan Quang và Phan Văn Hoàng, “*Phan Châu Trinh dưới mắt Phan Văn Trường*”, *Nghiên cứu lịch sử*, 4 (275), tháng 7-8, 1994, trang 68.

Chữ Việt như mọi chữ viết khác :

Unicode cho chữ Việt trên máy tính

[James] Đỗ Bá Phước

Trong vòng sáu tháng qua, dư luận ở Việt Nam đã bắt đầu xôn xao về Unicode, cho đến tin gần đây nhất là các hệ thống thông tin điện tử trong nội bộ chính phủ và mọi trao đổi điện tử với chính phủ sẽ chỉ được dùng chữ quốc ngữ dưới dạng Unicode kể từ tháng 7/2002. Như vậy đã đến lúc dùng chữ Việt trên máy tính có dễ như lúc dùng các chữ Tây Âu chưa ?

Unicode là gì, từ đâu mà có ? Sẽ có ảnh hưởng gì với người dùng máy tính ?

Chữ Việt trong máy tính (1)

Từ lúc máy tính được phổ biến rộng rãi trên các thị trường bắc Mỹ và châu Âu, các máy này chỉ hỗ trợ cho bộ chữ Latin gồm có : *a b c d e f g h i j k l m n o p q r s t u v w x y z*. Mỗi chữ tương ứng với một giá trị nhất định (mã số) trong máy. Kể cả chữ thường và hoa, số mã số cần thiết cho chữ Anh là 52 ; nhưng để xử lý các chữ viết Tây Âu khác như Pháp, Tây Ban Nha, Đức ... các nhà sản xuất máy tính đã dựa vào tập hợp mã số 8-bit, có thể định nghĩa cho 256 ký tự khác nhau, trong đó 128 vị trí đầu bảng được dành cho chữ Anh và các ký tự thông dụng khác. Bảng định nghĩa này được gọi là “bộ mã”.

Ngoài các ký tự được ghi trên, bộ ký tự quốc ngữ cần thêm bảy nguyên âm và phụ âm : ã â đ ê ô ơ ư, và 5 dấu thanh : huyền, sắc, ngã, hỏi, nặng. Tổng cộng là chỉ cần thêm 19 vị trí trong bộ mã 256 ký tự – cho 14 chữ cái (hoa và thường) và 5 dấu thanh là giải quyết được việc mã hoá chữ Việt.

Nếu chỉ đơn giản như vậy, tại sao chữ Việt trong máy tính lại quá phức tạp cho người dùng ?

Lý do chính là tư duy phổ biến trong giới kỹ thuật : người ta giải quyết các vấn đề liên quan đến chữ viết qua phương pháp “*dựng sẵn*”, tức là phải ghép nguyên âm và dấu thanh trong bộ mã và bên trong máy tính – ví dụ : dựng sẵn “*ã*” “*ã*”. Do đó, phải đặt thêm 134 chữ Việt trong bộ mã, nên không đủ chỗ trong bộ mã 256 chữ khi bộ mã này chỉ còn 128 vị trí có thể dùng được.

Đến đầu thập kỷ 1990, tư duy xử lý chữ bằng phương pháp “không dựng sẵn” bắt đầu được chấp nhận, tức là tách dấu thanh ra khỏi nguyên âm – ví dụ : không dựng sẵn “*ã*” “*ã*”. Kỹ thuật này xuất hiện đầu tiên trên Macintosh. Bộ mã chữ Việt cp-1258 do Microsoft và IBM công bố vào năm 1995 cũng theo cách không dựng sẵn. (Xin xem chi tiết tại : nomfoundation.org/unicode/cp1258.jpg).

Khoảng 43 bộ mã khác nhau đã nảy sinh cho chữ quốc ngữ, nhưng không bộ mã nào tìm được giải pháp ổn thoả. Hiện nay, hai bộ mã thông dụng nhất trong và ngoài Việt Nam là TCVN-5712 và VNI. TCVN-5712 là bộ mã chuẩn quốc gia do Tổng cục Tiêu chuẩn Việt Nam công bố vào năm 1993, sau một thời gian dài cân nhắc các bộ mã đã có. VNI là sản phẩm

của công ty VNIssoft tại California, và vẫn được dùng phổ biến ở miền Nam.

Hiện trạng hai bộ mã song hành ở Việt Nam làm cản trở việc trao đổi thông tin thông suốt giữa các cơ quan qua máy tính, và gây rất nhiều khó khăn cho người dùng trong việc tìm kiếm thông tin trên các trạm Web, điều ngày càng phổ biến.

Như vậy cần dùng một bộ mã thống nhất, nhưng tại sao lại chọn Unicode ?

Unicode và Web

Vấn đề toàn cầu hoá được đặt ra rất sớm trong công nghiệp công nghệ thông tin. Từ năm 1990, tập đoàn Unicode gồm các công ty lớn như IBM, Apple, Sun, Microsoft, Unisys, v.v..., cùng với cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc tế ISO gồm các quốc gia làm thành viên đã đặt vấn đề có một bộ mã lớn hơn 8-bit (256 mã số) để xử lý cùng một lúc mọi chữ viết trên thế giới. Sau một thời gian thảo luận sôi nổi, Unicode và ISO đi đến một giải pháp dung hoà giữa 16-bit (65536 mã số) và 32-bit (hơn 4 tỷ mã số), cho phép chứa hơn một triệu mã số.

Một số trang chữ Việt Unicode

Thông tin

- perso.wanadoo.fr/diendan *Diễn đàn (Paris)*
- vnexpress.net
- www.laodong.com.vn *Lao động*
- www.nld.com.vn *Người Lao động TpHCM*
- www.vneconomy.com.vn/Publications/tbktvn/ *Thời báo Kinh tế*
- www.vir.com.vn/header.html *Đầu tư*
- www.ttvnonline.com *Tri tuệ Việt Nam Online*
- www.vnn.vn/vnn1 *Câu lạc bộ tin học Việt Nam*
- nguoiviet.com *Người Việt (Quận Cam, Mỹ)*

Tìm kiếm

- www.vinaseek.com
- www.panvietnam.com
- www.google.com/intl/vi/
- www.vietnameses.com

Gới thiệu

- kimle.net/unicode *gới thiệu chi tiết về chữ quốc ngữ Unicode*
- www.daouyen.com/Data/Tienngon/Unicode.htm *gới thiệu chữ Hán-Nôm (CJVK) trong Unicode*
- www.vovisoft.com/unicode/ *gới thiệu và công cụ cho chữ quốc ngữ Unicode*
- www.unicode.org *trang chủ của Tập đoàn Unicode [Unicode Consortium]*

Công cụ

- www.vietkey.com *bàn phím và các công cụ khác cho văn phòng*
- unikey.sourceforge.net *một bàn phím rất nhỏ*
- cafe68t.multimania.com/content/unicode/download.html *công cụ chuyển đổi từ 8-bit sang Unicode*
- www.microsoft.com/typography/fontpack_font *Unicode miễn phí. Những font này hiển thị chữ Việt rất rõ, dù cỡ chữ nhỏ hay lớn.*
- nomfoundation.org/unicode/lookup.php *tìm kiếm chữ Hán-Nôm qua chữ quốc ngữ*

Chuẩn Việt Nam liên quan đến Unicode và chữ Việt

- **TCVN 5712:1999** : bộ mã 8-bit cho chữ quốc ngữ. Công bố lần đầu năm 1993.
- **TCVN 5773:1993** : kho chữ thuần Nôm
- **TCVN 6056:1995** : kho chữ Nôm
- **TCVN 6064:1995** : bàn phím chữ quốc ngữ
- **TCVN 6909:2001** : bộ mã "16-bit" cho chữ quốc ngữ -- tương thích với Unicode và ISO/IEC 10646. Cơ sở pháp lý để sử dụng Unicode trong các cơ quan hành chính.

Tất cả các chữ quốc ngữ nêu trên – dưới cả hai dạng dựng sẵn và không dựng sẵn – đã được công nhận từ lúc đầu, khi Tiêu chuẩn Unicode [Unicode Standard] và ISO/IEC 10646 được công bố vào những năm đầu thập kỷ 1990. Một ít lâu sau, ký tự đơn vị tiền – đồng *d* cũng như euro *e* – được đưa vào bộ mã quốc tế.

Có thể nói sự phát triển của Unicode đi song song với sự phát triển của World Wide Web. Web được giới thiệu vào giữa thập kỷ 1990. Sự bùng nổ của Internet và Web ra khắp thế giới đặt ra yêu cầu trao đổi thông tin đa ngôn ngữ. Cấu trúc kỹ thuật đòi hỏi một giải pháp mà chỉ Unicode mới có thể đáp ứng được. Tuy có một lịch sử hơn mười năm, nhưng chỉ từ hai hoặc ba năm nay Unicode mới tự khẳng định là đang trên đường thay thế bộ mã 8-bit dùng trước đây. Các công ty càng tạo ra công cụ hỗ trợ Unicode – ví dụ như hệ điều hành [operating system], phông chữ [font], ứng dụng cụ thể [applications] – để đáp ứng yêu cầu của thị trường, thì mức độ chấp nhận Unicode lại càng tăng.

Được như thế, không thể không nhắc đến vai trò then chốt của những kỹ sư gốc Việt Nam trong các công ty lớn đã nêu ở trên đã đẩy mạnh việc hỗ trợ chữ Việt trong Unicode.

Với công cụ cần thiết trong tay, khối lượng trang Web chữ Việt dùng Unicode tăng nhanh.

Người dùng Unicode

Bước sang thiên niên kỷ mới, mọi máy tính mới theo hệ Windows – từ máy lớn Windows ME, NT, 2000, XP đến máy nhỏ PocketPC – đều có sẵn Unicode, và có thể sử dụng được chữ Việt ngay từ khi mở máy. Trong máy Windows 2000 và XP, Microsoft cung cấp luôn bàn phím [keyboard] chữ quốc ngữ, tuân thủ chuẩn quốc gia TCVN 6064⁽²⁾ (Xin xem chi tiết tại : nomfoundation.org/unicode/Vlbgd-TCVN6064.htm) ; tuy nhiên bàn phím này không tiện bằng bàn phím UniKey hoặc VietKey (xem địa chỉ mạng trong khung trên) có cung cấp thêm chức năng đặt dấu thanh vào đúng nguyên âm thích hợp. Khi muốn đánh chữ quốc ngữ, chỉ cần cài thêm một trong hai bàn phím này ; người dùng không cần cài đặt bất cứ gì khác⁽³⁾.

Công cụ văn phòng thông dụng như : Microsoft Office, Netscape Communicator, Internet Explorer, Outlook Express, MS Messenger, Yahoo!Mail, Hotmail, ... đều dùng được Unicode cho chữ Việt.

Các máy Windows cũ hơn – 95 hoặc 98, chạy Intel 386 hoặc mới hơn – đều có thể dùng Unicode cho chữ Việt nếu cài đặt thêm những font và bàn phím cần thiết.

Các hệ điều hành khác như Mac OS và Linux đã chuyển sang Unicode, và phần lớn những công cụ quan trọng đang trên quá trình chuyển sang Unicode. Thí dụ như công cụ xử lý văn phòng StarOffice-6 của hãng SUN hiện đang được thử nghiệm lần cuối (ấn bản beta), và dự kiến sẽ phát hành vào giữa năm nay⁽⁴⁾.

Vì còn nhiều công cụ chỉ có thể xử lý được bộ mã 8-bit, nên giai đoạn chuyển tiếp sang Unicode hiện nay sẽ kéo dài một thời gian. Giai đoạn này rất cần các công cụ chuyển mã chính xác và tiện lợi.

Cơ hội Unicode

Ban công tác Unicode thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, được thành lập nhằm đưa Unicode vào sử dụng trong toàn bộ hệ thống hành chính, từ trung ương đến địa phương, nhằm giải quyết tình trạng bế tắc khi trao đổi thông tin như hiện nay. Giai đoạn đào tạo và chuẩn bị kéo dài cho đến đầu tháng 7/2002. Sau đó, mọi thông tin điện tử chữ Việt trong và giữa các cơ quan hành chính, giữa chính phủ và người dân chỉ được dùng Unicode.

Trở ngại lớn nhất trong quá trình chuyển đổi này là máy móc và phần mềm lỗi thời, cùng với việc đào tạo và phổ biến thông tin cần thiết đến những người phụ trách hệ thống thông tin các nơi. Đây là những nơi chậm thay đổi nhất vì đã đầu tư thiết bị trong quá khứ. Trong khi mức sử dụng Unicode trong xã hội đã rất phổ biến và thoải mái.

Thống nhất xử lý chữ Việt qua Unicode còn là cơ hội tốt để đưa các chữ viết dân tộc vào chuẩn quốc tế Unicode. Trước mắt đã có đề nghị về chữ Chăm, chữ Thái-Việt, chữ Nôm-Tày, tiếp theo quá trình đưa chữ Nôm. Với ấn bản 3.1 của Unicode, 9299 chữ Nôm đã vào chuẩn quốc tế. Công việc còn lại vẫn cần nỗ lực kiên trì để hoàn tất.

Thay lời kết

Microsoft có tuyên bố muốn “ tiếng Anh chỉ là một ngôn ngữ như các ngôn ngữ khác ” (*English is just another language*) thông qua Unicode. Như vậy đã đến lúc chữ Việt hiện hữu như bất cứ mọi chữ viết khác trên máy tính.

Cảm tạ

Tác giả xin cảm ơn anh Hồ Văn Tiến, giáo sư Trần Lưu Chương, và anh Hà Dương Tuấn đã góp phần hoàn chỉnh bài này.

[James] Đỗ Bá Phước
2002-01-20

Chú thích (của ĐĐ) :

- (1) Xin đọc thêm của cùng tác giả : Chữ Việt trong máy tính... , ĐĐ số 12, 10.1992 ; Chữ Việt theo Unicode ; ĐĐ số 100, 10.2000
- (2) Tuy nhiên chuẩn này dựa trên bàn phím kiểu Anh-Mỹ QUERTY nên có nhiều bất tiện cho những ai quen dùng các bàn phím tại các nước khác.
- (3) Thêm nữa các chương trình này tự thích nghi với mọi kiểu bàn phím, nhưng ngược lại chưa tương thích với một số ứng dụng.
- (4) Hiện cho không dưới tên OpenOffice-6. Bạn đọc nào kiên nhẫn (hay có ADSL) có thể nạp tại www.openoffice.org để dùng thử. Chương trình này hoạt động trên cả Windows, Linux và Mac OS X. Trong những ứng dụng thông thường thì tương thích hai chiều với MS Office và không thấy có lỗi.

Ấn tượng một chuyến về

NGUYỄN LỘC, KIẾN VĂN

Gần trời, xa đất

Chuyến bay Taipei - Hà Nội đạt cao độ, đèn hiệu nhắc cài dây an toàn bật tắt. Vài tiếng đồng hồ nữa là đến Nội Bài.

Đ. từ chỗ ngồi phía sau tàu bay đi tới, chìa tờ báo trên tay. Trên trang nhất, hàng tựa to : Máy bay hành khách rơi ở New York. Tôi thâm kêu trời. Nghĩ tới vợ con ở nhà đón nhận tin này, trong thời hậu - 9.11. Gia đình ở Việt Nam cũng biết tôi đang bay giữa trời.

Mưa

Xe đến quãng cầu Thăng Long thì mưa bắt đầu nặng hạt. Mưa ở đây rất khác. Mưa không làm đường sạch bóng ra ; một lớp bùn đất làm cho mặt đường thêm trơn trượt. Những bùn đất đến từ các con lộ dẫn qua các xóm ấp chung quanh. Cảm giác bất an cho những người đang phóng xe máy dưới mưa con thật hơn nỗi lo máy bay rớt rất nhiều.

Độ sau này, mỗi năm tôi lại đi về ngang đây hai bận. Nhà cửa hai bên cứ mọc thêm. Cái đổi thay vẫn diễn ra trong một bối cảnh thoạt nhìn cứ như không lay chuyển. Có một cái gì đó vẫn không bắt kịp sự thay đổi... Ở phía “ lãnh đạo ”, cũng như phía “ phê phán ”. Nhưng, cảm thấy như thế thôi, bàn luận xa hơn, rành mạch hơn chắc cũng cần công sức.

“ Cô đơn ”

Điện thoại reo đang lúc mình cần đỡ giấc ngủ. Giọng không quen trên đầu dây. Lễ tân khách sạn ở đây quá chu đáo, họ hỏi thăm xem khách, về đây ở một mình có thấy “ cô đơn ” không ? Anh chàng này cũng giúp khẳng định điều “ hồ nghi ” về vài cô gái rất trẻ chạm mặt nơi lobby.

Bây giờ thì tỉnh ngủ thật. Và hình như cũng có cảm giác cô đơn. Không, phải nói : lạc lõng, xa lạ thì đúng hơn. Giá anh chàng vừa điện thoại tìm được một từ nào khác để dùng thì tốt quá. Trong phạm vi người, cô đơn là một xúc cảm rất quan trọng, và có khi quý báu. Xin đừng vui dập nó.

Tình thân

Về đây, mình luôn cảm được tình thân nơi nhiều bạn bè. Những người quen biết qua nhiều năm. Và qua công việc. Cũng là một đặc ân, khi về đây và giao tiếp, cộng tác với những người thật lòng quan tâm tới hiệu quả công việc. Mong một cái gì đó hiệu quả và có ích. Lần này, lại thêm những người bạn từ nhiều nơi khác, bên ngoài Việt Nam tụ về, lòng thấy thật vui.

Hình như mình dễ thấy thân thiết với người khác qua công việc. Nỗ lực để hiểu nhau, để đến với nhau qua một mục đích chung nào đó có lợi thế gạt bỏ lăm điều tụn mủn. Bỏ qua

mình. Từ đó, mình có thể quý nhau, thật lòng.

Phố đêm

Khá bận. Buổi chiều vào đêm là thời gian riêng hiếm hoi cho bè bạn. Với bạn bè, với dịp “ đoàn tụ ” cũng hiếm hoi, những hè phố chấp choạng ánh đèn, loang lổ gập ghềnh đợi chờ va vấp, hụt hẫng trở thành đắm đắm, thân tình. Mùi hoa “ nổi tiếng ” từ hàng cây ven đường như đậm dần với sương đêm. Có người đã đổ bỏ mùi hương này vào chai và đem xuất ngoại. Hình như các bạn tôi đang tâm sự gì với nhau. Hình như chúng tôi không thật sự cần nói gì với nhau. Hình như chúng tôi đã về được nhà.

Những bận mình về các lỗi kĩ thuật rất sơ đẳng, lẽ ra không phải gặp, giờ bỏ lại bên trong toà nhà mang tên Cung văn hoá. Chỉ còn chất thủy tinh ngọt ngào của tiếng hát AT đi theo. Chỉ còn âm vang lời cảm ơn của bác gái Văn Cao. Chỉ còn âm hưởng bài hát về người Hà Nội, nói về một thời rất xa. Để nhớ.

Chạnh nhớ bài thơ “ Em ơi, Hà Nội Phố ” và người bạn yêu Hà Nội, giờ đang ở một nơi khác.

I-meo và Rau tươi

Đây là hiệu bún chả trứ danh của Hà Nội. Một người Hà Nội đoan chắc như thế. Giờ ăn trưa. Quán đông, không còn chỗ ngồi. Năm người chúng tôi đứng chen vào một góc bé tí, chờ đến phiên mình.

Tôi được chỉ định ngồi cạnh một cụ ông cũng đầu đó ở mức xưa nay hiếm. Ông vẫn còn vẻ tráng kiện, giọng nói hiền hoà, từ tốn. Bạn ăn cùng bàn, ngồi đối mặt ông, cũng cao tuổi. Trong cái huyền não quen thuộc của một hàng ăn “ đất hẹp người đông ”, dù không chủ tâm, tôi vẫn nghe lỏm hai ông cụ chuyện vãn với nhau. Ông cụ ngồi cạnh tôi đang giải thích cho bạn cái thuận lợi, ít tốn kém của i-meo. Cụ giải thích sơ qua, làm sao viết, gửi và nhận i-meo. Hình như, cụ có con, cháu sống ở “ phía Nam ”, do đó thư đi tin lại qua con đường “ In-to-nét ” trông ra vừa nhanh, vừa tiện, vừa “ chắc đến người nhận ”. Càng đáng ngạc nhiên hơn, ông cụ hứa chiều nay sẽ đạp xe lên nhà ông bạn và chỉ cách cho bạn mình “ cài đặt phần mềm ” sao sao đó để dung i-meo. Tôi đoán mò, cụ là cán bộ làm khoa học, kĩ thuật về hưu (?).

Chiều hôm ấy, khi bữa ăn trưa thật ngon miệng cũng đã “ phôi pha ”, nhưng hình ảnh hai cụ phụ lão Hà Nội dặt tay nhau đi vào không gian Xi-be còn đeo đẳng theo tôi, thì bạn tôi lại phải vật nhau toát mồ hôi với một khía cạnh khác của thực tế cuộc sống, rất chi là “ hôm nay ”. Cô bạn người Hà Nội trách : “ Em đã dặn, các anh là tuyệt đối không sờ đến rau tươi ở hiệu ấy mà ”. Nhưng, MH thân mến ơi, những ngọn rau kia cũng có nét quyến rũ, mời gọi của nó chứ. Thua gì In-to-nét với i-meo đâu ?

Biển một bên ...

Lên trên nóc tầng cao nhất của toà nhà trường đại học dạy nghề đi biển của thành phố cảng, nhìn bao quát cảnh quan. Tôi không nhìn thấy nhiều ở phía xa, mà chột hiểu thêm về điều ẩn chứa dưới chân.

Cái cơ ngơi vật chất này không nhỏ. Ở một nơi còn thiếu thốn trăm bề, một cơ sở giáo dục như vậy là đáng kể. Phải nói

là tốt. Nhưng các anh ở đây cũng nói nhiều về thiếu thốn : vốn liếng con người. Dạy gì ? Dạy như thế nào ? Cũng cần người tìm ra, nghĩ ra. Và rồi ai dạy ? Ai học ? Có nhiều câu hỏi rất thật, và cũng rất cấp bách.

Chỉ bằng trực cảm, tôi thậm mong làm sao để biển ngoài kia mang về cơm no và áo ấm. Biển một bên, ngày mai một bên.

Đợi người

Sắp rời Hà Nội vào Sài Gòn. Cũng là lúc từ già vài người bạn trong nhóm phải quay về Mĩ sớm. Theo thói quen, ngồi lại đánh giá sơ khởi với nhau về chuyến đi. Chia tay, dù rất tạm, là dịp để suy nghĩ.

Sáu bảy anh chị em, loay hoay với nhau qua Internet trong nhiều tháng để có chuyến đi này. Đó là chưa kể đến những anh chị trong nước đã dành nhiều công sức để bàn bạc, trao đổi và chuẩn bị, hỗ trợ. Cái bận rộn riêng – cộng với âu lo tất nhiên cho một thu hoạch mong muốn – làm mình thấy chuyến đi chiếm một mảng thời gian không nhỏ. Nhìn gần mãi, con nhện cũng có thể thấy to bằng cái nong. Không cần thận, tự mình có thể mà mất chính mình.

Về đây, trong cái ngổn ngang trăm ngàn mối của một xã hội đang tiến dần đến số trăm triệu người, độ phức tạp nhân lên, mọi chuyện như thu lại tầm cỡ thật, trong bối cảnh nhất định của nó, dù mình vẫn cố không nhìn chệch mục tiêu. Cũng may, mục tiêu lần này của anh chị em, có thể nói, chỉ là tìm câu trả lời cho những băn khoăn về tài nguyên con người, trong một lĩnh vực chuyên môn hẹp, rất hẹp. Mục tiêu khiêm tốn ấy đã rà soát lại lăm lăm, mà mỗi người tham dự vẫn ái ngại, dè dặt. Chạm vào thực tế, ngay việc đặt câu hỏi cũng đã là khó. Thâm phục những ai chỉ cần viết qua quít vài trăm trang sách là lí giải được chuyện văn hoá, nhân văn ngàn năm. Trạng !

Ngày còn bé, mình cứ tin vào những “chiếc đũa thần” và “ba điều ước”. Bây giờ, chuyện nhỏ, phải làm sao để có được những con người biết làm thợ giỏi cũng thấy khó. Quá khó.

Vẫn còn phải hát, như những năm 70 trên đường phố Mĩ, “*Người đợi người trong ngày hội trùng tu*”...

Huế

Mấy ngày ở Sài Gòn thật ngắn. Dành được hai ngày để cùng làm việc với các bạn. Đi về qua các con đường kẹt cứng xe cộ cũng là dịp trò chuyện râm ran đủ thứ. Trên xe có đủ : Huế, Sài Gòn, Hà Nội.

Trong mấy người gốc Huế, cô bé Ng. là lanh số một. Tôi khỏe, con trai chú sang năm có thể về đây đi bụi “Tây ba lô”. Cô bé hỏi, con trai chú mấy tuổi ? Tôi hỏi, cháu mấy tuổi ? Té ra, cô bé nhỏ hơn con trai tôi gần đây năm. Cô bé cười, “Vậy mà con hi vọng được làm chị”. Tôi dặn, “Khi nào nó về, gặp, nhớ gọi bằng anh nghe”.

Cô bé than thở, con nhớ nhà lắm. Tôi nghe giống như cô bé than với mẹ, tôi chỉ tình cờ nghe lỏm..

Tôi hỏi, quê cháu ở Huế, nhưng chỗ nào ở Huế ? Ng. vênh mặt : Mà chú có biết Huế không ? Chú không biết thì con nói ra cũng vô ích. Khó trả lời. Nếu cô bé biết rằng, hai ngày qua

tôi vẫn đi ngang vùng quê ngoại của mình ; nhưng ngay nơi này, giờ tôi cũng không còn dám nói là tôi thật sự nhận ra. Đâu dám nói biết. Vùng này thay đổi. Tôi thay đổi.

Nghèo thiệt, nghèo điều

Những bữa ăn đáng nhớ nhất, dù chưa hẳn là những bữa ngon nhất, tình cờ đều ở Sài Gòn.

Buổi trưa, chạy vội về thăm gia đình chú em trai, nơi nửa quê nửa chợ. Cô em dâu lo tạm bữa cơm. Bát canh rau và vài miếng cá chiên mặn. Ăn chung là hai đứa cháu. Đơn sơ. Và ngon lạ lùng.

Lần khác. Đứa em áp út trong gia đình, đi làm về, ghé qua và ăn chung cơm tối với vài đứa chúng tôi, nơi nhà ăn của nhà khách. Lại canh rau, cá kho tộ. Nêm nếm mặn mòi theo kiểu nhà nghèo, không phải kiểu cá kho tộ và rau muống xào giá tính bằng tiền đô. “Cực kì”. Lòng chột thối mác, tại sao muốn bán cao giá người ta phải làm giảm cái đậm đà xương ? Hay chỉ tại cái cốt nhà nghèo của mình nó không hợp với thời trang ?

“ Bán Sách ”

Sáng hôm cuối cùng ở Sài Gòn, đành bỏ dịp hiếm hoi đi thăm người quen với các bạn, chạy vội ra Lê Lợi, tìm mua vài quyển sách.

Nhà sách khá lớn, có lẽ thuộc loại “tâm cỡ” của Sài Gòn. Rất nhiều sách. Mê quá. Chạnh nghĩ tới cái va-li đầy ắp, phải đe xuống mới khoá lại được, lòng tiếc anh ách. Hỏi cô gái áo hồng, khá xinh xắn nơi quầy tính tiền : “*Cô ơi, nếu tôi mua sách xong, nhờ nhà sách gửi giúp thì có được không ?*” “*Chú gửi về đâu ?*” Đành phải khai báo nơi cư ngụ, cô có vẻ thương hại, giải thích : “*Nhà sách gửi thì cũng như chú gửi thôi, không khác gì*”. Có gì gần như niềm tuyệt vọng.

Thay vì mua vài chục quyển sách như ước muốn, đành mua hai quyển sách thật cần và vài quyển truyện dịch nhỏ gọn. Lỡ đi một dịp.

Điều ám ức cứ đi theo. Nhưng rồi nghĩ lại, hiểu thêm, ngay cả chuyện bán sách cũng khó, cũng cần thời gian để học. Biết đâu cũng cần đến cả toàn cầu hoá, rồi BTA, rồi WTO, rồi công nghệ thông tin, in-tờ-nét, v.v. để nó vỡ ra, để nó thay đổi. Còn bây giờ, người ta vẫn “bán” sách chứ người ta không làm dịch vụ nhằm đưa quyển sách đến tay người đọc. Sự khác biệt vẫn còn quá lớn. Chột thối mác, không biết phải bao nhiêu năm thì thương vụ Mĩ mới bắt đầu xem “*shipping and handling*” là một phần dịch vụ của họ ? Đàng sau còn là sự kết hợp “*nhuần nhuyễn*” giữa nhà phân phối sách, dịch vụ đóng gói, vận chuyển (gần và xa, nhanh hay cực nhanh). Và còn được các vị kiểm soát “*văn hoá phẩm*” ở cửa khẩu hiểu biết cho nữa. Hình như tất cả cần một đà tiến chung. Nói điệu, cho vui, cần sự phát triển “*đồng bộ*”.

Và biết đâu, đến chừng đó, tà áo hồng duyên dáng nơi nhà sách kia sẽ còn đáng yêu hơn nữa. Đẹp hơn một món trang trí chằng ? Giờ đành tạm yêu cái “*đôn hậu nhân tình*”, như một nét chạm trên gỗ ?

N.L.

(cuối 2001, và như một lời cảm ơn đến ofof, các bạn ở TTHTHL, MH, Ng. và đứa cháu 6 tuổi)

Nhật Tân

Làng Nhật Tân ở phía bắc Hồ Tây vốn là nơi trồng đào, cung cấp cho Hà Nội những cành đào ngày tết. Ngày nay, nghe nói nhiều vườn đào đã được dời đi xa hơn, vì giá đất ở đây tăng vọt. Phía nam đê Nhật Tân là những ngôi nhà đủ kiểu, chóp cao chóp thấp, chóp Ba Tư ngàn lẻ một đêm sát cạnh chóp nhà thờ chính thống, chóp bát giác liên kề chóp kiểu khách sạn Negresco. Phía bắc đê, chạy dài mấy cây số là những quán thịt chó. Theo một bản tin của phóng viên AFP, số quán thịt chó ở Hà Nội lên tới 300. Riêng nhà hàng Anh Tú dọc theo đường Nhật Tân, nào là Anh Tú 1, Anh Tú 2, Anh Tú Béo...

Lớn nhất có lẽ là quán Trần Mộc, là quán mà chúng tôi được ba nhà văn, nhà báo dẫn tới ăn. Ba lần may mắn : được ăn cùng với người sành ăn, vào một buổi trời sang thu (thời tiết lí tưởng để thưởng thức món ăn dân tộc này), lại là ngày cuối tháng âm lịch (không hiểu vì sao, người ta tránh ăn “mộc tồn” vào đầu tháng, và điều này được tôn trọng ở cả Praha, thủ đô nước Tiệp, như tôi đã chứng kiến cách đây hai năm). Một điều không may nhỏ : chúng tôi tới nơi thì ba phòng lớn, nơi bày bàn ghế, đã đầy khách. Thế lại hay : chúng tôi được mời vào phòng thứ tư, nơi sàn nhà được trải hơn mười cái chiếu. Ở cửa phòng, khách được trao một cái túi ni lông để cho giấy dệp vào đó. “*Khách hàng tự quản lí giấy dệp*”, tấm áp-phích dán ở cửa đặt rõ quyền hạn và nhiệm vụ của thực khách. Chẳng mấy chốc, các chiếu ngồi ở đây cũng đầy khách. Cuối bữa, anh bạn nhà báo kéo ông chủ ngồi xuống nói chuyện. Ông Trần Mộc lái xe hơn hai chục năm, hết đường Trường Sơn đến xe của cơ quan đảng và nhà nước, rồi về quê (Nhật Tân) mở quán từ năm 1993. 60 nhân viên, khách hàng mỗi ngày trên 1000, ngày đông (như hôm nay) có thể lên 2000, tiêu thụ 80-100 con chó (do hai trại nuôi và lái mỗi riêng cung cấp).

Chúng tôi được nếm 4 món cổ điển (luộc, dôi, nướng, sáo) đều khá. Quán đông như vậy mà bảo đảm được chất lượng thế này thì quá giỏi. Cố nhiên, đĩa thịt luộc ở đây chưa thể sánh với đĩa thịt mà nhà văn N. N. đã đãi chúng tôi hai tuần trước đó ở Sài Gòn. Làm sao so được : khi chúng tôi còn bay trên bầu trời châu Âu thì anh đã hoãn một chuyến về quê, lên tận Ngã ba Ông Tạ để chọn miếng thịt, ngày hôm sau luộc, và thái từng lát mấy phút trước khi chúng tôi vào bàn. Thịt chó trong giao ước của chúng tôi, không phải đơn thuần chỉ là món ăn. Nó là thứ mà anh không gửi sang cho tôi được (cà cuống “thứ thiệt” thì anh vẫn gửi), càng không thể gửi kèm, *attachment*, với *email* qua mạng internet. Nó làm dấu ấn cho cuộc tái ngộ. Tỏi nấu ăn của anh càng thêm giá trị cho bữa ăn. Và món luộc càng thanh nhã, món rửa mặn càng đậm đà khi chúng tôi nhớ tới thái độ “rốn vũ trụ” phân văn hoá của ông chủ tịch FIFA (và ả BB) đòi Hàn Quốc phải cấm thịt chó trong những ngày tranh giải bóng đá thế giới.

Nhưng thôi, hãy trở lại văn hoá thịt chó để ghi nhận một hiện tượng xã hội : cách đây nửa thế kỉ, ở Hà Nội thịt chó chỉ bày bán ở phố hàng Luộc, mà ở đó, nếu tôi nhớ không lầm, cũng chỉ có bốn năm cửa hàng. Nay thịt chó (ở Trung Quốc dường như cũng thế) trở thành phổ biến, người ta đi cả gia đình, cả nhóm bạn bè, như thể món ăn (ngon mà rẻ) này có chất bồi dưỡng đặc biệt nào đó, như người ta đã gán cho bia hơi trong thời bao cấp. Về mặt ẩm thực, thịt chó lan tràn ở Hà Nội, biến Nhật Tân thành khu đặc sản, cũng phản ánh sự xâm nhập thành thị của nông thôn.

Ấn

Sự xâm nhập của món ăn dân dã nông thôn vào ẩm thực của thành phố còn thể hiện qua “phong trào” cơm niêu xuất hiện cách đây mấy năm ở Hà Nội. Một dấu hiệu khác : từ mùa hè

2001, trên đường Nam Kỳ khởi nghĩa, ngay xé cửa dinh ‘Độc Lập’ cũ, một biệt thự sang trọng (hình như trước đây là trụ sở một ngân hàng) đã trở thành “Quán ăn Ngon”. Cái tên xứng đáng, với điều kiện bạn nên đi cả gia đình hay cùng bốn năm người bạn, mỗi người chọn một hai món “quê mùa” (bún đậu phụ chấm mắm tôm, bánh đa cua, gỏi cóc vân vân), rồi ăn chung, mỗi món nếm một miếng, bảo đảm bạn sẽ có một bữa ăn ngon, không đắt, độc đáo, trong một khung cảnh đơn giản, sạch sẽ, nhã mà không điệu.

Bếp Hà Nội

Từ mấy năm nay, tôi vẫn ảm ức khi nghe anh bạn, một nhà dân tộc học, lại là một đầu bếp cừ khôi, than thở : năm nào anh cũng về nước mấy tháng để nghiên cứu, ở Hà Nội vài ba tuần, dự cả một “hội nghị quốc tế về ẩm thực” trong đó nhiều diễn giả ca ngợi nghệ thuật ẩm thực Hà Nội, thế mà anh chưa hề được ăn ngon, chưa thấy có hiệu ăn ngon nào ở thủ đô cả. Cửa đáng tội anh không phải là người Hà Nội, và như người Việt Nam chân chính, tất nhiên anh cũng có tí chút tinh thần địa phương, nhưng tôi tin rằng anh than thở như vậy là thành thực, đau khổ mà than chứ không phải ghét bỏ gì Hà Nội. Chính vì thế mà tôi ảm ức. Và đặt cho chuyến về này một mục đích khiêm tốn là trả lời được câu hỏi : nghệ thuật ẩm thực Hà Nội có còn không ? tìm nó ở đâu ? tại sao anh bạn tôi không gặp nó ?

Vì một lí do ngoài ý muốn, tôi chỉ ở Hà Nội vón vẹn được năm ngày. Mỗi ngày chỉ có ba bữa, dù được những người bạn quý và sành sỏi hướng dẫn và chiều chuộng, cũng không thể nào đi hết một vòng Hà Nội ẩm thực được. Tuy nhiên, tôi dám nghĩ là đã tìm ra được câu trả lời. Số dòng còn lại cho số tay “ấn tượng” tập thể lần này quá ít, xin hẹn một số sau.

□ Ấn tượng

Đối với một người nhiều năm mới về nước, tất nhiên có nhiều thay đổi khiến mình ngỡ ngàng. Ngỡ ngàng lớn nhất, đối với tôi không phải là cảnh phố xá (mặc dầu ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng như ở Hà Nội, khó nhận ra bất cứ phố nào), mà là ngôn ngữ. Những từ ngữ cũ đã đổi nghĩa, đổi cả từ loại, những từ ngữ mới để chỉ những sự vật và sự việc không mới thì cũng lạ, nếu không nói là kì. Thơ Nguyễn Duy đã cho tôi biết trước rằng ‘hơi bị’ không phải là ‘hơi hơi’ hay ‘một chút’, mà là ‘rất nhiều’, là ‘cực kì’. Song đó là một quy luật của tiếng lóng (cố nhiên, việc những tiếng lóng như vậy lan tràn ra cả xã hội cũng ‘hơi bị’ ý nghĩa). Đây chỉ nói tới ngôn ngữ đời thường của chung xã hội. ‘Ấn tượng’ đầu tiên chính là từ ‘ấn tượng’ : nó không còn là danh từ (*impression*) nữa, mà trở thành tính từ (*impressionnant*). Bức tranh này ‘ấn tượng’ lắm : xin đừng tưởng đó là một bức tranh chịu ảnh hưởng của trường phái ấn tượng (các phiên bản Renoir, Monet, Degas cũng có bán đây đường), mà phải hiểu bức tranh ấy gây ấn tượng lớn lắm, ‘hơi bị’ hay đó. ‘Ấn tượng’ không phải là ‘vấn nạn’ duy nhất, càng không phải là ‘vấn nạn’ ‘bức xúc’ nhất mà bạn phải ‘truy nập’ : bạn có thể gặp một ‘nữ nhà văn’, được biết cô là con gái của một ‘cố nhà thơ’. Nhà thơ, không phải nhà thờ, tuy ở nhà thờ Tân Định, trên tháp chuông cuối năm 2001 còn dòng chữ lớn nhắc nhở mọi người rằng 2000 là ‘đại năm thánh’.

‘Ấn tượng’ nhất vẫn là ‘từ hệ’ chung quanh chữ ‘ôm’ : *xe ôm*, *bia ôm*, *chó ôm*, *tắm ôm*, *đọc báo ôm*... Phải nói, ‘ôm’ không phải là một hiện tượng thuần túy ‘quốc nội’. Tôi được biết (mới đầu không tin) là ở hải ngoại, một thiền sư danh tiếng đã sáng tạo ra phương pháp và danh từ ‘*thiền ôm*’ nữa kia.

Kiến Văn

KIẾN VĂN

Gặp Lê Bá Đảng

Chuẩn bị số tết Nhâm Ngọ, anh chị em ban biên tập Diễn Đàn nhất trí xin Lê Bá Đảng tranh ngựa để in bìa và quyết định cử phóng viên đến gặp họa sĩ. Ý này thực sự đã có từ năm ngoái, là năm mừng thọ anh 80 tuổi. Theo giấy tờ chính thức, Lê Bá Đảng sinh năm 1921, nhưng khi hỏi chuyện, anh cười và bảo không biết anh sinh năm 1920, 1921 hay 1922, cũng không biết anh cầm tinh con gì nữa (tôi nghĩ có lẽ vì anh là con cả trong một gia đình 8 con, không có chị gái thường là người ghi nhớ tuổi tác của đàn em). Và lại, ai xem tranh của anh vẽ những năm gần đây, đều ngỡ anh rất trẻ, ai được gặp anh, thấy sức lao động của anh, đều nghĩ anh có “cổ lai hy” thì cũng tối đa là thất tuần. Năm nay là năm Ngọ, mà đề tài Ngựa những năm 60 đã làm tên tuổi của Lê Bá Đảng thêm lừng danh (ngay loạt tranh cật gần đây, anh cũng trở lại chủ đề này). Bởi vậy, xin mượn dịp đầu năm này để mừng thọ Lê Bá Đảng, và mời bạn đọc cùng chúng tôi nhìn lại một vài thời điểm trên hành trình 80 tuổi đời và hơn nửa thế kỷ sáng tạo nghệ thuật. Một hành trình khác thường, một sự nghiệp độc đáo.

Khác thường, trước tiên vì nhìn lại tuổi thơ, tuổi thiếu niên của Lê Bá Đảng, tuyệt nhiên không có dấu hiệu gì báo trước thiên hướng và sự nghiệp nghệ thuật ấy. Các họa sĩ Việt Nam tên tuổi đã lập nghiệp tại Pháp, những Lê Phổ, Vũ Cao Đàm, Mai Thứ, Lê Thị Lưu... đều tốt nghiệp Trường cao đẳng mỹ thuật Đông Dương, họ sang Pháp tiếp tục phát huy một tài năng và cá tính nghệ thuật đã được khẳng định. Lê Bá Đảng chưa hề cầm cọ trong tay trước khi sang Pháp. Anh sang Pháp, rồi vào học Trường cao đẳng mỹ thuật Toulouse, hoàn toàn do “tình cờ”.

“Tôi ra đời tại làng Bích La Đông, Triệu Phong, Quảng Trị. Gia đình thuộc loại khá giả, đối với một làng nghèo. Thuở nhỏ học chữ nho và quốc ngữ với gia sư, rồi sang làng bên (An Lộ, một làng Công giáo) học tiểu học, bắt đầu học tiếng Pháp, cô giáo là một bà xơ”. Bắt đầu thôi, vì mấy năm sau, trong trại lính Pháp ở Marseille, bắt gặp anh đang rửa tay, một viên trung uý hoạnh họè: “*Qu'est-ce tu fous là ?*” (Mày làm gì ở đây hả?), anh tỉnh bơ trả lời bằng câu tiếng tây “bôi”: “*Moa xô về phờ rãng xờ!*” (Tôi [sang đây] cứu nước Pháp!). Cuộc “đối thoại” kết thúc bằng chậu nước đổ lên đầu viên trung uý. Và kết cuộc, anh “lính thợ anh đô si noa” cứng đầu bị gửi đi giam lỏng tại một “ba rác” khỉ ho cò gáy ở Lannemezan, vùng núi Pyrénées tây nam nước Pháp.

Đó là câu chuyện về sau. Tà hãy trở lại làng Bích La đông. Tại sao anh đi lính thợ? “tình nguyện” sang cứu mẫu quốc như thực sĩ văn phạm Phạm Duy Khiêm? “*Đi vì muốn đi chứ có biết gì đâu. Hồi nhỏ, tôi đã hai ba lần bỏ nhà đi. Có lần vô tới Đà Nẵng. Có lần vô tới Quy Nhơn. Gặp ông cậu làm hoạ*

xa ở đó, bị điệu về”.

Làng Bích La đông không xa bờ biển, đứng nơi cao có thể thoáng thấy Biển Đông. “*Nhưng không thấy Trường Sơn, có lẽ vì nhiều cây. Sau này về làng, cây cối còn ít, tôi mới trông thấy núi*”. Cái khát vọng đi xa ấy, một phần có lẽ là tiếng gọi của biển. Phần kia, có lẽ từ hình ảnh những người bà con đã ra đi. Tôi hỏi: “Anh có bà con với ông Lê Duẩn?”. “*Ông ấy cùng họ Lê, nhưng không thuộc dòng họ Lê Bá nhà tôi, vợ ông ấy là cô họ, nên tôi gọi ông bằng cậu*”. Cậu Duẩn đi làm công sản, cũng là một “thần tượng”, không hơn không kém “thần tượng” khác là một ông cậu tốt nghiệp tiểu học, làm thông phán hoá xa ở ngoài Vinh. “*Thời trẻ, có biết gì đâu. Lên huyện, thấy đảng lính đi tây, là đi. Ông già tôi tìm cách rút lại tên không được, đành để tôi đi*”.

Thế là cùng với 2 thanh niên Bích La, Lê Bá Đảng lên tàu Cap Varella đi Pháp: “lên” boong tàu để “xuống” hầm và ở luôn dưới đó hơn hai tháng, cho đến một ngày tháng 2.1940 tàu cập bến Marseille. Mẫu quốc tiếp đón “con dân thuộc địa” ở... nhà tù Baumettes vừa được chuyển thành trại lính. Tháng 6.1940, nước Pháp thất trận. Ngày 18, ở London, một thiếu tướng, Charles de Gaulle, đọc kêu gọi kháng chiến trên đài BBC. Cùng ngày, ở Roche-sur-Yon, Lê Bá Đảng bị quân đội Đức bắt làm tù binh, giải đi nhiều nơi. Quimper, Chartres, Đức... 18 tháng sau, vào cuối năm 1941, anh mới trở lại trại lính Marseille như đã nói trên.

1942. Trại Lannemezan, nơi Lê Bá Đảng bị giam lỏng, ở vùng cao heo hút, hàng tuần một chiếc xe ngựa thô lương thực tiếp vận. Vài tuần sau, anh trốn theo xe ngựa xuống Toulouse, Thành phố Hồng, cách đó mấy chục cây số. Không giấy tờ, không sinh kế, được một bạn đồng hương cho ở cùng một căn hầm. “*Hầm có một khung cửa kính tròn nhỏ, ngang hè phố, sáng dậy nhìn lên, thấy những cặp chân người ta qua lại*”. Lang bang ngoài đường, chưa biết làm gì, anh gặp một sinh viên Việt Nam, Trần Ý, học Trường mỹ thuật. Trần Ý kéo luôn Lê Bá Đảng tới trường, vào xưởng vẽ. “*Được phát tờ giấy trắng và cái bút than, tôi cũng vẽ. Không học bao giờ, tôi chỉ dám vẽ vào một góc nhỏ. Cuối giờ, ông thầy đi qua, cúi xuống nhìn, khen một tiếng xe biêng, rồi nhận cho vào trường*”.

Từ đó, hai năm trời, ngày đi làm (quét dọn xưởng cán thép Chiers), chiều tối đi học. Sang năm thứ ba, học chiều, làm sáng. Làm đủ thứ nghề, còn học thì “*chẳng biết gì hết nên cứ học lung tung đủ thứ ngành, vẽ, điêu khắc, kiến trúc, trang trí...*”. Những năm tháng để lại những kỷ niệm sâu xa. Trong cuộc trò chuyện, anh luôn luôn nhắc tới bà Phiếu mẫu, Maman Jeanne, đã giúp anh trong buổi hàn vi, tới Jacques Ruffié, anh bạn sinh viên thời trẻ, sau này trở thành nhà khoa học (năm

<http://www.lebadang.com>

Tại địa chỉ này trên mạng internet, bạn đọc có thể vào thăm phòng triển lãm “ảo” của Lê Bá Đảng với những tác phẩm hội họa và điêu khắc mới nhất, và có thể liên lạc với nghệ sĩ qua thư tín điện tử. Bạn đọc cũng có thể xem một số tranh của ông trên trang *Diễn Đàn*:

<http://perso.wanadoo.fr/diendan>

mười năm sau, 1991, Lê Bá Đảng vẽ mẫu thanh kiếm cho Ruffié khi ông vào Viện hàn lâm).

1946 được đánh dấu bằng hai sự kiện. Anh tốt nghiệp Trường mỹ thuật Toulouse (đỗ đầu, một bức tranh của anh được giữ ở Viện bảo tàng St Augustin). Cùng năm ấy, chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp. Lính thợ và Việt kiều vùng Toulouse-Agen quyên góp 1 triệu Franc, cử Lê Bá Đảng mang số tiền ấy lên Paris tặng phái đoàn chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà. Tại đây, anh gặp các họa sĩ Mai Thứ, Vũ Cao Đàm, Lê Phổ. Điều đáng ghi nhận, ba họa sĩ đàn anh này, ngay từ đầu, đã đối xử thân ái và trọng thị, mặc dầu “đàn em” không có ý đi theo đường hướng sáng tác của họ, “*tôi thấy họ chỉ vẽ đàn bà và hoa*”.

1949, một mối tình dang dở (bà mẹ vợ huyệt, một gia đình quyền quý, hỏi một câu : “anh định lấy gì nuôi con gái tôi ?”), Lê Bá Đảng quyết (hay phần ?) chí lên Paris, vé tàu hoả mua được bằng tiền thưởng cho tấm áp phích cổ động của Bộ nông nghiệp. Mặc dầu đã tốt nghiệp mỹ thuật, anh vẫn chưa hề nghĩ tới hội họa như là một nghề. Anh làm nhiều công việc, nhất là vẽ quảng cáo. Rồi anh gặp chị Myshu (cha là người Việt, gốc Thanh Hoá), lúc đó vừa tốt nghiệp mỹ thuật ở thành phố cảng Le Havre, cũng mới chân ướt chân ráo lên Paris. Những năm tháng hàn vi của chị Myshu và anh Đảng ở căn phòng nhỏ đường Montagne Ste-Genevière, đứa con trai duy nhất ra đời đã mang tật nguyên, tất cả đã kết tinh mối tình sắt son của hai nghệ sĩ từ ấy đến nay.

Mở đầu bài, tôi đã nói tới những tranh ngựa nổi tiếng của Lê Bá Đảng. Nhưng đó là chuyện về sau. Lê Bá Đảng vào nghề với con... mèo. Paris có một cái phố nhỏ nhất, ngắn nhất, đi từ phố Huchette ra sông Seine. Ngõ thì đúng hơn, hai bên đường không có nhà, chỉ là bức tường của hai ngôi nhà trông ra sông, hay quay ra phố Huchette. Nhưng không hiểu sao, người ta gọi nó là phố, đặt tên hẳn hoi : *Rue du Chat-qui-pêche, Phố con Mèo câu (cá)*. Một hôm, “*Myshu đau, phải mang cháu đi nghỉ ở dưỡng đường, tôi ở nhà một mình ra bờ sông, đứng góc Phố con mèo, nhìn du khách ngoại quốc tấp nập qua lại, bỗng nảy ra ý vẽ tranh bán cho du khách*”. Thế là anh vẽ “vèo” một loạt tranh mèo, nhưng phải thuyết phục “rất lâu”, ông Evert, chủ tiệm bán vật kỉ niệm ở bờ sông, sát cạnh Phố con Mèo, mới miễn cưỡng nhận trưng bày tranh của anh trong tủ kính bán hàng. “*Buổi chiều, vừa về tới nhà, chuông điện thoại réo. Ông già Evert đòi mang thêm tranh, năm cái đã bán hết rồi. Một tháng ấy, ông ta bán được 160 cái!*”.

Cũng năm ấy, cuộc triển lãm đầu tiên của Lê Bá Đảng được tổ chức tại hiệu sách Globe, phố des Carmes. Nửa thế kỉ

trôi qua, hàng trăm cuộc triển lãm đã diễn ra ở các galerie Paris, Cannes, La Na-poule, Dusseldorf... rồi Philadelphia, Cincinatti, London, New York, các thành phố lớn ở Hoa Kỳ, rồi Nhật Bản, Ấn Độ... trước khi về tới Hà Nội và... làng Bích La Đông.

Điều đáng tiếc và rất đáng lo là cho tới nay, mặc dầu một số vụng tập đã được xuất bản nhân một vài cuộc triển lãm, chưa ai làm được một hợp tuyển và một danh mục tương đối đầy đủ các tác phẩm của Lê Bá Đảng. Thậm chí, chỉ những tác phẩm anh còn giữ được ở nhà và xưởng vẽ ở Paris, xưởng vẽ ở Cannes, hay ở Hà Nội, chúng ta cũng chưa có được bảng liệt kê.

Phần lớn tác phẩm của anh đang nằm trong các sưu tập tư nhân ở Bắc Mỹ, Bắc Âu, Tây Âu và Nhật Bản, có được một ý niệm tổng quan về sự nghiệp nghệ thuật của Lê Bá Đảng thật khó. Bất luận thế nào, điều đó vượt quá xa khả năng của kẻ hậu sinh ngoại đạo này. Tôi chỉ xin, thay lời kết luận, nêu ra một suy nghĩ chủ quan nhỏ :

Châm ngôn chủ đạo giải thích sức sáng tạo phi thường của Lê Bá Đảng là “*không bắt chước ai, không bắt chước mình*”. Đó ai “xếp loại” được hội họa của Lê Bá Đảng. Đó ai đoán định được đề tài và phong cách giai đoạn hiện nay và sắp tới của anh. Bàn tay và đôi mắt của Lê Bá Đảng luôn luôn tra vấn tám toan, cục đất, phiến kim loại, tảng đá, sợi dây thép... ở trước mặt để buộc nó nói lên một hưng phấn bất chợt đó, mà cũng là nung nấu không biết từ bao giờ.

Những bức tranh hoành tráng, những đoá phong lan vàng rực trên nền xanh của rừng và đỏ của đất (màu cờ Việt Nam và màu cờ Mặt trận dân tộc giải phóng), những *Không gian Lê Bá Đảng* nhẹ đưa người xem vào cõi nội tâm của chính mình, những *bàn chân Giao Chỉ* trên vách đá năm nào ở Baux-en-Provence, những hạt gạo làm bằng đủ mọi chất liệu để ngợi ca một sức sống, những cặp nam nữ yêu nhau đầy nhục cảm, một mạng nhện anh giăng trên sân thượng, những tượng Phật sắc sắc không không mà anh ước mong một ngày kia dựng lên tại một ngôi chùa bên bờ sông Hương, hay dự án làm tác phẩm trên/với/cùng thiên nhiên trên thượng nguồn sông Bến Hải quê hương... mỗi lần đến xưởng vẽ, lại nhà thăm anh, hay hẹn ở Baux en Provence, câu chuyện cuối cùng bao giờ cũng dẫn tới những dự định tương lai, và trên tất cả, những dự định mà anh thiết tha muốn thực hiện “*bên nhà*”.

Vài ngày nữa, Lê Bá Đảng bay về Việt Nam. Mừng anh 80 tuổi, tôi muốn chúc nước ta sớm giàu lên, đẹp thêm với một vài dự định của anh.

Kiến Văn



Vinh biệt ĐIỂM PHÙNG THỊ (1920-2002)

Khi số báo này lên khuôn, chúng tôi được tin nhà điêu khắc Điểm Phùng Thị (Phùng thị Cúc) đã từ trần vào lúc 2 g sáng ngày 29.1.2002 tại Huế, sau mấy năm trọng bệnh, thọ 82 tuổi. Lễ tang tổ chức ngày 31.1 tại quê hương của chị, làng Châu Ê, ngoại ô Huế.

MỘT CHÙM NIỆM NGŨ ĐỀ TRANH LÊ BÁ ĐẰNG

Bút sa ma dẫy

Sắc phủ nhà thần linh

*

Vẽ tinh khôi tạo lập

Hào quang của sấm truyên

*

Một dáng uyển chuyển không nhân nhượng

Một bầu quái đản phương phi

*

Những vầng sáng của một mùa

thái dương không tắt

*

Màu sắc hay ánh sáng ?

Màu ngời lộng trong ánh sáng muôn sắc

*

Cảnh giác của kẻ cần cù

Lộng túng như tay điệu thủ

*

Một nghìn lẻ một chuẩn bị

cho một phút nhập thiền

*

Loé sực bộc phá say mê

trong một ánh chớp

*

Vun xối từng đơm ra mong manh

từng chi tiết

để dựng lại

cái thế Trường Sơn của cuộc đời

*

Ấp ủ tiềm thức châu Á

chế ngự sức quyền rũ Tây phương

*

Bắt một câu vờng tiên phong

hướng những sao sa truyền thống

*

Đi tìm hùng khí dân tộc

trong một dáng hoa

Thức hồn cha ông

trên một cánh chim lạc

*

Tái sinh văn hoa trống đồng

giữa hội hoa dâng màu sắc

*

Dấu chân Giao Chỉ xuyên lịch sử

dẫm những bước Phù Đổng đến tương lai

*

Thả ngựa mỗi đê bắt bóng tuyết đông

*

Ngựa truyền kiếp hay lân hoá hình

*

Ngựa thiên thần hoài niệm

mặt trời nguyên thủy

*

Từ dân 350 đầu thuận phục

đến thiên vạn hoá thân trong

tranh điện tử cõi ngựa

*

Một tổng thể trong tổng thái

phối ngẫu nhiên thường xuyên

một biện chứng liên hoàn

hợp nhất âm và dương

ánh sáng và bóng tối, tĩnh và động,

trống vắng và tràn đầy,

đơn sắc và hồng màu,

hữu hình và trừu tượng,

tôn quý và dân dã,

vĩ ti và vô hạn,

phút giây và vĩnh viễn.

NGUYỄN THANH NHÃ

Năm 2001, Phật giáo Việt Nam mất một cao tăng

Cuối năm vừa qua, Phật giáo Việt Nam mất một đại sư. Bằng kiến thức uyên thâm, bằng tài năng giáo hóa, bằng công sức dịch thuật và trước tác đồ sộ, Hòa Thượng Thiện Siêu là một vị sư xuất chúng. Nhưng trên hết, Hòa Thượng được quần chúng tôn vinh như một đại sư vì đạo phong bình dị, gần gũi, thân thuộc. Hòa Thượng in đậm trong lòng người hình ảnh của một cao tăng trong lịch sử : vừa là một thiền sư bác học, hay chữ, vừa là một ông thầy tu dân dã, điển viên.

Xuất hiện trong đợt đào tạo tăng tài đầu tiên của thời Phật giáo phục hưng, năm 1944, Hòa Thượng là một trong bốn “Trí” đồng môn của lịch sử Phật giáo hiện đại: Trí Đức (tức là chính Hòa Thượng), Trí Quang, Trí Tịnh, Trí Nghiễm (tức là Hòa Thượng Thiện Minh, một đầu não của phong trào Phật giáo thời 1963, chết thảm thương). Lĩnh vực của Hòa Thượng là văn hóa, giáo dục, đào tạo. Viện trưởng Học Viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, nghĩa là một trường đại học Phật giáo, Hòa Thượng viết và dịch không ngừng. Về dịch thuật, chỉ kể từ năm 1997 đến nay mà thôi, Hòa Thượng đã dịch xong 5 tập, khoảng 3500 trang, bộ luận **Đại Trí Độ** của đệ nhất triết gia Ấn Độ Nagarjuna (Long Thọ) và bộ **Trung Luận**, 326 trang, của cùng tác giả. Về trước tác, tạp chí nào cũng tranh thủ để có được bài của Hòa Thượng, tính ra ngót trăm bài. Gần đây một số được in thành sách : **Vô ngã là niết bàn** (1990) rất được ưa chuộng, tái bản nhiều lần, **Trí Đức văn lục** (9 tập, 1994-2001), đang in. Thuộc thế hệ Hán học, Hòa Thượng lại viết văn mới rất trong sáng, diễn tả dễ hiểu những vấn đề triết lý khúc mắc. Những bài nói chuyện với giới trẻ lại càng giản dị về hình thức, pha thêm chút hóm hỉnh, mà vẫn sâu xa về nội dung. Đặc biệt, Hòa Thượng để lại gần trăm câu đối trong các chùa, gần đây mới bắt đầu được thu thập và công bố dần dần, tạo thành một mảng văn học hiếm có, vừa cổ vừa kim.

Hòa Thượng nhuộm bệnh vào tháng 9 năm 1999, lúc 78 tuổi. Bệnh hiểm nghèo và đau đớn : ung thư gan. Bác sĩ chẩn đoán bệnh nhân không sống quá ba tháng. Hòa Thượng đã sống thêm hai năm để đạt nguyện ước dịch cho xong tập 4 và tập 5 bộ **Đại Trí Độ** và bộ **Trung Luận**. Vừa dịch xong thì Hòa thượng ra đi. Đám tang của Hòa Thượng đã làm sống lại trong một tuần kinh tế thành phố Huế vừa bị khó khăn sau vụ khủng bố ở New York : hàng trăm ngàn người dự tang lễ, hàng ngàn đại diện từ khắp các tỉnh trong nước kéo nhau về Huế, máy bay, khách sạn hết chỗ, hàng quán chật chội, hoa quả sạch trơn, trứng luộc vài vốc không còn. Huế chưa bao giờ thấy một đám tang lớn như thế sau 1975. Cũng chưa bao giờ thấy đồng bào hai bên đường bày hương án trước nhà bãi vọng linh cầu đi qua.

Mấy hàng giới thiệu văn tắt này chỉ cốt nói lên một điều lo ngại : đứng về mặt kiến thức cũng như đứng về mặt đạo phong, thế hệ cao tăng của “ngày xưa”, nghĩa là của những năm 40, đang biến đi gần hết rồi. Nhập thế hết mình, trong một giai đoạn lịch sử đầy biến chuyển, các vị vẫn giữ hình ảnh những sơn tăng trong sách sử và trong cổ thi, phát tay áo đi lên núi. Cách đi vào cũng như cách đi ra của các vị, thế hệ ngày nay không còn biết học ở đâu nữa. Giữa ngày xưa và ngày nay, nhiều người giật mình thấy khoảng trống mù sương. Nếu lịch sử là tiếp nối, chắc lịch sử cũng giật mình như vậy.

THẦY TÔI TRONG CỘI GIÓ TRẮNG

Cao Huy Thuần

Tưởng niệm Thầy tôi, Hòa Thượng Thiện Siêu

Từ bao giờ Thầy là thầy của tôi ? Lúc nhỏ, tôi đâu dám bước chân vào chùa Từ Đàm to lớn thế ? Chùa của tôi lúc đó là Kim Tiên, nơi tôi thường theo mẹ tôi đến thắp hương trên mộ những người thân. Lên Kim Tiên phải đi qua Từ Đàm, nhưng đó là thế giới của “ các bác ”, của “ giảng đường ”, của “ ban trị sự ”, không phải thế giới của tôi, đứa bé đi chùa chỉ cốt làm vừa lòng mẹ.

Bỗng nhiên tôi nhảy vọt một bước từ bờ bên này qua bờ bên kia. Chưa là “ bác ”, tôi bỗng thấy mình được ngồi hầu trà các bác Thầy lớn ở Từ Đàm, lại còn được ngồi cùng bàn trai tăng, ăn ké đĩa hột điều mà sau này tôi mới biết là món ăn quý của các thầy ở Huế, dù chỉ là trái cây ướp muối. Buổi tối, trời nóng, tôi được ngồi góp chuyện với các bác trưởng thượng ngoài sân, ngồi khá gần để “ dạ ” và “ thưa ” nhưng khá xa để không dám hưởng làn gió mát cực lạc từ cánh quạt của chú tiểu đứng hầu sau lưng.

Như vậy Thầy là thầy của tôi từ thuở Từ Đàm là trái tim của Phật giáo hồi sinh ? Chắc cũng chưa phải, bởi vì Thầy tôi hiền hoà, ít nói, mà thời thế lúc đó đòi hỏi một cặp mày quắc thước, một giọng nói sang sảng. Thành phố lúc đó ào ào tiếng quân đi, ngựa hý ; Thầy tôi như người ngồi vót tre giữa đường : có ai từng thấy người ngồi chẻ lạt mở miệng nói chuyện phiếm bao giờ đâu ? Người chẻ lạt rành nghề nhắm mắt vót tre cũng được, nhưng bao giờ cũng chăm chú như để hết tâm can vào đường dao. Lúc đó, tôi thích nghe tiếng ngựa hý hơn là ngồi nhìn đường dao của Thầy tôi chứ ! Vậy từ bao giờ Thầy là thầy của tôi ?

*Ngự lãnh thanh phong, phát diện vấn thủy năng tác Phật
Bình tiền khô mộc, đãi nhân tri ngộ vị khai hoa*

Câu đối đó đâu phải dành riêng cho tôi !

Gió lành đỉnh Ngự phơ phát trên mặt hỏi ai hay làm Phật
Cây khô non Bình chờ người tri ngộ để nở hoa

Thầy tôi nở hoa cho bao nhiêu người tri ngộ, riêng gì mình tôi ! Và chẳng, đem qua cây hầy còn khô trước Ngự Bình, mới ngủ qua đêm hoa đã trắng đầu núi. Hoa trắng lúc nào vậy ? Lúc nào Thầy là thầy của tôi ? Nửa đêm hay đầu sáng ?

Thầy tôi viết rất nhiều, chữ nghĩa đầy bụng, nhưng ít nói chữ. Lần nào về nước tôi cũng ước mong được học thêm vài chữ, nhưng chưa bao giờ được đọc chung một trang sách với Thầy tôi. Thầy ít nói, trò cũng lầy tánh thầy. Nhưng hễ Thầy tôi nói chữ nào là tôi ghim chữ nấy kỹ lắm. Có lần ngồi ăn bên cạnh Thầy, tự nhiên Thầy nhắc đến một ông tác giả nào đó bên Mỹ viết cả trăm trang sách để chỉ trích Phật giáo chủ trương diệt ngã. Tôi có đọc loáng thoáng đâu đấy rồi chẳng để ý làm gì mất công. Nghe Thầy nhắc, tôi chợt lúng túng, chưa biết trả

lời thế nào, ngồi chờ Thầy nhai xong miếng cơm. Xong, Thầy gác đũa, nói : “ *có ngả đầu mà diệt ?* ” Tôi vỡ lẽ, thấy mình sao mà dốt thế, loay hoay làm gì cho mệt ! Tôi thường học với Thầy tôi những chuyện như thế. Nhưng có gì là chữ nghĩa bác học đâu !

Hướng hồ Thầy tôi ăn nói rất bình dân. Sự thực, Thầy không nói “ *có ngả đầu mà diệt ?* ”. Thầy nói : “ *ngả mô mà diệt ?* ” Chuyện triết lý mà cứ nghe như chuyện trái bí trái bầu. Chữ “ *mô* ”, tuy vậy vẫn còn văn minh ; Thầy tôi còn dùng nhiều chữ đặt sệt nhà quê hơn nữa. Có lần tôi hỏi : thì giờ đầu mà Thầy dịch cả bộ luận Đại Trí Độ mấy ngàn trang như vậy ? Thầy nói : “ *rảnh khi mô mãn khi nấy* ”. Rảnh lúc nào làm lúc đó. Chữ *làm*, nghe đã diều rồi, giống như khi có ai đến nhà chơi giữa bữa cơm, chủ nhà mời : ăn chưa, *làm* một chén nhé ! Từ *làm* đến *mãn*, không những quê mà còn nghịch. Dịch mấy ngàn trang chữ Hán mà đốn như vệt lợi dưới ao.

Những chữ địa phương bình dân, quê mùa như vậy, Thầy tôi đưa luôn vào văn chương. Giữa chùa Từ Đàm văn học, khách vào giảng đường gặp ngay hai câu đối :

*Một chút giận, hai chút tham, lặn dạn cả đời ri cũng khổ
Trăm điều lành, nghìn điều nhịn, thông dong tác dạ rứa mà vui*

Đưa tôi vào đạo Phật như thế với nụ cười tủm tỉm, Thầy tôi đâu cần mở trang sách nào dạy tôi ? Vậy từ bao giờ Thầy là thầy của tôi ? Từ khi tôi bước chân vào giảng đường chùa Từ Đàm ?

Có hai lần trong đời tôi được đứng sau lưng Thầy tôi để hướng về Phật. Lần thứ nhất là khi Thầy đến nhà thấp hương cho thân phụ tôi. Thầy quý xuống niệm hương rất lâu, lâu như một tiếng chuông ngân, ngân mãi, ngân xa, xa mãi, không bao giờ dứt. Tôi thương Thầy tôi nên cùng đi theo Thầy trong tiếng chuông, đi mãi, đi xa, xa mãi, như không dừng. Lần thứ hai, tôi đứng sau lưng Thầy niệm Phật trước khi bắt đầu giảng bài ở Học Viện. Tôi thương Thầy tôi nên cùng đi theo Thầy trong tiếng nam mô, theo mãi, theo xa, xa mãi, chỉ còn nghe gió thoảng trên mái hiên trống.

*Tục đoạn khởi thân chung thúc đắc triêm trần bát trước nhơn
Vinh khô thành mộng huyền giác lai thế giới tổng duy tâm*

Mở tiếng chuông, khi dứt nổi một mảy bụi trần không dính mắt. Hiểu được cảnh đây vui là mộng huyền thì biết rõ ràng thế giới chỉ do tâm. Đố ai thấy một hạt bụi nào vướng trong tiếng chuông ngân. Tôi nói *thấy*, chứ không nói nghe, bởi vì lắng nghe theo chuông ngân, rõ ràng ta thấy tiếng chuông đi xa. Đó là cái *thấy* mà tôi không dùng với mắt, và tôi biết chắc rằng ai cũng có thể thấy như vậy, chỉ cần đi theo tiếng chuông và đừng nghĩ gì khác. Và cũng vậy, ai cũng có thể đi theo hình ảnh một cành cây với lá giữa mùa đông, một cành cây đầy lá giữa mùa xuân, đi theo mãi, đi xa nữa, đi tận cùng vào bên trong từng thớ vỏ, đường gân. Trong cành khô đó, bao nhiêu xao động, bao nhiêu giọt sữa, giọt nhựa, giọt mầm, ai bảo nó khô ? Trong cành tươi kia, kìa, một chiếc lá run rẩy, một cánh hoa úa màu, ai bảo nó tươi ? Trong vài ngày, trong vài tuần, màu xanh sẽ nhú ra trên cành khô : nó khô bao giờ ? Trong vài đêm, trong vài sáng, cành tươi kia sẽ không còn chiếc lá, vẫn nó đấy nhưng đâu là tươi ? Với con mắt bên ngoài, ai cũng nói tươi khô. Đứng sau lưng Thầy tôi, đi theo tiếng chuông với con mắt bên trong, tươi khô chỗ nào ? Đang tươi là khô, đang

khô là tươi, Thầy tôi bảo tươi khô chỉ là một, không khác. Giá thử có ai cho mình viên thuốc thần, chui vào chân ấm đánh một giấc chần một mùa đông, khi chui ra khỏi chân, chần chần nhánh hoa lè vẫn điểm ba cánh trắng bên cửa sổ trong hây hẩy gió xuân. Có bao giờ hoa khô, có bao giờ hoa tươi ?

Thầy tôi triết lý viễn vông chăng ? Đâu có ! Khi tôi đi theo được tiếng chuông, tiếng nam mô, đi theo cái tươi đang khô, cái khô đang tươi, tôi không còn thấy tôi. Không phải lúc nào tôi cũng thành công đâu nhé ! Nhưng đứng sau lưng Thầy tôi thì tôi không thấy tôi. Những lúc như thế, tôi nhẹ nhàng lắm, có chuyện gì bực cũng quên. Thầy tôi bảo : ai quên được mình trong một phút, phút đó là niết bàn, *vô ngã là niết bàn*. Thầy tôi nói thêm : mình là người thường, cho nên trong một ngày mình chỉ được một phút, vài phút niết bàn, còn đức Phật, ngài không biết có ngài nên ngài niết bàn không cùng không tận. Triết lý gì đâu, an vui đấy thôi ! Có lẽ cành cây tươi kia cũng biết thế chăng ? Có lẽ nó biết nó là mặt trời, nó là nhựa đất, nó là hơi sương, nó là tia nắng, nó là giọt mưa, nó là tất cả những yếu tố đó hợp lại chứ tự nó chẳng có cái gì là nó cả, cho nên nó mới óng ả mùa xuân như thế. Nó niết bàn đấy ! Mai mốt, lá rụng, hoa rơi, cây trụi, cành khô. Để làm gì ? Để quên mình, để cho mình, để mất mình, để cành khô mới có chỗ đón tuyết tạt áo bông. Nó lại niết bàn ! Từ bao giờ Thầy là thầy của tôi ? Từ khi tôi học được niết bàn trong vụn vặt đời sống thường ngày chăng ?

Nhưng con người không phải là đoá hoa nên tôi lại phải triết lý vật với Thầy tôi. Đoá hoa nó chỉ nở, chỉ phô sắc thắm. Nó không nói *tôi* nở, *tôi* phô sắc thắm. Chuyện của nó làm là nở. Chuyện của giọt sương là long lanh. Chuyện của gió là thổi. Chuyện của tia nắng là chiếu. Con người thì không thế. Thở thì nói là tôi thở. Nghe thì nói là tôi nghe. Tôi thấy. Tôi nhìn đoá hoa. Cái “ *tôi* ” nào nhìn đoá hoa vậy ? Cái “ *tôi* ” nào mà khi vui thì thấy hoa dường như biết cười, khi buồn thì thấy hoa như môi ai héo ? Một “ *tôi* ” hay hai “ *tôi* ” ? Tôi bây giờ phát phơ đầu bạc với tôi mấy chục năm trước tóc bành bông vãng lai trước trường Đồng Khánh là hai “ *tôi* ” hay một ? Một làm sao được, vì ời thời đầu biển quá chừng. Nhưng ai phán đoán vậy ? Cái “ *tôi* ” nào phán đoán rằng “ *tôi* ” này khác với “ *tôi* ” kia ?

Xuân Diệu có một câu thơ mà tôi thích từ trẻ :

*Bâng khuâng chiều ngẩn ngơ chiều
Lòng không sao cả hiu hiu sẽ buồn*

Có lẽ ý của câu thơ chỉ muốn diễn tả nỗi buồn man mác, nhẹ nhàng, vô cố, thứ buồn lãng mạn *mélancolique* đặc biệt trong thơ văn Pháp thế kỷ 19 mà Xuân Diệu chịu ảnh hưởng đậm đà. Có lẽ chỉ thế thôi, nhưng câu thơ quá đẹp về ngôn ngữ và âm điệu nên tôi muốn lồng trong đó một ý nghĩ rất chủ quan. Ai “ *bâng khuâng*”, ai “ *ngẩn ngơ* ” ? Thi sĩ ưa nhân cách hóa sự vật nên có thể giải thích chính buổi chiều bâng khuâng, buổi chiều ngẩn ngơ : buổi chiều ngẩn ngơ chính buổi chiều. Giải thích như vậy thì buổi chiều có tâm hồn, buổi chiều nhìn chính mình, nhìn tâm hồn mình. Nhưng giải thích như vậy e thi vị hoá câu thơ nhiều quá. Kể “ *bâng khuâng* ” và “ *ngẩn ngơ* ” là người, là con người nhìn buổi chiều. “ *Bâng khuâng* ” và “ *ngẩn ngơ* ” như thế sao lại nói “ *lòng không sao cả* ” ? Tôi cũng biết câu thơ có thể chỉ nói lên một tâm trạng thường tình

thời : lòng không có chuyện gì buồn, nhưng buổi chiều bàng quang khiến buồn buồn. Nhưng tôi vẫn muốn tra khảo câu thơ : Lòng ai không sao cả ? Ai hiu hiu sẽ buồn ? Hai “ tôi ” hay một ? Một “ tôi ” phon phớt bên ngoài, một “ tôi ” để lay động bên trong ?

Tôi ưa ca hát nên muốn mượn một câu hát để nói thêm về câu thơ. Câu hát của Trịnh Công Sơn mà tôi thường nghe ngau khi nhớ đến thơ Xuân Diệu :

*Lòng thật bình yên mà sao buồn thế
Giật mình nhìn tôi ngồi hát bao giờ*

Câu hát đầu gợi ý câu thơ thứ hai : lòng thật bình yên mà buồn. Nhưng câu hát thứ hai thì làm rõ ý tôi muốn nói. Ai giật mình ? Ai nhìn ? Ai nhìn chính tôi ? Nói rằng tôi giật mình nhìn tôi thì cũng được thôi. Nhưng tôi nghĩ câu hát có ý nghĩa cao hơn thế. Có hai “ tôi ” trong đó. Một “ tôi ” giật mình, nhìn. Một “ tôi ” đang ngồi hát nghe ngau bị “ tôi ” kia bất chợt nhìn. Cái “ tôi ” ngồi hát đã ngồi đó hát từ bao giờ, có mặt ở đó như từ muôn kiếp trước. Cái “ tôi ” kia, trong chớp nhoáng, giật mình khám phá ra.

Có lẽ tôi phải mượn chuyện thiền để Xuân Diệu ở đâu đó dùng trách tôi chẻ sợi tóc làm tư. Thiền sư Thoại Nham có thói quen nói chuyện với mình. Ông gọi ông như ta gọi vợ con : “ Thoại Nham ơi ! ”. Rồi ông tự trả lời : “ Ơi ! ”. Thỉnh thoảng lại gọi : “ Thoại Nham đấy hả ? ” Lại tự trả lời : “ Ừ ! ”. Mái chùa của ông bé như vỏ nghêu, vậy mà thỉnh thoảng ông cứ sớ lạc. Mỗi lần cảm thấy lạc như thế, ông lại gọi : “ Thoại Nham ! ” Và lại ời : “ Ừ, đây rồi ! ”. Hai người trả lời nhau chằng, hay là một ? Một phon phớt bên ngoài, một thăm thăm bên trong ?

*Kim địa tông lâm cô nguyệt quang hàm không tức sắc
Sơn đầu bảo sát quân loan thủy toả cổ do kim*

(Đất báu nâng chùa, trăng rọi ánh vàng không tức sắc
Non cao ngưỡng Phật, núi phơi màu lục nay giống xưa)

Trăng soi bóng mình trong nước, vầng trăng trong nước có hay không có ? Hai vầng trăng hay một vầng trăng ? Màu lục của núi nay giống xưa, vậy màu lục đó là một hay hai ? Những câu đối của Thầy tôi là những bài thơ thiền xinh như con bướm vừa chui ra khỏi kén. “ Nay giống xưa ” là một hứng lớn trong văn học thiền. “ Giống xưa ” là giống cái gì ? Có cái gì cứ ở đấy mãi hoài vậy ? Mãi hoài như từ thuở mới sinh ra, từ khi núi là núi ? Núi màu lục kia cũng có cái “ tôi ” thăm thăm của nó chằng ? Nếu nó biết nói, chắc thỉnh thoảng trong ngày nó cũng gọi nó đôi lần. “ Núi ơi ! ” Ai thử gọi đi, nó “ ời ” cho mà xem. Không chừng nó biết hơn ai hết cái “ tôi ” thăm thăm trong tiếng “ ời ” mà chúng ta gọi là “ khuôn mặt muôn thuở ”, là “ bản lai diện mục ”, là “ Phật tính ”, là “ chân như ”, là “ không ”. Thoại Nham gọi như thế để dùng lạc mất chính mình. Mỗi lần Thoại Nham thấy mình là hai với Phật tính thì Thoại Nham khổ lắm, mà hề thấy mình là một với Phật tính thì nhẹ nhàng, vui vẻ, thông dong, bình yên, niết bàn. Nhưng làm sao Thoại Nham trở thành một với cái núi màu lục nay giống xưa của ông ? Chỉ thế thôi : quên đi, mất đi, bớt đi, vơi đi cái “ tôi ”, cái danh gọi Thoại Nham hảo huyền, bèo bọt, để nghe tiếng “ ời ” vọng ra từ chốn rỗng không của muôn đời.

Từ chốn rỗng không... Thầy tôi viết mấy ngàn trang sách

chắc cũng chỉ muốn dẫn tôi đến chỗ đó mà thôi, cái chỗ có ông tiêu phu thất học nghe một câu kinh mà ngộ đạo : “ *ưng vô sở trú ...* ”. Đừng để tâm đậu vào một chỗ nào cả. Tôi đổ ai khởi lên một ý gì mà không có cái “ tôi ” trong đó. Dù một ý nghĩ không có chữ “ tôi ”, cái “ tôi ” vẫn nằm ở trung tâm điểm. “ Hôm qua, cô Hồng Nhung hát hay quá ” là : “ tôi ” nghe, “ tôi ” thích, “ tôi ” thấy hay. Đừng để tâm đậu vào chữ “ tôi ”, lòng đã bớt xao động rồi, nhưng ông tiêu phu Huệ Năng hiểu sâu hơn thế ngay khi nghe câu kinh. Ông hiểu : đừng để tâm đậu vào một ý niệm nào cả. Thường ta nói : đừng bận tâm thì an vui. Nhưng làm thế nào để đừng “ bận tâm ” ? Đừng suy nghĩ ? Có giây phút nào ta ngừng suy nghĩ đâu ? Cát đứt tư tưởng ? Thử cát đứt đi ! Ý này đứt thì ý kia nổi, mãi mãi không ngừng, dẫn tâm đi lang thang. Cách hay nhất là cứ để cho nó đi, nhưng đừng vướng vào nó, nhìn nó đi, biết nó đi, nó đi đâu mình theo dõi nó, đừng để nó lừa. Thế là mình làm chủ nó. Từ ngày tôi đau mắt, tôi cứ chơi cái trò đó với nó. Tôi đau mắt phải, mỗi ngày phải điểm thuốc hai ba lần, mỗi lần cách nhau mười lăm phút. Rồi thỉnh thoảng con mắt trái cũng đau, lại phải điểm thuốc khác, ba bốn thứ thuốc không được lẫn lộn. Ban đầu, sợ nhầm mắt, tôi phải bịt mắt trái. Nhưng sau tôi nghĩ : tại sao không nhân dịp này dõn với tâm mình chơi. Thế là tôi bắt chước Thoại Nham. Tay cầm bình thuốc, mặt ngửa lên trời, tôi gọi : “ Mắt phải ơi ! ” Tôi “ ời ! ”. Giọt thuốc rơi đúng bóc vào mắt phải. Mỗi ngày tôi vui chơi với Thoại Nham như thế. Nhưng hề tôi bận rộn một việc gì đấy, soạn bài, xem đá bóng, giận vợ con, là cái giận, cái lo, cái hồi hộp, cái suy tư nó dẫn tôi đi và tôi quên tuốt Thoại Nham thân mến của tôi cho đến khi giật mình nghe giọt thuốc rơi phóc vào mắt trái.

Thầy tôi nghe tôi giảng giải “ *ưng vô sở trú ...* ” như thế này chắc sẽ lác đầu ngao ngán. Nhưng riêng tôi, mỗi ngày tôi sống hai ba lần cái giây phút đó, lúc tôi cầm bình thuốc, ngửa mặt lên trời, hai ngón tay sẵn sàng ấn vào bình. Lúc đó, tôi biết tôi đang giận, đang hồi hộp, đang lo, đang nghĩ đến đứa con đi chơi khuya chưa về, đang bực mình vì ấm nước vừa sôi tràn lan trên bếp, tôi biết hết, nhưng mặt tôi đã ngửa, tôi nhìn chúng như nhìn mây trôi qua và tôi gọi : “ Thoại Nham ! ”. Rõ ràng tôi nghe tiếng “ ời ! ” từ trong thăm thăm của giọt nước rơi vào mắt. Tiếng “ ời ! ” từ trong rỗng không.

Chắc tôi lại phải mượn chuyện thiền để thưa với Thầy tôi rằng tôi càng ngày càng tin chắc, tin rõ, tin như thấy trước mắt cái chỗ rỗng không đó. Chuyện như thế này : ông sư già Câu Chi có cái thói quen lạ lùng là mỗi khi ai hỏi ông về Phật, ông giơ ngón tay trở lên trời, không nói gì cả. “ Bạch sư cụ, chân lý cao nhất mà Phật dạy là gì ạ ? ” Giơ ngón tay. “ Bạch sư cụ, Phật với chúng sinh có khác gì nhau không ạ ? ” Giơ ngón tay. Chẳng ai hiểu gì cả, nhưng ai cũng làm bộ hiểu, vì một ông thiền sư tâm tiếng như thế chắc chắn nhất cử nhất động ắt phải có ý nghĩa sâu xa. Ông sư già đi đâu, ngồi đâu, cũng có một chú tiểu theo hầu đằng sau. Chú tiểu thấy thầy chỉ cần đưa ngón tay lên trời mà thiên hạ phục sát đất, nên học thầy nhanh lắm, ai hỏi chuyện đạo chú cứ việc đưa ngón tay lên trời. “ Chú tiểu ơi, chú sắp thành Phật chưa ? ” Giơ ngón tay. “ Chú tiểu ơi, nam mô là gì vậy chú ? ” Giơ ngón tay. Chú giơ ngón tay một hồi như thế thành quen, bây giờ đi đứng sau lưng thầy, có ai hỏi thầy chuyện Phật, thầy giơ ngón tay mà trò ở đằng sau cũng giơ ngón tay. Thế thì một hôm, thầy vô tình xoay lưng

bỗng thấy trò giơ ngón tay, bèn hỏi trò : “ Chú hiểu đạo thật hả ? ” Trò thưa : “ Dạ thật ”. Thầy hỏi : “ Phật là gì ? ” Trò giơ ngón tay. Thầy chụp ngón tay, sẵn cây dao bên cạnh chặt tron. Trò đau quá, vừa chạy vừa ré. Thầy bắt lại, hỏi đôn : “ Phật là gì ? ” Quen thói mất rồi, trò giơ ngón tay. Nhưng ngón tay không có đó nữa. Chú tiểu ngộ.

Khi chú tiểu giơ ngón tay, chú ý thức rằng ngón tay của chú có thật trong thế giới hiện tượng. Mà đúng là có thật chứ ! Khi chú tiểu giơ ngón tay đã bị đứt rồi, ngón tay không có trong thế giới đó nữa, nhưng trong tâm chú tiểu, chú thấy rõ ràng ngón tay rỗng không mà chú đang giơ. Trong khoảng khắc, chú học chữ không, chú học chữ có, và chú dạy cho tôi cái *biết* từ trong rỗng không. Tôi có thể tưởng tượng ra một rỗng không như thế trong tâm một người ngồi thiền đắc đạo khi vị đó đạt đến mức không để tâm đậu vào một ý niệm gì cả. Chắc tôi sợ ngồi thiền trong kiếp trước nên kiếp này tôi phải mang cái nghiệp đau mắt. Nhưng biết đâu có ngày tôi điểm mắt mà ngộ đạo như ai, có ngày tôi thấy trong giọt thuốc kia mông mênh một cõi trống không trong đó vắng trắng hiện ra trong vắt ?

Cái trống rỗng đó, và niềm an vui trong đó, đó ai nói được nên lời. Cho nên Thầy tôi phải mượn đến thơ :

*Tánh lặng đất trời chung một cõi
Tâm không trăng gió trải muôn phương*

Có lần tôi đưa hai câu đối đó cho vợ tôi đọc. Vợ tôi đùa : Thầy biết rõ anh hơn ai hết. Rồi giải thích : Thầy nói : nếu tâm anh không trăng gió nguyệt hoa thì tha hồ hạnh phúc. Hay quá ! Thầy tôi thấy rõ ruột gan của tôi từ bao giờ vậy ? Từ bao giờ vậy Thầy là thầy của tôi ? Bao nhiêu lần tôi nghe Thầy tôi than : dịch kinh chữ Hán thiệt mệt với chữ “ không ” và chữ “ vô ”. Giá như Thầy viết : “ vô tâm trăng gió trải muôn phương ” thì học trò của Thầy thoát khỏi cái oan Thị Kính rồi ! Nhưng “ vô tâm ” làm sao hay bằng “ tâm không ” để nói cái tâm trong vắt, trên đó không có gì vướng mắc. Trong triết lý thiền, cái tâm trong vắt đó, cái “ tâm không ” đó, biết hết thấy mọi sự mọi vật, biết đúng đắn sự vật như là sự vật, giống như tấm gương trong đó hiện ra trung thực mọi hình ảnh bởi vì tự mình là rỗng không.

Vậy thì, Thoại Nham ơi, từ đâu nữa, từ trong rỗng không đấy chứ đâu, Thầy tôi đã là Thầy tôi từ bao giờ.

Cao Huy Thuần

Tìm đọc

HỢP LƯU

tập san văn học nghệ thuật biên khảo

P.O.Box 277, Garden Grove, CA 92842 USA

Tel (714) 265-1394 • Email : tchl@aol.com

♦ nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của trong nước và ngoài nước

♦ nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam

đại diện tại Âu châu : M&Mme Lê Tất Luyện

15 place Souham, F-75013 PARIS

Tel : 33 (0)1 45 83 19 12

Tin sinh thái - môi trường

Vườn quốc gia Cát Tiên được UNESCO công nhận là khu sinh quyển của thế giới

Ngày 10.1.2002, UBND tỉnh Lâm Đồng cho biết : Vườn quốc gia Cát Tiên (Lâm Đồng - Đồng Nai - Bình Phước) vừa được UNESCO công nhận là Khu sinh quyển thế giới sau hơn 10 năm Việt Nam đề nghị. Đây là khu sinh quyển thứ hai của Việt Nam (sau rừng ngập mặn Cần Giờ) và là thứ 441 của thế giới. Vườn quốc gia Cát Tiên là nơi duy nhất của Việt Nam và nơi thứ hai trên thế giới có loài tê giác một sừng sinh sống. Nhưng thành quả đầu tiên của vườn quốc gia Cát Tiên là đã xây dựng được một dự án khôi phục loài cá sấu trong vùng.

Cuối năm 1987, khi rừng Cát Tiên được Nhà nước chọn xây dựng dự án khu bảo tồn vườn quốc gia Cát Tiên (VQGCT) thì sáu cũng đã được tuyên bố tuyệt chủng trong tự nhiên tại đây.

Dự án phục hồi sáu cho khu phức hợp rừng ngập nước Bàu Sấu tại VQGCT, do các ông Gert Polet - cố vấn trưởng dự án VQGCT và Trần Văn Mùi - Giám đốc VQGCT - khởi xướng từ đầu năm 1999, được sự hỗ trợ của Thảo cầm viên TP HCM, Viện Sinh học nhiệt đới TP HCM, Tổ chức Quỹ bảo tồn đời sống hoang dã thế giới WWF, Trường đại học Queensland và Công ty cá sấu Hoa Cà. Tháng 3-2000, Chính phủ Việt Nam chính thức công nhận dự án ở cấp quốc gia. Tháng 10-2000, Công ty cá sấu Hoa Cà tặng 25 con sáu đầu tiên cho dự án. Chiều 18-12-2001, 10 con sáu đầu tiên đã chập chững trở về lãnh địa cũ... (theo Quan Thông, báo Tuổi Trẻ)

Phát hiện quần thể vượn đen lớn ở Việt Nam

Mới đây, Tổ chức bảo tồn động, thực vật hoang dã quốc tế - FFI và Cục Kiểm lâm Việt Nam đã công bố kết quả bảy cuộc khảo sát kéo dài suốt gần ba năm qua về phát hiện loài vượn đen tuyền (tên khoa học *Nomascus concolor*) đang cư trú tại khu rừng xã Chế Tạo (Yên Bái) và Nậm Păn, Mường La (Sơn La). Đây là khu vực có quần thể loài vượn đen lớn nhất Việt Nam. Các nhóm khảo sát cho biết có khoảng 39 đàn vượn đen với chừng 100 cá thể. Theo xác minh của FFI, hiện Việt Nam có chừng 120 vượn đen còn sống sót tại Chế Tạo và một khu rừng thuộc hai xã Nậm Xáy và Nậm Xé huyện Văn Bàn, Lào Cai.

Rừng Chế Tạo là vùng rừng đa dạng và phong phú về mặt sinh thái. Hệ thực vật ở đây lên tới 2 200 loài, trong đó có nhiều loài quý như : pơ-mu, ngọc lan, hoàng liên, v.v. Danh mục động vật thú có 39 loài. Nhiều loài quý hiếm như vượn đen tuyền, voọc xám, sói lửa, gấu ngựa, gấu chó, khỉ mốc, khỉ mặt đỏ, beo lửa, báo gấm, báo hoa mai... Chim có 106 loài, trong đó có niệc cổ hung, chèo cay mỏ vàng, khướu đuôi đỏ, đại bàng Mã-lai, ung Ấn Độ, cu cu phương Đông... Bò sát có 11 loài, trong đó có hổ mang chúa, rùa núi viên, rắn sọc đốm đỏ...

Chế Tạo là nơi cư trú của 192 hộ gia đình người Mông, với 1.438 nhân khẩu, nhưng chỉ có 487,7 ha đất nông nghiệp, trong đó 76,1 ha ruộng nước một vụ. Do nhu cầu về lương thực, người dân phải phá rừng làm nương, khiến rừng ngày càng bị thu hẹp. (theo VnExpress, 8.1.2002)

Xóc Đĩa... xin đừng lột khố nhau !

Nguyễn Du



Tôi đã có dịp giới thiệu với các bạn tám tranh Xóc Đĩa của bộ sưu tập Henri Oger, được khắc in năm 1909 (*Diễn Đàn*, số 50, 3/1996).

Hôm nay tôi xin giới thiệu tám tranh *Thuở Xuân đô* của Maurice Durand (*Imagerie populaire vietnamienne*, EFEO, Paris, 1960, tr. 48), cũng vẽ cảnh chơi xóc đĩa. Tranh này được khắc in vào khoảng những năm 1930-40.

Tranh vẽ vợ chồng chủ xòng ngồi trong nhà, chồng uống rượu, vợ đếm tiền. Ngoài sân là chiếu bạc. Bên cạnh anh nhà cái có bài thơ nôm năm chữ quen thuộc, được nhiều học giả và nhiều sách nhắc tới :

Bốn đồng trong **chặn** (1) **lấy** (2),
Mua bán **mới** (3) liền tay
Rượu chè **dù** (4) thích chí,
Thua, được lại càng say

Mới đọc lướt qua, ai cũng phải khen bài thơ là hay và giản dị. Nhưng nếu có thì giờ, tò mò đọc dăm ba lần thì mới giật mình... thắc mắc, bực bội vì bài thơ có vài chỗ lung củng, tối nghĩa, thậm chí vô nghĩa !

(1)- Câu thơ thứ nhất còn được các bản khác chép là *Bốn đồng trong chậu lấy* (hoặc *chặn lấy*).

Cả 3 cặp từ *chặn lấy*, *chặn lấy*, hay *chậu lấy* đều không tả đúng trò chơi xóc đĩa. Ý và lời của câu thơ vừa trúc trắc vừa khó hiểu.

Xóc đĩa là trò chơi dùng bốn đồng tiền để trong một chiếc

đĩa, lấy bát úp lại, rồi nhả cái bung lên xóc. Mở bát ra, nếu số đồng tiền xấp hoặc ngửa là số chẵn thì người đặt tiền ở cửa chẵn được, cửa lẻ thua. Ngược lại, nếu là số lẻ thì cửa lẻ được, cửa chẵn thua. Nhà cái xóc đĩa chỉ có thể khéo tay xóc mạnh hay nhẹ, nhanh hay chậm, chứ không có cách nào gian lận thò tay **chặn** hoặc **chặn** được mấy đồng tiền trong đĩa. Chữ **chậu** lại càng không đúng vì không có trò xóc đĩa bằng ... chậu.

Xét về mặt chữ thì chữ **chặn**, **chặn** hay **chậu** ở đây là chữ nôm được viết bằng chữ **chẵn** (hán). Chữ chẵn này được Durand và cả Oger đọc là **chẵn**, trong câu (nhà cái) **bán chẵn**. Chẵn là một tiếng thường dùng của Xóc Đĩa. Như vậy thì chữ chẵn phải được đọc nôm là chẵn mới đúng nghĩa.

(2)- Chữ **lấy** bây giờ đứng sau chữ chẵn, trở thành vô nghĩa.

Đối chiếu tám tranh này với tranh Oger và tranh Xóc Đĩa thứ nhì của Durand (sdd, tr.53) thì chúng ta thấy rằng người viết đã nhầm tự dạng của chữ **chích** (nghĩa là lẻ loi) với chữ **đĩ** (nghĩa là lấy). Vì thế mà chữ **lẻ** (chữ lẻ + chữ chích) đã bị viết nhầm thành chữ **lấy** (chữ lẻ + chữ dĩ).

Chặn lấy, **chặn lấy**, hoặc **chậu lấy** là do **chẵn lẻ** bị đọc, bị viết sai.

Câu thơ thứ nhất trở thành :

Bốn đồng trong chẵn lẻ.

Trong nghĩa là trong vòng. Bốn đồng tiền xoay vùn trong vòng chẵn lẻ. Trong còn có nghĩa là ở trong bát. Chúng ta thấy lại được trò chơi Xóc Đĩa với bốn đồng tiền xấp ngửa, chẵn hay lẻ.

(3)- Chữ **mới** còn có thể đọc là **mãi**, là **mãi**. Tôi chọn chữ **mãi** (nghĩa là mãi miết, kéo dài) vì nó diễn tả đúng ý câu thơ *Bán bán, mua mua suốt tháng ngày* của tranh Oger. Vả lại chữ mãi hợp âm điệu câu thơ hơn chữ mãi.

(4)- **Dù... lại càng...** sai văn phạm. Chữ dù là một liên từ nối hai mệnh đề. Tiếng Việt chỉ nói *Dù... cũng...*, *Dù... vẫn...* (dù khó cũng làm, dù trời mưa tôi vẫn cứ đi...) hoặc *Càng... càng...* (càng quen càng nèn cho đau, càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều...). Tiếng Việt không nói *Dù... lại càng...* (dù nghèo tôi lại càng khổ ! than như vậy chắc chả ai thương nỗi).

Sở dĩ có vấn đề bất thành văn là vì có sai lầm chồng chéo. Sai lầm thứ nhất là do người miền Bắc phát âm lẫn lộn, không phân biệt d với gi, vì vậy cho nên chữ **giầu** (giầu không, trong Nam gọi là trâu không) bị viết sai thành **dầu** (dầu ăn, dầu thắp đèn). Đến khi chép bài thơ nôm ra chữ quốc ngữ các học giả lại phạm sai lầm thứ nhì, cho rằng dầu nghĩa là mặc dầu, dầu cho, đồng nghĩa với mặc dù, dù cho. Thế là **dầu** bị bóp méo thành **dù**. Rốt cuộc miếng **giầu** (là đầu câu chuyện) bị nhào nặn thành **dù** (sai cũng không sao) ! Câu thơ vô tình trở thành sai mọo văn phạm.

Trường hợp chữ giầu bị viết sai thành dầu còn được thấy trong tám tranh *Đưa giầu đám ma* (giầu cau để mời khách

đi đưa đám ma) và tám *Hộp giầu* (cái tráp đựng giầu) của bộ sưu tập Oger.

Rượu, chè (trà) và giầu (trầu) là ba thứ luôn có mặt ở chiều bạc ngày Tết, được mọi người ưa thích.

Tóm lại, tôi đề nghị đọc lại bài thơ Xóc Đĩa như sau :

**Bốn đồng trong chẵn lẻ
Mua bán mãi liên tay
Rượu, chè, giầu, thích chí
Thua được lại càng say**

Bài thơ bây giờ tả rất đúng một chiều xóc đĩa : Đây là trò chơi chẵn lẻ dùng bốn đồng tiền. Nhà cái luôn tay mở bát, mua cái, bán cái. Các con bạc vừa chơi vừa uống rượu, uống nước chè, ăn giầu thỏa thuê. Kẻ được người thua ai cũng say ! Say rượu, say nước chè, say giầu, say mê cuộc đỏ đen ! Đất trời đảo điên !

Nội dung và bố cục bài thơ rất giống bài của tranh Oger đã được giới thiệu :

*Bốn đồng trong đĩa khéo thiêng thay
Bán bán, mua mua suốt tháng ngày
Kẻ rượu, người chè, giầu, mặc thích
Có thua, có được mới càng say*

Ngoài bài thơ chính, tranh Durand còn vài chữ, vài câu thơ diễn tả tình huống của các con bạc, cũng cần được xem lại kĩ hơn.

- Bên phải của tranh vẽ một chị mặc yếm đang kéo tay một anh chàng. Họ có vẻ như đang cãi nhau. Phía trên hai người có hai câu thơ :

*Ông Hai xóc đĩa mời về
Gái này đương muốn ngửa nghề với ông*

- Bên trái vẽ một cặp khác : người đàn ông say mê chiều bạc, người đàn bà đứng cạnh ăn mặc hờ hênh. Có hai câu thơ :

Khố này chính lựa Cổ Đô
Quả nhiên ngôi **chẵn** xin cô hãy cầm

Cổ Đô thuộc huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây, chuyên nghề dệt lụa. Lựa Cổ Đô tốt và nổi tiếng nhất nước ta (**Đại Nam Nhất thống chí**).

Chúng ta có thể tự hỏi ngày xưa đã có vua nào, quan đại thần nào, hay nông dân *khố rách áo ôm* nào đóng khố bằng thứ lụa tốt và nổi tiếng nhất nước chưa nhỉ ?

Cứ cho là có đi chăng nữa thì xin hỏi nhỏ khách mày râu, ai dám cả gan lột khố giữa đám bạc đem cầm ? Bà nào, cô nào dám “cầm” cái của nợ này trước mặt mọi người ? Tranh Xóc Đĩa thứ nhì của Durand (tr. 53, sđd) cũng như tranh của Pierre Huard và Maurice Durand (*Connaissance du Vietnam*, EFEO, Paris, 1954, tr. 247) đều vẽ và chú thích cảnh thua bạc phải lột **khăn** ra cầm.

Chữ **khố** của Durand được viết bằng chữ **khôi** (hán). Vì nghĩ rằng cái của quý kia là cái khố nên Durand còn có ý phê bình rằng dùng chữ **khôi** để viết là sai, là vụng và đề nghị dùng chữ **khố** (nghĩa là cái kho) vừa tiện, vừa đúng hơn ! Durand khuyên lấy khố nợ thay cho khố kia.

Nghĩ cho cùng, chắc không có ai lại cầu kì, rắc rối đến độ đi mượn chữ **khôi** để viết chữ **khố**, hai chữ vừa khác âm vừa

khác nghĩa, trong khi chữ hán có sẵn chữ **khố** (bộ y) vừa đồng âm vừa đồng nghĩa với cái khố của tiếng Việt ! Vì vậy mà tôi cho rằng chữ **khôi** không thể đọc là **khố** được. Chữ **khôi** phải đọc là **khăn**. Hoá ra người viết chữ nôm không nhầm mà chính Durand đã bé cái lăm, suy diễn sai ! Đôi khi nôm na mà lại hay hơn cả chữ nghĩa cao siêu đấy nhỉ ?

Lựa Cổ Đô của anh chàng thua bạc có lẽ chỉ là lời nói điều để mong cầm được giá. Ở thôn quê có được cái **khăn** bằng nhiều đã là khá lắm rồi !

Chữ **chẵn** trong câu *quả nhiên ngôi chẵn* cũng phải đọc là **chẵn** cho thống nhất. Ngôi **chẵn** có thể hiểu là ngôi cửa **chẵn**, chơi cửa **chẵn** ? Anh chàng muốn cầm **khăn** tin chắc rằng nước bạc sẽ ra **chẵn**, nên cố năn nỉ người cầm đồ cầm chiếc **khăn** để có tiền đặt.

Hai câu thơ được sửa thành :

Khăn này chính lựa Cổ Đô
Quả nhiên ngôi **chẵn** xin cô hãy cầm

- Tám tranh vẽ cả người được bạc muốn ăn non :

Năm mới được lấy may
Đành nên ta về nghỉ

Câu thơ thứ hai không phải...tiếng Việt. **Đành** nghĩa là bắt đắc dĩ phải như vậy. **Nên** là nên như vậy. Hai chữ nghĩa trái ngược nhau ! Chắc là có nhầm lẫn với *Đứng lên ta về nghỉ* chăng ?

- Tranh Durand còn vẽ một cảnh tình tứ nhưng thật khó hiểu :

Một người đàn bà mặc yếm đến gặp một người đàn ông đang ngồi trong gian nhà trống trải. Nàng mời chàng về nhà. Chàng quay nhìn nàng nhưng không tỏ vẻ muốn chiều theo lời mời của nàng. Đứng trước người đàn bà có hai câu thơ :

Chơi xuân nợ nhớ đến hoa

Mời cậu về nhà xuân lại thêm xuân

Phía trên người đàn ông có mấy chữ mà chúng tôi (lời Durand) không hiểu nổi :

Qua viết khế ba búa

Có thể nào suy diễn thành :

Ngoa ngoét thế bà ơi (Oh ! vous exagérez ma chère) được không ? (sđd, tr. 52).

Kể cũng lạ, câu viết và câu đoán không có chữ nào giống nhau ! Chả lẽ người viết viết sai hết ! Hay là Durand đoán nhầm từ đầu đến cuối ?

Qua, viết và khế là chữ hán. Ba và búa là chữ nôm.

Chữ búa (chữ khẩu + chữ bĩ) đứng sau chữ ba, không có nghĩa.

Hán Việt Tự điển của Thiều Chửu có chữ **phi** nghĩa là con chó con. Chữ **phi** này không có trong **Hán Việt Từ điển** của Đào Duy Anh. Chữ **phi** (chó con) gồm bộ **khuyển** + chữ **phi** (nghĩa là lớn lao, có tự dạng gần giống chữ **bĩ**). Tôi cho rằng chữ **bua** của Durand được viết bằng bộ **khẩu** + một nửa chữ **phi** (chó con). Bộ **khẩu** được dùng làm kí hiệu viết chữ nôm và chữ **phi** đọc theo nghĩa là con chó con, hay đọc ngắn gọn là

chó cho đúng với nguyên tắc một chữ đọc một âm.

Còn một cách giải thích khác : người viết nhâm chữ phi (chó con) với chữ phi (tiếng cãi nhau, cũng viết bằng bộ khẩu và chữ phi).

Cả hai lối giải thích đều đưa đến kết quả là chữ *bua* của Durand phải được đọc theo nghĩa, nghĩa là *chó (con)*.

Câu văn trở thành :

Qua / viết / khế / ba / chó (con).

Lại thêm một người thua bạc phải *qua nhà bên cạnh viết văn khế bán ba con chó con !*

Phải công nhận rằng câu văn vụng về, tối nghĩa. Chữ hán, chữ nôm, đọc theo âm, theo nghĩa... Tuy nhiên chúng ta vẫn có thể phân tích để hiểu được.

Durand suy nghĩ thâm sâu quá nên đã vô tình biến một câu nói bình thường thành một lời miệt thị đàn bà ! Tranh dân gian thường chỉ châm biếm nhẹ nhàng kín đáo chứ không thô bạo như Durand đã lầm tưởng.

Sách *Imagerie populaire vietnamienne* của Durand được nhiều học giả dùng làm tài liệu gốc để khảo cứu tranh dân gian Việt Nam. Tiếc rằng những chỗ sai của Durand không được hiệu đính, trái lại lại được tiếp tục phổ biến rộng rãi hơn.

Nguyễn Bá Vân và Chu Quang Trứ (*Tranh dân gian Việt Nam*, Văn Hóa, 1984) sau khi giới thiệu bài thơ nôm *Bốn đồng trong chận lấy... Rượu chè dù thích chí...*, đã phân tích nội dung tranh Xóc Đĩa như sau :

(...) *Phía bên trái đám bạc, một con bạc đang say sưa với đồ đen, thua bạc phải lột cả chiếc khăn lụa cầm bán cho chị phụ nữ đứng bên với câu mời : “ Khố này chính lụa Cổ Đô...”* (tr. 78). Bán khăn mời khố ! khác nào cảnh *Treo đầu dê bán thịt chó* của chợ chiều !

Qua những tranh trên, tác giả muốn khẳng định rằng : cờ bạc là tệ hại của xã hội, nó làm con người trở nên nghèo khổ, mất hết tư cách. Khi thua bạc, phải cầm bán hết đồ đạc, quần áo, đến cả cái khố che thân cũng lột bán. Hoặc dẫn đến cảnh ăn chơi trụy lạc (tr. 79).

Khăn với khố, khố với khăn. Trên với dưới lộn tưng phèo. Lâu ngày rồi thành quen! Mọi người vui vẻ lặp lại một cách thích thú.

Xóc Đĩa... xin đừng lột khố nhau, tội lắm ai ơi !

Nguyễn Dư

(Lyon, Tết Nhâm Ngọ)

ngựa khắc trên đá thời nhà Đường, thế kỷ VII-X (thạch bản)



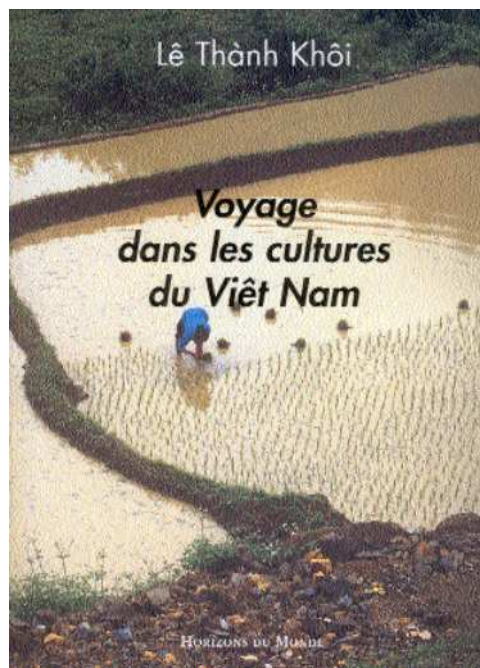
Giới thiệu sách

Lê Thành Khôi

Voyage dans les cultures du Viet Nam

NXB Horizons du Monde

Sách khổ lớn 24x30cm, dày 224 trang,
với 143 hình ảnh đẹp về đất nước,
con người Việt Nam
và đời sống văn hoá của các dân tộc
Giá bán : 49 Euros. Hối mua tại hiệu sách Việt
142 Bd Vincent Auriol, Paris 75013



Bằng cách trình bày hấp dẫn, sáng sủa, với những thí dụ cụ thể và những hình ảnh tuyệt đẹp - nhất là những hình ảnh về nông thôn - tác giả đưa chúng ta vào một cuộc du hành tìm về cội nguồn, một cuộc du hành xuyên qua lịch sử, đất nước Việt Nam, xuyên qua các nền văn hoá của những dân tộc chung sống trên dải đất này từ mấy ngàn đời.

Ngoài những kiến thức về lịch sử và đất nước Việt Nam qua các đời, tác giả còn cung cấp nhiều thông tin bổ ích, với một cái nhìn sắc bén, về các mặt kinh tế, xã hội, đi sâu vào từng khía cạnh của đời sống văn hoá và đời sống tâm linh của mỗi dân tộc (chủ yếu là dân tộc kinh) : từ các sinh hoạt văn nghệ, đến các sinh hoạt tôn giáo, lễ hội, v.v.

Đây là một cuốn sách không thể thiếu được trong tủ sách gia đình của mỗi nhà. Một cuốn sách bổ ích cho tất cả những ai muốn tìm hiểu về nền văn hoá Việt Nam, nhất là cho các em thanh thiếu niên “ francophones ” sinh ra và lớn lên tại Pháp.

Văn Ngọc

Độc sách

Lê Thành Khôi *Un désir de beauté*

NXB Horizons du Monde, 10-2000
(sách khổ lớn 30x24, dày 224 trang, với 210 hình
ảnh minh hoạ - giá bán công cộng : 45 Euros



Văn Ngọc

Sự khao khát cái đẹp, thể hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống hàng ngày, là một đức tính *thường trực*, có tính chất *bản năng* của con người. Trong bối cảnh xã hội hiện nay, mặc dầu những ảnh hưởng và những sức ép từ nhiều phía, cái đức tính ấy vẫn tồn tại, như một *phản ứng tự nhiên* của quần chúng trước tình trạng khủng hoảng trầm trọng của các giá trị văn hoá, nghệ thuật. Đó phải chăng là những ý nghĩ tiềm ẩn trong cái tựa rất đẹp của tác phẩm ?

Nội dung súc tích của tác phẩm nêu lên nhiều vấn đề cơ bản của *nghệ thuật*, trong đó vấn đề trung tâm, mà cũng là nội dung chính, là ý niệm về *cái đẹp* trong nghệ thuật và trong đời sống thường ngày, ở nhiều nền văn hoá khác nhau. Tác giả dẫn dắt ta qua nhiều nền văn minh, văn hoá, để khám phá ra những tác phẩm, và những hiện vật *đẹp*.

Đi ngược lại với một số thành kiến và cấm kỵ trong lĩnh vực nghệ thuật, tác giả trình bày vấn đề với ý chủ đạo là *không phân biệt* cái đẹp của những vật dụng đời thường với cái đẹp của các tác phẩm nghệ thuật, bởi vì theo ông, những tiêu chuẩn để thẩm định chúng đều là *những tiêu chuẩn chung của cái đẹp*. Bằng nhiều thí dụ cụ thể và nhiều hình ảnh minh hoạ, ông đã chứng minh điều đó một cách rõ ràng, với trên 200 tấm hình do chính ông chụp !

Tác phẩm gồm có năm chương. Chương đầu, dẫn nhập, nhắc lại một số khái niệm về bản chất của *nghệ thuật* và của *cái đẹp*, đồng thời nêu lên một số vấn đề, trong đó có hai vấn đề mà tôi cho là mấu chốt :

1/ Dựa trên cơ sở nào người ta có thể thẩm định (đánh giá) được cái đẹp ?

2/ Tại sao cái đẹp bất gặp trong các vật dụng của đời sống thường ngày, từ đồ mỹ nghệ (đồ gốm, sơn mài, v.v.) đến đồ trang sức, y phục, dụng cụ, v.v. lại không được đặt ngang hàng với cái đẹp trong các tác phẩm nghệ thuật tạo hình (kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ) ?

Bốn chương tiếp theo của cuốn sách nói về bốn tiêu chuẩn của cái đẹp, mà riêng ông nhận xét thấy là khá phổ biến trong nhiều nền văn hoá.

Xuất phát từ những thí dụ cụ thể mà ông đã từng có dịp tiếp cận và tìm hiểu, tác giả đặt vấn đề như sau :

- nếu có những điểm giống nhau, những tiêu chuẩn giống nhau về cái đẹp, giữa các nền văn hoá, thì có nên chăng coi đó là những cơ sở “khách quan” để thẩm định cái đẹp - biết rằng những tiêu chuẩn này thực ra chỉ có giá trị chủ quan đối với mỗi người, tùy theo trình độ văn hoá, môi trường giáo dục, của người đó ?

Về câu hỏi : Dựa trên cơ sở nào người ta có thể thẩm định được cái đẹp ?

Trước hết, nhìn vào bản chất của cái đẹp và tham khảo lại những điều mà Kant đã nói trong *Critique du jugement*, chúng ta thấy rằng, theo Kant, “ *cái đẹp chỉ là một ý niệm chủ quan, nó không nằm trong sự vật, mà chỉ tồn tại trong ý thức con người* ”. Như vậy có nghĩa là : có bao nhiêu con người thì từng ấy ý niệm về cái đẹp ! Điều này giải thích vì sao cái đẹp không chỉ có một bộ mặt, mà có muôn vàn bộ mặt khác nhau ! Cũng may mà là như thế ! Cũng may mà “ *cái đẹp không có khái niệm* ”, như Kant đã định nghĩa một cách tuyệt vời, bởi nếu không thì trí tưởng tượng của chúng ta về cái đẹp lý tưởng chắc chắn đã bị hạn chế rất nhiều ! Cứ xem, một trăm người đọc Kiều, thì mỗi người hình dung ra một nàng Kiều khác, với một vẻ đẹp khác, mặc dầu cụ Nguyễn Du có mô tả khéo léo đến đâu đi nữa !

Điều cần xác định, là những yếu tố nào, những đức tính nào, có thể được coi là những mẫu số chung để định nghĩa và nhận biết cái đẹp, mặc dầu vẫn biết rằng đó không phải là những yếu tố bất di bất dịch.

Theo tác giả, thì có 4 yếu tố :

- sự trong sáng của đường nét (pureté des lignes)
- sự hài hoà của màu sắc (harmonie des couleurs)
- sự chuyển động và nhịp điệu (mouvement et rythme)
- cái vô hình tiềm ẩn (la face de l'invisible)

Trong yếu tố thứ ba, về *nhịp điệu*, có thể hiểu là có cả một loạt những yếu tố khác nằm trong yếu tố này, như : sự *cân xứng* (équilibre), *dày đặc* (densité), tính chất *năng động* (dynamisme) của bố cục ; cũng như sự *tương phản* (contraste) của đường nét, hình thể, chất liệu, v.v.

Dấu sao, trong lịch sử nghệ thuật, quan niệm về những yếu tố này luôn luôn thay đổi tùy theo bối cảnh xã hội và xu hướng thẩm mỹ ở từng thời kỳ, và chắc chắn sẽ như vậy mãi mãi, một khi xã hội và những hiểu biết của con người về mình và thế giới xung quanh ngày càng phát triển thêm.

Chúng ta không quên rằng, đã có một thời gian dài, trên 20 thế kỷ kể từ Platon (từ cổ đại Hy Lạp, trải qua thời Phục Hưng Ý, và thời cổ điển Âu châu, đến trường phái ấn tượng), một trong những tiêu chuẩn quan trọng của cái *đẹp* trong nghệ thuật phương Tây - mà người ta thường lẫn lộn với cái *thật* - là phải *giống như thật* !

Cũng như khái niệm về *tỷ lệ* trước kia quan trọng như thế nào trong ý niệm về cái đẹp ! Ở các trường kiến trúc, từ những thời xa xưa, người ta chỉ chú trọng dạy về các *thức* (ordres) trong kiến trúc cổ đại Hy Lạp để học hỏi cái đẹp trong sự cân xứng của những tỷ lệ đã được qui định. Cũng như trong các lớp dạy vẽ, người ta chỉ vẽ theo những hình mẫu tĩnh (modèles antiques), để thấm nhuần cái đẹp của tỷ lệ trên cơ thể con người (Platon, Aristote), thông qua quan niệm về cái đẹp cổ điển của các nghệ sĩ điêu khắc Hy Lạp cổ đại ! Mãi đến những năm 50 của thế kỷ XX, mới có những phản ứng quyết liệt trong giới làm nghệ thuật chống lại quan niệm này, cũng như chống lại việc duy trì Giải thưởng La Mã (Grand Prix de Rome) và một nền giáo dục đã quá lỗi thời, và người ta bắt đầu đề cao khái niệm về *nhịp điệu* và *sự chuyển động* - những yếu tố thể hiện *sự sinh động*, tức *sự sống* của sự vật.

Khái niệm về *cái đẹp tự thân* của màu sắc, chất liệu, đường nét, thậm chí ngay cả của toàn bộ mặt vải (độc lập với nội dung tác phẩm, như trong hội họa trừu tượng), cũng là một khái niệm tương đối mới mẻ.

Những thay đổi về quan niệm trong nghệ thuật tạo hình luôn luôn ảnh hưởng trực tiếp đến khiếu thẩm mỹ của quần chúng ở mỗi thời. Và điều quyết định, chính là ở chỗ đó : sở dĩ chúng ta cảm nhận được cái đẹp của những chiếc bát đàn men xám nhạt, dân dã, mộc mạc, với đường chỉ để thô ở đáy bát - mà cách đây không bao lâu vẫn bị coi là những chiếc bát tầm thường, chất lượng kém hơn bát sứ, bát kiểu - chính là nhờ ở cái quan niệm thẩm mỹ mà chúng ta đã hấp thụ được từ những luồng tư tưởng hiện đại về *giá trị tự thân* của những chất liệu mộc mạc, những đường nét, hình khối, đơn giản, cũng như về *sự tương phản* của chất liệu, màu sắc, v.v. Chưa chắc gì bản thân những người làm ra những chiếc bát đàn đó đã ý thức được cái đẹp của chúng vào thời điểm - có thể đã lâu lắm rồi - mà họ đã sáng tạo ra loại bát đó.

Trên vấn đề thẩm định cái đẹp, theo tác giả cuốn *Un désir de beauté*, để có thể nhận biết những tiêu chuẩn cho phép thẩm định cái đẹp, không cần phải dựa vào những lý thuyết cao siêu về nghệ thuật, mà chỉ cần xuất phát từ những cảm xúc thẩm mỹ chân thực của người thưởng thức trước tác phẩm nghệ thuật cụ thể, hoặc trước hiện vật mà người đó cho là đẹp.

Theo tôi nghĩ, không thể nào phủ nhận được giá trị của lý luận nghệ thuật, cũng như phủ nhận sự cần thiết của những tri thức về lịch sử nghệ thuật. Tôi cho rằng, muốn thưởng thức nghệ thuật, con người phải có văn hoá, phải có tri thức nghệ thuật. Không theo dõi lịch sử nghệ thuật, thì không thể nào hiểu được các trào lưu nghệ thuật, những bước tiến bước lùi của nó, cũng như không thể nào hiểu được những đổi thay trong quan niệm thẩm mỹ ở mỗi thời kỳ. Trên bước đường sáng tạo nghệ thuật, nếu ta không tìm hiểu về những người đi trước, thì cũng khó xác định được vị trí của mình, và khó có thể tránh không lặp lại những gì người khác đã làm rồi.

Vấn đề thứ hai mà tác giả nêu lên là : tại sao không đặt ngang hàng *cái đẹp của một tác phẩm nghệ thuật* và *cái đẹp của một vật dụng thường ngày* ? Cũng như : tại sao trong bảo tàng Louvre lại không có thể có một không gian dành cho các nền “ nghệ thuật nguyên khai ” (Arts primitifs, bây giờ được gọi là Arts premiers) ?

Tất cả những ý tưởng này đều là những giả thiết có cơ sở lô gích, đôi khi lại còn mang một nội dung đạo đức, song cũng có những điểm về lý thuyết cần được bàn luận. Tôi không chống việc bảo tàng Louvre dành một chỗ xứng đáng cho các nền nghệ thuật nguyên khai (Phi châu, Úc châu, Đại dương châu), mặc dầu vẫn biết rằng trong việc này, ngoài vấn đề chỗ ra, còn có vấn đề sắp xếp, đứng về mặt lịch sử phát triển của nghệ thuật, nhìn một cách tổng quát. Lý lẽ chính mà người ta có thể nêu lên để phản bác ý kiến này, có lẽ là sự cần thiết phải phân biệt giữa các nền nghệ thuật “ sống ” và các nền nghệ thuật “ truyền thống ” đã ngừng phát triển ở một thời điểm nhất định, nhưng vẫn được hậu thế tiếp tục kế thừa bằng cách sao chép lại, hoặc sử dụng lại những khuôn mẫu cũ. Đó là trường hợp của các nền nghệ thuật của một số dân tộc Phi châu (điều khắc), của dân bản địa Úc châu và Đại dương châu (hội họa), của dân tộc Kuna, Nam Mỹ (đồ khâu ghép mảnh), v.v. Đó cũng là trường hợp của một số nền nghệ thuật truyền thống, như tranh dân gian, tranh thờ Việt Nam, Trung Quốc, Tây Tạng, v.v.

Ở đây rõ ràng là có một sự khác nhau về bản chất giữa hai nền nghệ thuật : một đằng là dòng nghệ thuật “ sống ”, đang sôi sục tìm tòi, sáng tạo, hướng về tương lai, và về mục tiêu đưa nghệ thuật tiến lên những bước mới ; một đằng chỉ còn giá trị là một vốn cổ - một vốn cổ hơi đặc biệt, vì nằm ngoài cái dòng chảy sáng tạo kia, thậm chí có thể nói rằng, nó nằm ở bên lề của lịch sử nghệ thuật.

Một nền tranh như nền tranh của các dân tộc bản địa ở Úc châu, hay Đại dương châu, chỉ có một giá trị thẩm mỹ giới hạn, cùng lắm là một giá trị trang trí - tôi gọi đó là một ngõ cụt nghệ thuật - bởi ngôn ngữ của nó là một ngôn ngữ chết, phải là người bản địa sinh ra và lớn lên trong cái môi trường xã hội còn rất nguyên khai đó, đầu óc còn đầy những “ giấc mơ ” của tổ tiên, những truyện tích thần thoại, mới có thể giải mã và cảm thụ được.

Ở một mức độ khác, một số sản phẩm thủ công nghệ truyền thống, cũng không hẳn là những sản phẩm của sự sáng tạo nghệ thuật - theo nghĩa có sự tìm tòi sáng tạo - mà chỉ là một sự *sao chép* lại quá khứ : từ đồ gốm, đồ sứ, đồ dệt, đồ thêu, đồ chạm khắc trên kim loại, trên ngà, trên gỗ, v.v. dựa theo những khuôn mẫu, những mô típ truyền thống, đôi khi có tính chất biểu trưng, mà chúng ta không hiểu hết được ý nghĩa. Tuy nhiên, những hiện vật này vẫn thoả mãn được khiếu thẩm mỹ của chúng ta, bởi vì cái đẹp của chúng vẫn còn phù hợp với những tiêu chuẩn thẩm mỹ của thời nay. Thậm chí, có những sản phẩm mỹ nghệ truyền thống, có thể được người thời nay thưởng thức như những tác phẩm nghệ thuật đích thực : một tấm thảm dệt tay, một cái bát, cái đĩa, hay một chiếc khay cổ.

Xét cho cùng, *sự thẩm định cái đẹp* của một tác phẩm nghệ thuật, hay của một vật dụng do tay nghệ nhân làm ra, đều dựa trên cùng một số tiêu chuẩn thẩm mỹ.

Tuy nhiên, một tác phẩm nghệ thuật đẹp, khác với một vật dụng đẹp, không chỉ ở cái *chức năng* của nó mà thôi, mà còn ở cả cái *động cơ thôi thúc sự sáng tạo* của người nghệ sĩ hay người nghệ nhân, cũng như chúng khác nhau ở cái *nội dung tiềm ẩn* bên trong mỗi tác phẩm.

Vân Ngọc

ĐẶNG TIẾN

Nguyễn Tài Căn Trên nền Thi Học Việt Nam

Thuật ngữ *Thi Học* dùng ở đây để biểu đạt những kiến thức, suy nghĩ về Thơ, qua nhiều dạng thức và trong quá trình của nó. Chữ Pháp là *Poétique*, hiểu theo nghĩa hẹp và cổ điển, áp dụng chủ yếu vào văn vần. Dùng theo nghĩa rộng và hiện đại, theo quan điểm của Valéry, được Jakobson phát triển về sau, từ *Poétique* được dịch là *Thi Pháp*, chỉ chức năng thẩm mỹ của ngôn từ, và nói rộng ra những hệ thống ký hiệu khác, là lý thuyết về tính nghệ thuật nói chung. *Thi Học*, giới hạn trong phạm vi thi ca, là một bộ phận nhỏ của *Thi Pháp*.

Bài này giới thiệu những đóng góp vào nền Thi Học Việt Nam của nhà ngữ học Nguyễn Tài Căn, sinh tại Nghệ An năm 1926, qua tác phẩm mới xuất bản : *Một số chứng tích về ngôn ngữ văn tự và văn hoá*¹, viết tắt là *Một số chứng tích*. Chúng tôi cũng sẽ nhắc qua 7 tác phẩm trước đây của anh, và nhấn mạnh vào những trước tác xuất bản gần đây nhất.

Một số chứng tích, 430 trang, gồm 34 bài báo đã đăng rải rác trong và ngoài nước, dưới nhiều đề tài ngữ học và văn bản học, phản ánh những quan tâm của anh về văn hoá từ 40 năm nay. Nhất là về ngôn ngữ Thơ.

Thành phần thiết yếu trong Thơ là *cách gieo vần*, đã được Nguyễn Tài Căn đặc biệt chú tâm : “ *cách đọc Hán Việt (thế kỷ VIII và IX) (...) cho phép các nhà thơ Việt đi ngược lại thi pháp Hán tạo ra một lối gieo vần riêng biệt cho Việt Nam* ” (tr. 422) dựa theo những nguyên âm thuận tai, như ở ca dao tục ngữ, chứ không theo khuôn mẫu Quảng Vận của Trung Quốc ; lối gieo vần này không phải lúc nào cũng thành công, “ *thơ chữ Hán nhưng đọc lên nghe có âm hưởng thuần Việt (...) ngay những trường hợp không thật hài hoà cũng được chấp nhận. Và chính những trường hợp này đã ảnh hưởng đến cả cách gieo vần trong thơ thuần Việt, và đôi khi ảnh hưởng (ngược lại) đến cả cách đọc Hán Việt* ” (tr. 421). Nói khác đi, ngữ học soi sáng cho thi học, nhưng có lúc, thơ ca minh hoạ cho ngữ học. Tác giả đã dựa vào thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, như anh đã trình bày rõ trong một tác phẩm khác về Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370), có thể xem như là công trình nghiên cứu cặn kẽ nhất về bước đầu của ngành Thi Học Việt Nam². Trong sách này, anh có nhắc lại bài thơ Việt Nam áp dụng sớm nhất lối cách tân này là bài *Cảm hoài* của Vương Hải Thiêm (1046-1100) kết hợp vần ca, qua với ma, giai, ngoài khuôn khổ Quảng Vận phương Bắc.

Ngoài đề tài gieo vần, công trình của Nguyễn Tài Căn về ngữ âm lịch sử³, nguồn gốc cách đọc Hán Việt⁴ giúp các nhà nghiên cứu thơ cổ điển Việt Nam lý luận, bình giải xác thực hơn. Ví dụ chúng ta biết rõ tiếng Hán có 4 thanh (bình, thượng, khứ, nhập) chuyển sang tiếng Hán Việt thành 8 thanh (ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc khứ, sắc nhập, nặng khứ, nặng nhập)⁴. Nền ngữ âm học hiện đại xác nhận điều này⁵. Nhờ đó chúng ta có cơ sở cụ thể nhìn rõ đặc tính, nhạc tính, của thơ Việt so với nền thơ gần với chúng ta nhất là thơ Trung Quốc.

Chưa kể là Nguyễn Tài Căn vạch cho chúng ta thấy nguồn gốc và quá trình của từng phụ âm, từng nguyên âm, là những thành tố cơ bản của Thơ.



Trong *Một số chứng tích*, Nguyễn Tài Căn còn lưu tâm về *Câu Thơ*. Như câu thơ sáu chữ xen giữa thể thất ngôn của Nguyễn Trung Ngạn, trong một cấu trúc không thấy ở thơ Trung Quốc (tr. 308). Kỹ thuật này mở đường cho thơ Nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm về sau, tạo nên nét đặc thù của nền thơ Việt Nam so với thơ Đường, thơ Tống.

Anh đã dành một chương dài cho câu thơ lục bát, phân tích cấu trúc nội tại của nó, từ vần điệu, thanh điệu đến nhịp điệu, đi đến những “ bước ” hai tiếng, trong đó xen kẽ những tiếng chính và phụ theo từng vị trí. Và một cặp lục bát, theo anh, có thể biến hoá thành 256 trường hợp khác nhau (tr. 331).

Thông thường, trong thơ các nước và theo lý thuyết, *Vần* là cách bắt nhịp và phân định ranh giới. Nhưng trong thi luật Việt Nam, vần lưng không đủ cơ sở làm đường ranh giới cắt đôi đơn vị chứa đựng chúng (tr. 320). Ấu cũng là nét khu biệt của Thơ Việt Nam trong khoa Thi Học đối chiếu. Trong tinh thần đối chiếu, Nguyễn Tài Căn đã lưu tâm đến thể Ca Trù, một thể loại dân gian Việt Nam, được Nguyễn Khuyến sử dụng để làm thơ chữ Hán, uốn nắn câu thơ Đào Tiềm, Lý Bạch, thành thơ Việt, qua hai bài *Bùi Viên cưu trạch* và *Bùi Viên đối ẩm*. Sau đó, Nguyễn Khuyến tự dịch ra quốc âm, cũng trong thể ca trù. Nguyễn Tài Căn tỏ ra thích thú khi viết về thể hát nói, làm người đọc tiếc rằng anh không đi xa hơn : thể hệ nghiên cứu sau này sẽ không còn những rung cảm như anh khi viết về một thể loại đã mai một ; và trong địa hạt thẩm mỹ Hán Việt đối chiếu, sẽ khó có người vừa uyên bác vừa mẫn cảm như anh, dù rằng thao tác này là trách nhiệm của người làm văn học, đúng hơn là của người làm ngữ học.



Anh đã để tâm đến *Câu Đối*, qua câu đối quốc ngữ hiện đại : *Tết tới tung tiền tiêu, tính toán toan tìm tay tử tế*, mà anh phân tích và tìm câu đối lại. Đây là bài viết mua vui, nhưng cũng là một gợi ý về Thi Học : câu đối là cách khai thác triệt để hình thức của ngôn từ. Ra câu đối, mục đích chính không phải là đối thoại, mà là để bắt bí người khác, để cho đối phương không thể, hoặc khó có thể trả lời. Ra câu đối, là áp đảo đối phương bằng bạo lực của ngôn từ, dựa trên bạo lực của quyền thế : người trên, kẻ mạnh, thách thức người dưới, kẻ yếu – ít khi có đối thoại bình đẳng và dân chủ. Sử dụng quyền thế, người ra câu đối (thường là ông quan) đã đầy chức năng thẩm mỹ của ngôn từ đến tận cùng của tình huống.

Do đó, hơn cả Thi Ca, Câu Đối minh hoạ rõ nét chức năng thi pháp của ngôn từ, theo lý thuyết Jakobson. Câu Đối xuất sắc vì tính cách học hiêm, kết hợp ngôn từ với tình huống, chứ không phải xuất sắc vì tư tưởng cao siêu : *Da trắng vổ bì bạch* là một điển hình.

Nguyễn Tài Căn đã đối lại : *Rừng sâu mưa lâm thâm*, rất chỉnh ; tuy không sát với tình huống, câu đáp có giá trị văn học, là một câu thơ hay, man mác u hoài trong vũ trụ mông mênh.

Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu cũng vậy thôi, nó nói lên thân phận nhỏ nhoi của con người trong lịch sử đa đoan, không nhất thiết phải quan hệ với chuyện Ngô Thời Nhậm - Đặng Trần Thường mà tình huống, thật sự, cũng chưa chắc đã có thực. Những câu đối được truyền tụng, xuất sắc vì văn bản; còn tình huống, đôi khi người đời sau bịa đặt, ngụy tạo một hoạt cảnh, trở thành “giai thoại”. Các giai thoại văn học về câu đối, thường tái lập ưu thế cho kẻ yếu, tạo cho họ nét thông minh, nhạy bén, dũng cảm, nhưng đây là chuyện xã hội hơn là ngôn ngữ.

Khi luận về Câu Đối, anh Cẩn cao hứng, nhưng vì cả tâm tình và tư duy anh bị điều kiện hoá trong thi pháp, nên anh vẫn tiếp tục đóng góp vào lập thuyết mà không ngờ là mình lập thuyết.



Từ vựng học, cách sử dụng ngữ vựng, tham dự vào việc phân biệt thơ và văn xuôi: một từ có thể mang giá trị khác nhau trong thơ hay văn xuôi. Trong địa hạt này, Nguyễn Tài Cẩn đã đem lại những kiến thức lịch đại quan trọng, như trong công trình nghiên cứu thơ chữ Hán và chữ Nôm Nguyễn Trãi, hay khi anh phân biệt thơ Nguyễn Trãi với thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, trên 27 bài tôn nghi, không rõ của người nọ hay người kia. Anh đã mang lại hai thành tựu: phương pháp khảo sát và phẩm chất những khám phá.

Về phương pháp khảo sát từ vựng, anh đưa ra thống kê: trong 250 bài thơ quốc âm, Nguyễn Trãi dùng 11 067 lượt từ, trong đó có 2 235 từ khác nhau (tr. 197), và những từ lặp lại nhiều lần: *nguyệt* (62), *xuân* (55), *thu* (39), *thế* (đời) (42). Nguyễn Trãi chỉ dùng từ *rau* một lần trong sáu lần nói đến rau, những lần khác dùng từ chính xác: *muống, niêng niêng, mông toi,...* Tỷ lệ từ đơn âm rất cao: 71,2%, số từ đa âm còn lại, phần lớn là từ thuần Việt: *phơ phơ, thơn thớt,...* Tóm lại, rất ít từ Hán Việt. Để phân biệt thơ Nguyễn Trãi với thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, anh đề nghị dựa trên cách dùng từ và kết hợp từ trong câu, tức cái ngôn ngữ riêng biệt của mỗi tác giả, những chi tiết góp phần làm nên cái gọi là *idiolecte* (tr. 221) (anh dùng tiếng Pháp trong văn bản). Ví dụ: ở Nguyễn Trãi *ao* là nơi trồng rau nuôi cá, ở Nguyễn Bỉnh Khiêm là nơi tắm mát.

Phương pháp này tỉ mỉ, khoa học và khách quan. Nó gạt ra hai lối biện luận văn học mà ngày nay ta vẫn còn thấy rơi rớt đâu đó: một là lối tán tụng theo ấn tượng và gây ấn tượng, dựa trên khả năng thêu hoa dệt gấm của người biên khảo; hai là lối phản ảnh: dùng gia thế, sự nghiệp, giai cấp, lập trường, đường lối,... để giải thích, đồng thời “đánh giá” (tr. 220). Phương pháp của Nguyễn Tài Cẩn đáp ứng lại sự “thèm thường” của một Nguyễn Tuân: “*Tôi vẫn thèm đọc những bài phê bình hàn học thêm về văn chương, về phong cách văn tự, về thủ pháp văn học, về nhân quan mĩ học của tác giả, sau khi mình đã nhận định xong cái phẩm chất lượng tư tưởng của họ*”⁶. Câu này Nguyễn Tuân viết năm 1960, lúc đó chưa đọc Nguyễn Tài Cẩn.

Phương pháp Nguyễn Tài Cẩn đề xuất, tự nó, đã mang phẩm chất về mặt khoa học và thẩm mĩ, nó có tầm quan trọng đặc biệt mà giới làm văn học ngày nay chưa chắc đã lãnh hội và đánh giá đúng mức. Còn những đóng góp cụ thể của anh thì vô cùng vô tận, chỉ người làm công tác học thuật khi đọc, mới

thấu triệt được công ơn của anh trong việc tìm hiểu thi ca.

Trong thơ, mỗi một từ có giá trị riêng, và âm vang riêng, tùy thuộc vào cái vỏ âm thanh và nội dung đa nghĩa, gọi là nội hàm của nó. Bên cạnh đó, nó còn chịu ảnh hưởng giao thoa về ngữ âm và ngữ nghĩa của những chữ chung quanh. Ví dụ như chữ *mùa* giàu âm vang và có nhiều nghĩa: *Mùa Ổ, Mùa Gió Chướng, Ba Mùa, Mùa Hè Chiều Trắng Đứng, Mùa xưa, Đáy đĩa mùa đi nhịp hải hà ...* Từ *mùa* do chữ “vụ” tiếng Hán, là một từ cổ Hán Việt, có trước thời kỳ Hán Việt thế kỷ VIII - IX. Thời xa xưa đó, hai chữ là một, theo Nguyễn Tài Cẩn: “viết vụ đọc mùa”⁷. Như vậy *mùa* có nghĩa *mùa màng*:

*Rồi mùa tóc rẽ rom khô
Bạt về quê bạn, biết nơi mô mà tìm*

Về sau, mới thêm nghĩa bốn mùa, thời tiết, thời gian, không gian và đèo thêm nội dung tình cảm, u hoài hay hy vọng. Tiếng Anh, Pháp *season, saison*, cùng một âm vang thì cảm, có lẽ cũng theo quy trình như vậy. Nguyễn Tài Cẩn tỏ ra tâm đắc với chuyện vụ/mùa này nên thường nhắc đi nhắc lại nguồn gốc trong nhiều tác phẩm. Và chúng ta thêm được một kiến thức, hiểu sâu sắc hơn âm vang của chữ *mùa* trong thi ca dân gian hay hiện đại, hay trong những bài hát của Văn Cao: *Từng hẹn mùa xưa ... , ngày mùa vui thôn trang..., khi gió mùa thom ngát...*



Trong *Một số chứng tích* có hai bài ước lược và bổ sung cuốn sách⁸ Nguyễn Tài Cẩn đã viết về bài thơ chữ Hán của vua Thiệu Trị, bài thất ngôn bát cú tên *Vũ Trung Sơn Thủy*, đọc được 64 cách khác nhau, và anh cho rằng có thể khai triển thành 256 bài. Để người đọc tiện theo dõi anh đã dịch ra tiếng Việt, trong thể tám câu bảy chữ, mà lại đọc được ngần ấy cách, thành ngần ấy bài khác nhau. Ấu cũng là một tuyệt chiêu.

Đây là thể thơ “hồi văn” đọc quanh co đi lại đều thành câu, thành bài; đã hồi văn thì phải liên hoàn: lấy câu (hoặc chữ) cuối bài trước làm câu (hoặc chữ) đầu bài tiếp theo, v.v.

Bài thơ là một “kỹ xảo” của Thiệu Trị, nhưng trong lý thuyết Thi Học có giá trị đặc trưng: thơ là ngôn ngữ dậm chân tại chỗ, không theo tuyến tính (linéaire). Khi đọc lên thành



Xếp theo hình bát quái, có thể đọc từ bất cứ chỗ nào, theo chiều kim đồng hồ hay ngược lại, từ ngoài vào, hay trong ra, bài thơ *Vũ trung sơn thủy* của Thiệu Trị được khám phá chữ và trưng bày tại Bảo tàng Mĩ thuật cung đình Huế (điện Long An).

MIÊNG
ĐỒNG THIẾP

Tiếng chân vang vang làm tôi giật mình thức dậy. Nhưng như bao lần rồi, chắc thiên hạ tìm ai chớ đoái hoài gì đến mình, tôi lại ngủ tiếp, vật vờ.

Chợt tiếng đàn bà nói nó đây nè, nó đây nè. Và một bàn tay chạm vào người làm tôi giật nảy. Vừa hiểu người ta tìm mình thì cũng là lúc bị kéo xuống, tôi hoảng hốt bám vào cột nhà nhưng chẳng kịp. Và họ bồng tôi đi. Ôi, cái cảm giác nằm trong tay ai thật là êm dịu... Tôi nín thở hoang mang và mắt lim dim chấp chờn hạnh phúc. Bỗng dung đời tôi thay đổi.

Tôi chưa hề suy ngẫm về cuộc đời và cũng chưa có dịp tiếp xúc với thế giới hỗn mang con người. Cái gọi là tiến bộ hay thoái hoá, văn minh hay hoang dã, chính trị hay xã hội... của cái gọi là vũ trụ bao la nhân loại – đối với tôi hoàn toàn lạ lẫm. Tôi chỉ nghe loáng thoáng từ các ông nhà giáo của dãy phố bên kia, mà chẳng hiểu gì. Họ có thứ ngôn ngữ bác học và khô khan, sắc sảo và dèm xiêm, dửng dưng rạch ròi quá đỗi, không phải thứ ngôn ngữ mà chúng tôi của dãy phố bên này thường dùng, bị cho là đom đóm, là “ tiểu thuyết ”. Thời thơ ấu tôi chắc không có gì đáng nói, nếu viết ra, mẹ chỉ tả vài giọng. Còn cái hiện tại của một cô gái hăm ba chờ đợi “ ý trung nhân ” thì như chuyện hoang đường. Không có quá khứ huy hoàng để tưởng nhớ, không có tương lai như mộng để mơ – thì tôi có gì phải thắc mắc về mình ? Bao nhiêu năm rồi tôi nằm trong xó tối, khép kín đời mình làm về dửng dưng, làm như tận cùng tâm chẳng ao ước có ngày nào trời run rủ ban ơn cho gặp một người. Nhiều khi tôi hận, cho mẹ là người vô trách nhiệm : sinh ra rồi mẹ phó mặc tôi ẩn nhẫn một mình trong căn nhà quanh hiu thiếu sáng. Người ta nói vì tôi không ra gì nên mẹ nản, bỏ đi đâu chẳng biết. Nhà bên cạnh có cô hàng xóm , trời ơi, khách khứa đón đưa mời mọc làm cô mệt mỏi đến rạc người ! Trông cô đã bắt đầu tả tơi. Mà thà là thế, ai lại cứ ru rú quanh hiu ! Chắc trong đời ít ai hăm số như tôi, ngay cả đám triết gia già và các nhà sử học lụ khụ của dãy phố bên kia. Nếu người đời dửng dưng với tôi đến thế thì việc chi lòng tôi vương bạn ? Và thế thì có đáng gì để tôi phải mòn mỏi mấy mươi năm ?

Nhiều tiếng nói nhè nhẹ lao xao rồi người ta làm tôi chóng mặt. Tôi không quen với sự di chuyển bênh bồng. Tôi kêu lên nhưng chẳng ai lưu ý. Tôi nhắm nghiền mắt và bám chặt vào cánh tay ai cứng cáp lắm. Sự đụng chạm này khiến tôi dễ chịu và lạ lùng chưa, tôi cảm nhận sự có mặt của một người khác phái. Tìm tôi vỡ ra, phơi phơi lảng lảng. Ô, cuối cùng thì gái thuyền duyên cũng gặp đấng anh hùng !

Khi tôi mở mắt thì trời ơi, sao mà kỳ diệu ! Chàng đang nhìn tôi dịu dàng và những hạt nắng lung linh trên mi chàng đẹp đến nao lòng. Chàng vuốt ve khắp người tôi và khuôn mặt sáng trưng không nói gì nhưng đầy diễn cảm. Nằm gọn trong

lòng chàng, tôi lắm nhắm tạ ơn trời, tạ ơn chàng đã cho tôi nhìn thấy ánh sáng. Vậy mà cứ như ông thần bị nhốt ngàn năm trong chiếc chai thần thoại, tôi nguyện rửa cuộc đời, nguyện rửa con người, lòng nhủ lòng nếu trải qua trăm năm mòn mỏi, tôi sẽ trả thù kẻ nào vô phúc rớt vào mình. Người ta đụng đến, tôi sẽ tan nát thịt xương từng mảnh nhỏ, những mảnh thịt da mồi meo bột xám...

Nhưng bây giờ tôi hả hê nằm gọn trong lòng chàng, một cô gái hăm ba đang độ lỡ thì. Bây giờ, như ông thần trong chai, tôi chỉ biết ngoan ngoãn tuân theo ý muốn chàng và nguyện sẽ mang lại cho chàng vô vàn hạnh phúc. Mắt chàng hời hợt chăm chú khắp người tôi dưới nắng, cong cớn vũ điệu của mèo. Vẫn là nắng, nhưng nắng hôm nay khác hẳn, nó ấm áp, nó vàng tươi, nó rục rờ reo vui và lừng lựng mùi thơm. Tôi hả dạ nắm tay chàng. Chàng mỉm cười, nụ cười ngọt ngào, mang mang vợi vợi. Và lần đầu tiên tôi thấy có mặt trời.

Lâu lắm, chúng tôi ngắm nhìn và vuốt ve nhau, mặc dù lời cảm nhưng mắt nói vô cùng. Và lần đầu tiên tôi hiểu cái huyền nhiệm của đôi đồng tử. Trời trên cao, hoa lá bên ngoài lao xao đánh bóng lên khuôn mặt khôi ngô có chiếc nốt ruồi đậu dưới chווôi mắt trái. Tôi chợt kêu lên :

– Anh ơi, như vậy dăm là chúng mình sẽ không đoàn tụ được. Cái nốt ruồi đó là “ thương thê trích lệ ” rồi, là anh sẽ khóc vợ, em sẽ xa anh rồi !

Có phải thời xưa đâu mà tôi cứ như cô Tiên Dung tự cho đã là vợ chú Chử Đồng Tử ! Không trả lời, chàng nheo mắt nhìn, ôm tôi sát gần hơn. Dù chẳng hiểu gì cái gọi là tình cảm của thế giới bao la nhân loại nhưng nghe hoài cô giáo dạy tâm lý cách nhà ba dãy phố, tôi cũng hiểu chữ “ xa ” ít mang nghĩa an vui. Và tôi đâm ra tư lự, bắt đầu sống với cái cảm giác không mấy êm đềm. Nhưng thà cứ thế, được biết rồi đau khổ vì nhau vẫn hơn là hai đường song song vô duyên của con đường sắt mà dù tàu tất bật ngàn đời cũng không nối chúng được một điểm gần.

Để xua đuổi thứ tình cảm mới mẻ buồn buồn này, thứ tình cảm chắc không chỉ con người mới có, tôi ngồi lên bãi chút kem chống nắng, đội chiếc mũ vải rồi bắt đầu chạy. Chân đã tập tễnh vào đời, đã gặp chàng trong thế giới nhiều khê phiến toái, tôi nên làm theo lời mẹ như một đĩa hát rề lạp đi lạp lại. Chiếc cúp. Chiếc cúp. Chiếc cúp. Chàng chạy bên cạnh. Con chim vành khuyên rừ cánh lú lo. Nắng tháng sáu đùn những giọt mồ hôi dưới chân râu trai trắng và mái tóc ngắn ngời óng dưới mặt trời. Mọi thứ, và quá khứ nghèo nàn buồn bã của tôi... trong giây lát cái gì cũng lùi lại, nhỏ bé và biến mất. Tôi phải chạy như Forrest Gump, miệt mài cho tới khi các miếng nẹp ở chân tự động bung ra, rơi xuống. Tôi phải chạy cho những năm tháng cô đơn chỉ là lớp bụi bám ngoài, theo gió bay đi. Tôi phải chạy, phải chạy, phải đoạt được chiếc mẽ chạy đem về đặt dưới chân chàng như Cleopâtre đặt đứa con trai đầu lòng trước mũi dép César. Chóp mũi chúng tôi xẻ gió, lao đi. Phía trước không gian nam châm cực mạnh hút chúng tôi với vận tốc kinh hồn. Trống ra quân rộn rã trong lồng ngực, cánh đại bàng gấn siết trên vai, gió vẫn vũ khắp nơi và dưới chân chúng tôi lửa nổ. Dưới nắng, cái nắng rục rờ mùa hè nóng hơn gai sắc, hai hàng cây bên đường chỉ còn là những mũi tên mờ nhạt tắt tả vun vút ngược chiều...

Bỗng bầu trời sạm xuống, đổi màu. Gió rít chát chúa và rất

nhanh kéo theo vài tia chớp. Vài giọt mưa bắt đầu bở ngỡ rơi vào giữa cái nóng thiêu đốt. Tôi vẫn nhào về phía trước nhưng hai cánh tay ai gọn gàng ôm tôi vào lòng. Chàng kéo áo che tấm thân mảnh dẻ và đầu cúi xuống gần hơn để không giọt mưa cộng gió nào có thể lọt tới da tôi. Nấp trong ngực chàng tôi nhắm mắt, sung sướng hạnh phúc bất ngờ. Bóng tối và mùi mồ hôi nồng nàn từ chiếc cổ cứng cáp nam nhi khiến tôi ngây ngất...

... Tôi hối hả vào buồng tắm, chàng vẫn dõi mắt nhìn theo. Chậm chạp, tôi cởi bỏ cái nẹp chân, hy vọng chàng hiểu nỗi hổ thẹn không cùng. Nhưng chàng vẫn nhìn, chăm chú, ung dung, không thấy là phải phơi bày dưới mắt chàng chiếc chân tàn tật khiến tôi bối rối. Thôi đành. Tôi không thể nào giấu giếm. Đàn bà dưới mưa trông tội nghiệp, nhưng dưới vòi sen thì chắc đáng yêu, gợi cảm. Tôi đứng nghiêng, chiếc chân tàn tật bên trong. Mái tóc mẹ gọi “suối” xoắn tung, đổ dài xuống lưng. Từng lọn tóc ướt quăn quýt bên hông, trước ngực. Và tôi ngược mặt lên đón nước, bộ ngực thanh tân chưa hề ai đụng tay vào lộ lộ ngẩng cao. Những giòng nước nhỏ ào ạt dọc xuống thân thể tôi xóa sạch mọi nỗi nhục nhằn. Mặc cảm về chiếc chân trái trôi đi. Bong bóng xà phòng lơ đãng đập đầu vào tường, vỡ tung sáng khoái. Tôi chéo hai tay trước ngực, uốn éo vũ điệu nhân ngư.

Bỗng chàng đặt hai tay lên người tôi, xoa nhẹ nhẹ. Tôi run rẩy, kích động. Một cảm giác rạo rức chưa bao giờ biết trong đời con gái bỗng làm tôi suýt khóc. Dưới nước mà tôi nghe lửa cháy rục người. Tôi nhắm mắt lại, mở mắt ra, quỳnh quang chẳng biết phải làm sao. Tôi lụm chụp ghì hai bàn tay chàng, nhả nha cắn những ngón tay thô bạo gợi tình. Từ cổ họng phát ra tiếng kêu rên là lạ... Quên, cô giáo tâm lý học khuyên nên làm gì trong những lúc này? Nhưng cần gì, tôi sống cho tôi, và cho riêng mình thì chỉ cần lời của con tim... Chậm chậm, tôi bắt đầu khám phá cuộc đời... Cứ thế, rồi mặt chàng bỗng đỏ rục lên. Mắt chàng đại đi. Hơi thở chàng gấp gáp, ngắt quãng. Rồi chàng buông tôi ra, quay mặt. Tôi té nằm xuống bên dưới chân chàng, xấu hổ, bất mãn, ân hận. Tôi nằm im, lấm lét nhìn lên khuôn mặt an bình kia giờ có vẻ gì lo âu mệt mỏi. Tôi sợ. Chàng cho tôi là thứ rắc rối lằng loàn. Tôi ôm chân chàng mếu máo thanh minh:

– Anh ơi... anh à... anh này... nếu anh biết đây là lần đầu tiên em gặp... đàn ông!

Nhưng chàng vẫn đứng đưng... Một lát sau chàng quay lại, xô tôi ra và đóng mạnh cửa phòng tắm. Ông thi sĩ xóm dưới nói gì... à hình như là *Vừa biết tên chàng biết tuổi chàng, mà sâu trong dạ đã mang mang...* Tôi chưa kịp biết tên chàng, chưa kịp nói những lời gan ruột thì đã bị bỏ bê trong xô tối... Tôi khóc.

Tôi không đếm được thời gian, nhưng tạ ơn trời, chàng lại đến! Chàng kéo mạnh đặt tôi trần truồng nằm tênh hênh trên bàn, dưới nắng, rồi bỏ đi. Gió luồn qua song cửa môn man những sợi lông măng con gái. Cảm giác nhôn nhọt khiến tôi cười vang vang quên cả thẹn thùng. Tôi phát phờ bàn tay bên phải bên trái, bắt mà nắng chẳng đậu giọt nào. Lạy Trời niềm hạnh phúc này đừng mong manh trên người như thế. Tôi duỗi soãi tứ chi cho nắng phủ chụp ấm áp cả người, bỏ ghét những tháng năm dài trong vùng mịt mù tăm tối, chỉ nằm vênh tai nghe ngóng mọi điều mà chẳng biết hư thực thế nào. Cảm giác

thật dễ chịu. Tôi vừa hát nho nhỏ bài tình ca thì chàng trở lại, hăm hờ...

Bằng động tác nhanh và mạnh, bàn tay thanh niên lướt qua làn da con gái. Mọi tế bào vùng lên, bở ngỡ hân hoan. Tôi hỗn hển lịm đi. Nhưng trời ơi, tay kia chàng lăm le con dao nhỏ dài nhọn hoắc. Tôi nhắm mắt lại run rẩy. Một ý nghĩ lướt qua chiếc đầu bé nhỏ ngu ngơ: chàng thuộc loại bạo dâm hay tên bệnh hoạn? Chúng tôi đã nghe nhiều từ các ông luật sư dây phở bên kia. Tên bệnh hoạn sẽ giết tôi chẳng vì sao. Người bạo dâm thích hành hạ đàn bà trước khi làm công việc giống nòi. Lạy trời chàng thuộc loại sau... Nhưng nghĩ cho cùng, nếu mũi dao oan nghiệt kia làm da thịt tôi tan nát thì có gì ghê gớm? Ông giáo sư dạy sử bên kia thường kể bao nhiêu cái chết vô tội, oan uổng, những trẻ con chưa rời vú mẹ, những thanh niên chưa một lần biết cuộc đời, những bà lão suốt đời chưa hề phạm tội... Vậy mà họ chết bất ngờ trong những cuộc chiến tranh do quyết định từ ai, từ đâu đâu. Còn tôi nếu phải chết là vì chàng, vì tình, thì tạ ơn trời, ít ra tôi cũng chết vì cái gì có nghĩa! Và tôi bắt đầu tư duy về cái chết cái sống của cõi con người. Góc phố bên kia, ông sư thường bảo cái chết chỉ là sự tiếp nối của cái sống, rằng trong cái sống đã cu mang nỗi chết, rằng... thôi, nhiều kẻ quá đỗi! Tôi chỉ nghiệm một điều: mình sẽ chết trong tay chàng, vì tay chàng, sau đó thì phó mặc, giòng đời vẫn tiếp tục trôi và con hẻm buồn hắt hiu vẫn sẽ không gì thay đổi.

Chàng lướt con dao khắp người tôi, về hả hê. Đôi mắt quắc lên những tia thú vị, nồn nao. Gió vờn những sợi tóc phủ trước trán trong khi chàng say sưa vờn thân thể nhạy cảm của tôi. Con cá nhỏ trên thớt muốn đưa tay vuốt ve đôi môi chàng run run, nhưng vô phương vì chàng đề mạnh quá. Tôi chịu trận. Ngay cả sắp chết, tôi cũng chẳng làm được gì. Tôi một mình, nhà trong ngõ khuất. Cố dằn cơn thất vọng, tôi sống với cảm giác bàn tay chàng đang sờ soạng khắp người... Ít nhất tôi cũng có cái gì sáng khoái. Mọi cái đối với tôi đều là cảm giác sống lần đầu...

Rồi có tiếng sột soạt ở đâu đó, trên kia. Tiếng cật giấy rạch ròi khiến tôi lo cho căn phòng nhỏ mẹ làm kiểu Nhật. Nhưng rất nhanh, tôi yên trí là chàng không xẻ thịt mình dù con dao vẫn lướt qua nhẹ nhẹ. Thân thể tôi bị lật tới lật lui. Hơi lâu. Chắc giấy dán căn phòng nhỏ đã rách vụn. Những tờ giấy xanh màu nước có điểm những hoa cúc trắng, một lần mẹ trở về hỏi tôi có thích không. Trong căn phòng đó, cạnh chiếc bàn thấp rải rác mấy chiếc gối thêu đối với tôi là vùng đất cấm. Tôi chỉ đứng ở cửa nhìn vào tấm hình bố nghiêm nghị và buồn, nằm hờ hững trên tường. Có người nói bố người Nhật, một lần mẹ du lịch Tokyo... Người ta nói tôi ra đời do sự “hoang tưởng” của mẹ, rằng mẹ là người hay mơ mộng, không thực tế, là người đàn bà văn chương hơn nội trợ. Gì thì gì, mẹ cứ là mẹ... Tôi giật mình thở phào khi chàng buông dao ra, hai tay ôm gọn lấy tôi... Tôi bạo dạn nắm tay áo chàng, nũng nịu lời chẳng ra lời. Chàng lại buông tôi ra, đi đâu. Tôi đánh bạo gọi anh ơi, anh đi đâu đó, đừng bỏ em mà, bởi vì dù trong tay chàng tôi cũng đã miên man nỗi nhớ. Lát sau chàng trở lại với mấy hình trong tay. Và chàng lật ngang lật ngược tấm thân trinh nữ. Đó là những tấm hình đầu tiên trong đời, tôi sung sướng, cùng lúc với nỗi xấu hổ phải phô bày thân thể không lấy gì làm kín đáo... Nhưng hình như đó là nghệ thuật. Tôi chẳng biết gì về những cái xa xôi đó, chỉ nhớ là ông thầy triết bên kia

thường nói chúng ta có nghệ thuật để không chết vì thực tế...

Chàng chồm qua người tôi mở cửa sổ. Bên ngoài trong veo óng ánh lung lũng sao đêm. Cũng là bóng tối, nhưng bóng tối khu tôi ở thật là âm đạm. Các dây phở khô khan bụi bặm không một bóng cây và tiếng chân tất tả vào ra thay cho xe cộ. Cái nghèo bao phủ lên dân cư như tấm lưới chụp lên đám cá, đứng đưng vô tình không màng tới những tiếng thở dài. Và ngay cả những tiếng thở dài cũng cam phận, nhẩn nhục e dè. Ở đó, tôi thường ngủ vật vờ mơ tưởng tới cõi nhân sinh. Đối với chúng tôi thì con người thay quyền thượng đế, tạo ra rồi hủy diệt, khen chê bình phẩm chẳng kiếm lời. Người ta ba hoa về đủ điều và từ đó, chúng tôi, những kẻ sinh sau đẻ muộn mang một cái tên. Giờ đây dưới ánh đèn, tôi duỗi soãi người trên bàn và nghĩ tới xóm giềng trong con hẻm đó. Mặc dù ít ai hể hống như tôi, nhưng nói chung không ai có cuộc đời huy hoàng cho lắm. Tôi đã âm thầm tìm hiểu thế nào thì gọi là cuộc hành trình, thế nào thì gọi là cuộc viễn du... và thềm thường ngay cả số phận con Đế Mèn nhà ai mà cũng còn phiêu lưu rồi viết ký. Chú Phi Lạc sang tới bên Tàu, chạy tuốt qua Hoa Kỳ đại náo. Ông Tôn Hành Giả nào đó bay tận lên trời ăn vụng đào tiên... Còn tôi chẳng dám ao ước đi đâu, chỉ thềm được gặp một người...

Đêm mênh mông vời vợi và chúng tôi kẻ cận nông nản. Tôi dõi mắt nhìn cây gì cao lớn xum xuê chao lượn ngoài sân, mà da thịt cứ rờn rợn cảm giác được ve vuốt ngấm nhìn. Những ngón tay phù thủy khiến da thịt tôi nhúc buốt, khản trương. Và tôi nhớ đến những quyển sách, những phim ảnh mẹ cấm xem, cho là bậy bạ. Tôi đã không được xem nhưng tôi đang diễn. Điều ông sư thường nói Đức Phật dạy “ bây giờ - ở đây ” bỗng nhiên tôi ngộ ra, quý báu. Lần đầu tiên trong đời tôi không hần học mà còn cảm ơn sự bỏ bê của mẹ. Nếu có đây mẹ sẽ mắng mỏ lảm lòi và trách tôi không “ treo giá ngọc ”. Nếu không tình cảm với nhau thì liên hệ làm gì mà phải treo giá, còn nếu thương yêu nhau thì treo giá để làm gì ? Rõ rắc rối, rõ kiểu con người ! Tôi sống kiểu của tôi, nên nếu giờ này mẹ bắt chợt về, tôi cũng sẽ không vì mẹ mà rời bỏ chàng. Xin mẹ tha lỗi cho con. Nếu con có “ hư hỏng ” thì chắc cũng vì mang dòng máu mông lung của cha và da thịt “ hoang tưởng ” của mẹ. Nhưng con đang thương yêu và được thương yêu, con làm gì khác được ! Nếu là mẹ, mẹ sẽ làm sao ? Và tôi nhẩn nha tìm ngôi sao mình. Nếu nó nhỏ bé tối tăm thì làm sao giải thích được phút giây hạnh phúc này rạng rỡ ? Tôi kể chàng nghe những điều kín đáo nhất đời mình, và chàng nhìn tôi trong những tình huống cực kỳ thân ái. Trong tay chàng, tôi rướn người lên, hơi thở đặc quánh thương yêu thoát ra cùng lúc với niềm phơi phơi hân hoan đồng thiết... Chàng tắt đèn, đóng kín cửa phòng. Đêm tối đen và tôi nín khe hứng nhận hơi thở nồng ấm của chàng...

... Tôi hân hoan chạy. Lăn ranh và chiếc cúp gần kề. Chiếc cúp bạc lóng lánh đầu đó, một lần tôi nhìn nó lảng lơ trên tay một cô ở tỉnh khác. Dù không có nhà, nhưng lúc nào mẹ cũng thường trực đầu đó với vẻ canh chừng, ra lệnh. Chiếc cúp về nhà sẽ nâng mặt mẹ vốn nhìn xuống vì chiếc chân trái của con. Nhưng chúng tôi, những người may mắn còn một chân lành lặn, đã từng khuyến khích cổ động nhau chạy cho nhanh, phải sống vượt cái cảm giác một chân tê bại. Lúc nào chúng tôi cũng chờ nhau một bước cùng về, cùng huê, không tranh hơn thiệt. Nhưng lần này tôi đã không chờ bạn, không nhường bạn.

Bây giờ tôi chợt hiểu điều ông giáo sư dạy sử giải thích tại sao người ta không thể đặt hai vua lên cùng một ngai vàng. Con người rất sợ làm khác cái hình ảnh mà thiên hạ chờ đợi ở mình. Tôi biết cái điều thiên hạ, bây giờ thêm có chàng, chờ đợi nơi tôi. Hình như ở cõi con người thì phải bước dẫm lên nhau mà tiến. Con đường tôi chạy vô tình đã đi vào cõi nhân sinh, cõi của chàng, tôi không thể làm khác mọi người. Cái trò nhường nhịn chỉ thấy trong tiểu thuyết. Ông giáo sư dạy triết dạy phở bên kia thường nói người ta như ngọn lúa mì, càng chín đầu càng gục xuống. Tôi chưa chín, đầu phải ngẩng lên, và cùng lúc đầu mẹ cũng sẽ không cúi nữa...

Tôi ngoái nhìn cô bạn chạy sau cả vài chục thước, cố gắng, mệt mỏi, thất vọng. Dưới nắng rực rỡ mà trông mặt bạn tối tăm khiến tôi chợt dạ. Làn da rám nắng ươn ướt, từng giọt mồ hôi óng ánh mặt trời như những hạt kim cương cũng không giúp khuôn mặt đó sáng sủa hơn. Không nhìn thấy mặt mình, tôi nghĩ chắc cũng tối tăm không kém. Khuôn mặt đó, con mắt và môi miệng bên trái hơi chệch, là “ thứ ” mà tôi phải dẫm lên ? Ánh mắt kia trong veo, môi miệng kia lúc nào cũng mỉm cười thật thà mà tôi bị thua “ người ta ” thì nhục ? Thân hình mỏng manh xiêu vẹo kia không xứng đáng được lãnh mẽ đay, cần nhà nghèo nản không có chỗ ngồi cho chiếc cúp ? Mẹ ơi, những ý nghĩ đó mẹ đã nhét vào đầu con mà không thấm... Cái gì nghiền nghẹn đẩy tôi về vùng kỷ niệm ngọt ngào với bạn và bỗng bùi ngùi như người phạm tội. Tôi nuốt cái gì trong cổ khô cứng, gai góc. Bỗng chiếc đĩa bàn không còn phương hướng nữa. Cảm giác này khiến tôi khựng lại, trông mắt đảo điên. Hai môi tự nhiên không mím nữa, tôi thở hắt ra, thanh thản bất ngờ. Thôi, nắng cứ nắng. Chiếc cúp cứ lảng lơ. Mẹ cứ hoang tưởng. Chàng cứ thất vọng về tôi. Tình yêu cứ là tình yêu và tôi vẫn cứ là tôi. Tôi không vô tình bỏ bạn và không đánh mất chính mình. Cái thắng ở đâu kim chân tôi lại – hai cái chân như bị quỷ ám từ sáng đến giờ. Tôi chạy chậm để chờ với cái nhìn ngỡ ngàng sung sướng của bạn. Và một và hai và ba bước... Như bao lần, chúng tôi nắm tay nhau cùng vượt lần ranh giữa tiếng hoan hô vang trời dậy đất...

Người ta đọc tên và tiếng vỗ tay ồn ào khiến tôi chóng mặt. Chiếc mẽ đay chao lượn trong tay ông Tỉnh trưởng. Men yêu và men chiến thắng đến với tôi cùng lúc, bất ngờ. Khuôn mặt cô bạn ngay tầm nhìn, rực nắng, mãn nguyện an vui. Chàng đứng đó, lộ lộ giữa bao khuôn mặt. Tôi hả dạ đứng lên, bỗng thấy mình sừng sững cao lớn giữa mọi người ngồi. Tất cả sức nóng, tất cả ánh sáng dồn vào bụi gỗ, hừng hực, chói chang. Hào quang rực rỡ quanh tôi. Bạc thứ ba bỗng vời vợi chín tầng. Và tôi vấp té. Nhiều tiếng kêu. Nhiều tiếng chân chạy tới. Tôi xấu hổ ngược lên nhìn chàng, nhưng mặt chàng đỏ gay như vừa chạy một quãng đường dài, rồi có vẻ chán nản mỗi một, bỏ đi. Tôi gọi chàng thất thanh. Chàng không quay lại. Và tôi ngất xỉu...

Cửa xe cứu thương đóng sầm, nhốt tôi vào thế giới âm u. Tôi nằm im, nhắm nghiền mắt vì vốn không quen sự di chuyển bệnh bổng. Nước mắt cứ trào ra, trào ra không ngớt. Chàng hẳn xấu hổ vì tôi lắm. Xin anh hãy tha lỗi cho em, xin anh hãy tha lỗi cho em. Chưa được bao ngày mà tôi đã sống với niềm yêu và nỗi khổ khôn cùng. Đó có phải là thói thường của nhân loại ?

Xem tiếp trang 49

Phùng Quán

Đêm Nghi Tàm đọc Đỗ Phủ cho vợ nghe

Đỗ Phủ sinh ngày 1.1 năm 712, còn 10 năm nữa là tròn 1400 tuổi. Phùng Quán sinh năm 1932, năm nay nếu còn sống đã đến tuổi mà Đỗ gọi là “cổ lai hi”. Xa nhau ngàn dặm đường, hàng ngàn năm tuổi, những xúc cảm của hai “nhà thơ dân đen” (theo cách gọi Đỗ của tác giả Phan Ngọc) chẳng hề xa cách :

*Đã đi với nhân dân
Thì thơ không thể khác*

Nhân ngày giỗ thứ 7 Phùng Quán, Diễn Đàn trân trọng giới thiệu với bạn đọc bài Anh viết về Đỗ.

*Ngoài trời trắng như tuyết
Trắng lạnh đến thấu xương
Trong nhà vách trống toang
Gió ra vào thỏa thích...*

*Hồ khuya sương tịch mịch
Trộn nước lẫn cùng trời
Con đế chân bờ dậu
Nỉ non hoài không thôi...*

*Tựa lưng ghé cành ổi (1)
Vai khoác áo bông sờn
Tôi ngồi đọc Đỗ Phủ
Vợ vừa nghe vừa đan...(2)*

*Đỗ Phủ tự Tử Mỹ
Thường xưng già Thiếu Lăng
Sinh ở miền đất Cửng
Cách ta hơn ngàn năm
Thơ viết chùng vụn trang
Chín nghìn trang thất lạc
Người đời sau thu nhặt
Còn hơn được ngàn bài
Chỉ hơn ngàn bài thôi
Nỗi đau đã Thái Sơn
Nếu còn đủ vụn trang
Trái đất này e chặt !...*

*Thơ ai như thơ ông
Lặng im mà gấm thét
Trang trang đều xé lòng
Câu câu đều đâm huyết...
Thơ ai như thơ ông*

*Mỗi chữ đều như róc
Từ xương thịt cuộc đời
Từ bi thương phần uất
Thơ ai như thơ ông
Kể chuyện mái nhà tốc
Vác củi, làm chuông gà...
Đọc lên trào nước mắt!...*

*Giữa tuyết trong đò con
Đỗ Phủ nằm chết đói (3)
Đắp mặt áo bông sờn
Kéo hoài không kín gói*

*Ngàn năm nay sông Tương
Sóng còn nức nở mãi
Khóc chuyện áo bông sờn
Đắp mặt thơ chết đói !...*

*Giặt mình trên tay vợ
Bồng nảy một hạt sương...
Hạt nữa rồi hạt nữa
Tôi ghen dưng giữa trang*

*Kéo áo bông che vai
Ngồi lặng nghe sương rơi
Con đế chân bờ dậu
Nỉ non hoài không thôi...*

*Vụng về...tôi đỡ vợ :
Em ơi đừng buồn nữa
Qua rồi chuyện ngàn năm
Bao nhiêu nước sông Tương...*

*Miệng nói nhưng lòng nghĩ :
Ồi thân phận nhà thơ
Khác nào thép không rỉ
Ngàn năm cũng thế thôi !...*

*Đã đi với nhân dân
Thì thơ không thể khác
Dân máu lệ khốn cùng
Thơ chết áo đắp mặt !*

*Em ơi, nếu Đỗ Phủ
Vai khoác áo lông cừu
Bụng no đến muốn mửa*

*Viết sao nổi câu thơ
Ngàn năm cháy như lửa :
Cửa son rượu thịt ôi
Ngoài đường xương chết buốt*

*Em ơi, nếu Tử Mỹ
Nhà ở rộng mười gian
Rào sắt với cổng sơn
Thềm cao đá hoa lát
Chắc ông không thể làm
Mưa thu nhà mái tốc*

*Em ơi, nếu Thiếu Lăng
Cặp kè vợ béo nít
Một bước là ngựa xe
Đứng đi quân hầu chạt
Đời nào ông lắng nghe
Tiếng gào và tiếng nấc
Bà cụ xóm Thạch Hào
Gái quê Tân hôn biệt...*

*Đã đi với nhân dân
Thì thơ không thể khác
Dân máu lệ khốn cùng
Thơ chết áo đắp mặt !...*

*Chính vì thế em ơi
Nhân loại ngàn năm qua
Máu chảy như sông xiết
Cũng là để cho Thơ
Sẽ không còn phải viết*

*Những Hành Qua Bành Nha
Vô gia Thùy lão biệt...
Cũng là để cho Thơ
Sẽ không còn phải chết
Giữa tuyết, trong đò con...
Đắp mặt áo bông sờn...*

*Đừng buồn nữa em ơi
Chuyện ngàn năm...ngàn năm...*

Chú thích

(1) Nhà không có ghế, tôi chặt mấy cành ổi chết, buộc lại thành ghế.

(2) Vợ tôi tháo chiếc áo cộc tay cũ mặc đã mười năm, nối lại từng mẩu len một, đan cho đứa con trai đây năm một chiếc áo dài tay.

(3) Đỗ Phủ chạy giặc trong chiếc đò nhỏ trên sông Tương, nhịn đói đã mười ngày. Sau đó được các chức sắc trong vùng biết tin, đem rượu thịt mời ông. Ông ăn uống no say rồi chết. Người Trung Quốc gọi là thương thực (bị thương vì ăn). Như vậy, hình thức là chết no mà nội dung là chết đói.

Mai Ninh

Những Sớm Tinh Mơ

Tinh mơ sáng sớm ra đường. Những chiếc bánh *croissant* lưỡi liềm vàng trong tủ kính. Con phố hẹp nháy ánh đèn đêm ba cửa hiệu. Người quét mùa lá cuối gió đưa trên vỉa hè xào xạc. Hương đêm đọng giọt suốt hàng cây. Kể đi qua cố nhẹ tiếng giày khua mặt đá. Thở thứ mùi tinh khôi của bắt đầu thời gian. Bánh mì thơm theo ai đẩy vào cửa hiệu. Tiếng chào vui vẻ chúc một ngày bình an. Quán cà-phê nào cũng ấm. Rạng sáng người ta đứng uống ở quây lật vài trang tin tức. Ngồi bàn băng quơ dành cho những ai dậy muộn. Bà *kiosque* quán thêm một vòng khăn quanh cổ. Lúc lắc bích chương cô đào xi-nê da thịt phơi trần thách đố cả mùa đông đang đến. Nhật báo phơi hình sinh viên biểu tình đỏ đây gậy gộc và cảnh sát. Xứ người sáu tám không phải quê ta. Thiếu những vòng kẽm gai mùa mưa năm mười bảy.

Chuông linh lan rung giữa hè phố sớm hơi sương. Bà cụ hồ rặng giờ hoa mời mọc “*muguet muguet, du bonheur à ceux que vous aimez*”*. Mẹ thời xa người yêu như thể không. Lấy ai tặng tiếng ngân reo hạnh phúc. Mừng một tháng năm đầu tiên ngoài quê hương. Tiếng rao *muguet* lẫn trong rừng biểu ngữ hô hào đổi thay xã hội lợi ích nhân quyền. Ngậm ngùi bao thứ xứ mình ai được tương cờ nói đến. Quyền ra đồng gỡ mìn khi đêm xuống. Quyền thả bom độc tố trên đất con người. Quyền của tình yêu nằm chết mìm cười giữa chiến trường hư vô. Mua một chùm hoa chụm môi gửi qua đại dương cho chú cho anh cho bạn bè cho chàng hàng xóm đêm giới nghiêm thổi *harmonica* vừa nhập ngũ tuổi mới hai mươi. Hàng rào vườn ai hái trộm nụ hồng đầu tiên chớm nở. Hoa trắng vằng khăn tang mẹ viết thư báo tin chị đã mất chồng thảng trước. Sớm mai ra bưu điện gửi cho đứa cháu mới mở côi cha con búp bê tóc vàng mua bằng tiền học bổng còn dư. Bồi hồi thấy tự nhiên mình giàu nhưng cũng nghèo quá đổi trong buổi sáng mùa xuân người ta tặng nhau hạnh phúc.

Mưa li ti suốt con đường ven đại hồ lần đầu trở về quê hương ngắm bức tranh vẽ ra từ ngày biết đọc (truyện). Không phải tôi đi học mà gánh hàng hoa. Chị từ Ngọc Hà yếu điệu vung vẩy quang thúng khi xưa về phố. Mấy mươi năm qua giờ áo tôi nón lá sen hồng đằng trước đèo cúc phía sau ống quần cột dây thun bám đất bùn cuộn vòng xe đạp giữa. Gối những cành hoa khấp nép trong giấy báo mực nhòe đen nước mưa bó ở chân bằng tước dây lá chuối. Gương mặt chị đầm đầm nghèo nụ cười dưới vành nón cong xiêu. Bỏ vào túi vài tờ tiền ướt rồi lại leo lên lếch người trên yên gỗ lưng ngược chiều gió bắc. Đứng lại bên đường bông trên tay cúc hồng một mớ. Ngẩn ngơ sao mình giàu như nước hồ mênh mông.

Chiếc xích-lô chạy dọc theo dòng sông tên đẹp như người cổ thi dẹt lụ. Nước cạn đáy đen mấy đứa bé nghịch không đủ lợi. Mặt chiếu xếch xao trên mảnh gỗ ngồi xe dần sóc. Mùi

bùn lẫn trong chè tươi ngát thơm nổi đất bên đường. Cùi khói um mắt cụ già lom khom quạt lửa. Trước mỗi nhà mấy bếp lò chụm trên vỉa hè sáng sớm. Anh đón em xa về cười sang sáng giang tay. Có gì đâu đến giờ thổi cơm trưa chiều khói càng bay mù khắp xóm. Căn hộ hơn mười thước vuông không mưa đốt củi ngoài trời cho dễ thở. Chị đi chợ về mớ rau đay vài con cua đồng mà ngọt lịm. Đêm anh cùng cháu ngoại ngủ yên trên chiếc võng vải dù vừa tậu chuyển vào nam. Nằm giữa giường chật không cựa quậy nghe côn trùng ngoài xa mơ hồ hơn tiếng sóng trong lòng. Chị và con gái chèn hai bên kêu mớ. Cô cháu tóc còn mây xanh lúc sinh con đầu lòng chồng đi B chết trước chấm dứt chiến tranh dăm bảy tháng. Thao thức đợi năm giờ lại ra nhìn con sông. Ai nhóm lửa tí tách bên bờ reo tiếng nước sôi nhớ nổi bánh chưng giao thừa nào mẹ nấu trong sân. Quà sáng bát xôi lúa với thìa đường vàng chị bầy ái ngại. Anh rộn rã cười Tây đem *croissant* về xứ gần bốn mươi năm. Dòng sông cạn đêm qua trăng lưỡi liềm không soi trên mặt nước.

Chuông nhà thờ thế kỷ mười ba bảy giờ đánh thức từng sáng mùa đông. Đợi một giọng gà chỉ nghe lao xao gió. Rung rúc chim cu ngày nào mẹ còn đây cầu kinh. Mưa xứ người lạnh gió xứ người se mẹ đòi về quê hương nằm nghỉ. Phố thị nay xa không đèn hàng quán sớm. Tách cà-phê lặng lẽ ngó đồng thả bóng lá bay đi. Báo đầu ngày cài ở cổng thiếu tay đưa bà đầm *kiosque* năm xưa cười nhòe miệng. Những chào hỏi buổi mai dần thờ ơ gọn lại. Sáng vội vã đi chiều chậm việc về tóc trải thanh xuân bạc dần năm tháng. Thời gian đếm trên bàn tay mới hôm nào cầm ly trà hong ấm năm giờ con tàu Thống Nhất về tới bến. Cũng cà-phê đen và bánh mì như bình minh nơi xa. Nhưng quán thấp sân ga vài ghế đầu mảnh bàn con một bóng đèn lủng lẳng. Đợi người ngồi lại không nhắc đến chia tay mà mắt đọng màu trăng loãng trên thành phố. Đây đã là nhà sao ngẩn ngơ tìm chốn đi về dấu bao lần dạn lòng không thể khác.

* “*Linh lan, linh lan, chúc sung sướng cho người mình yêu quý.*”

(tranh 3 con ngựa của XuBeihong)



THÁI KIM LAN

Nắng Phú Xuân

G iữa những cơn nắng oi nồng của hạ trắng và những chuỗi mưa lê thê của đông sâu, Huế có những ngày mà không gian và thời gian tưởng như là “ ảo ”, cảnh vật, con người cứ lung linh chập chờn nửa có nửa không, ấy là khi ánh nắng đầu tiên trở về sau mấy mươi ngày mưa ứ rữ.

Rét mướt nhiều ngày đã làm tê cóng gương mặt có màu da trắng xanh, mịn và mát lạnh hơi mưa của mỗi con người Huế. Người đi cứ lấm lũi gồng mình chống lạnh như những pho tượng cứng nhắc xê dịch trên các nẻo đường. Rồi có một ngày không hẹn trước, bỗng đâu giữa cầu Trường Tiền, nơi khúc sông Hương lộng gió, từ phía núi Kim Phụng đưa về những tia báo chuyển mùa. Như từ một cõi xa mô đó, ánh nắng rớt trên vai trên nón ngõ ngang, nhẹ như tơ, như một mảnh lụa the choàng phớt qua, và gương mặt, dáng đi của mỗi người bỗng trở thành nhẹ nhõm như khói như sương, xuống cầu chia nhau về những con đường rộn ràng hỗn độn của Huế hôm nay...

Nắng mới đến Huế như không đi bằng bước chân gay gắt mà bằng đôi cánh mỏng của sương mù Thuận An pha lẫn với hơi rừng Trường Sơn. Sáng cũng như trưa, trưa cũng như chiều, nắng lằng đằng không thay sắc màu, cứ như một vùng ánh sáng đã được lọc qua nhiều tầng sương, mây, gió, mờ nhạt mông lung giăng trải lên cảnh vật.

Buổi sáng, khu vườn Huế còn lặng yên ướp lạnh trong hơi đông giá, bỗng nghe ấm một chút thoảng hương hoa mộc, – một chút thôi ! không nồng đượm như giữa mùa hè –, như cùng một nháy mắt với tia lấp lánh trên chùm cau già cõi đông thì, – dấu báo của một ngày không mưa. Trong khoảnh khắc sau, cả vườn cây như lay động chuyển mình đón nắng, một cách sẽ sàng, tế nhị, gần như e ngại mỗi tiếng chào niềm nở ồn ào sẽ làm cho nắng tan biến đi. Hương ấm của hoa – của trời hiem hoi trong mùa lạnh giá – như vừa đủ để tan sương trên lá của những cây trong khu vườn, nghe hơi nước luân lưu chuyển đi trong các mạch âm giai đầy tiết điệu uyển chuyển của màu xanh.

Có phải đây là dấu hiệu của mùa xuân đang trở về ? Xin đừng đặt một câu hỏi rộn ràng như thế trong nỗi tĩnh lặng ban mai của vườn cây ở Huế ! Hãy lắng nghe tiếng tơ của nắng đang nhỏ giọt từ cành ! Và hãy nhận đi ! giờ phút nắng về như một tình cờ, như một cơn may mắn theo kiểu “ may may ”, “ may mà tới Huế gặp ngày không mưa ! ” trong những ngày tháng chạp.

Người Huế hay kiêng, không dám gọi tên những điều, những tình cảm mình trân trọng yêu dấu, sợ một lần lên tiếng là một lần “ mất thiêng ”, tình cảm, sự vật sẽ tan loãng, biến mất... Mỗi hiện tượng đều là một điểm phức bí ẩn của trời cho ! Cho nên cả khu vườn rậm rạp um tùm cỏ cây đón ánh nắng bằng sự diệu kỳ của thuật tàng hình “ biến có thành

không ” : êm ả không lời khu vườn bất động vô hình trong giây phút nắng lên, để cho tất cả thành một sự đợi chờ vô định nào đó, có lẽ là một cuộc tái sinh hay hồi sinh hay một bước đi vào cõi thường hằng... Xin đừng nói rõ ! Ngay cả cỏ cây cũng không dám hé lời lao xao, để mặc cho màu xanh chày hoà với ánh nắng luân lưu chuyển thể sang màu xanh lam u mặc mơ hồ... Đang là lá là cây đa dạng đa hình, trong phút chốc khu vườn trở thành một mảng không gian xanh bỗng bênh trong một thứ ánh sáng hư ảo... Trong giây phút mẫu nhiệm ấy, chủ nhân khu vườn, khi mở cánh cửa đón nắng sớm, thoảng chốc tưởng như đang bước chân trong cõi mộng...

Nhưng xin đừng vội vàng tin ngay rằng ánh nắng hôm nay chỉ là cơn mộng, – những giấc mộng làm cho Huế “ tộng bộng ” hai đầu, không đủ dấy lên một chút hơi xuân ! Hãy lắng nghe tiếng động của quả Giáng Châu ⁽¹⁾ đang rơi trong vườn, để đừng hát hủi không về với Huế nghèo nàn trong buổi cuối đông. Giáng châu trên cành dù cho chín tới vẫn chưa phải là giáng châu, phải đợi một thời điểm nồng ấm vừa tầm – như tiếng nhắc nhở của nắng sớm qua hương hoa mộc – giáng châu rơi xuống, chạm đất – phải “ rơi và chạm ” như một nghi lễ hành thâm, như sự cúi xuống của giọt nắng đầu tiên – đó là bí mật vị ngọt thanh khiết vô song của những múi giáng châu trinh nguyên, hái trên cành không chạm đất giáng châu vẫn còn giữ một vị chua chưa đủ xứng danh là viên ngọc của trời riêng tặng cho đất ⁽²⁾.

Nếu chính trong lòng nắng không ấm không nồng làm sao giáng châu trở thành một giáng tiên trong mùa đông ở Huế ? Nếu nắng không thực là thực thì làm sao có được một quả ngọt trái mùa không có ở Bắc Nam mà chỉ có trong vườn Huế như trái giáng châu ? Và sẽ không đủ hai mắt để ngắm cho hết màu hồng rực rỡ của hoa hải đường trước khi lá ngọn đơm xuân đang nở rộ trong vườn Kim Long, Xuân Hoà, Vĩ Dạ, Thuý Xuân... Có lẽ phải biến thành con sáu hoa hay một nàng Út như trong chuyện thần tiên chui vào nằm giữa những cánh hoa để thấy được hết vẻ lộng lẫy màu hồng thắm của đoá hải đường, để thấu rõ cội nguồn của giọt nắng mong manh trong vườn vốn dĩ là một hoả diệm sơn, đã được mây gió của Huế như những người thợ thủ công tinh xảo mài dũa thanh lọc làm thành những tác phẩm tuyệt vời cho Huế.

Có ai đến Huế mà không qua cầu Trường Tiền, dừng lại một giây nhìn sông núi, với một chút khát khao được ngắm ánh sáng đùa giỡn với sóng nước sông Hương, sẽ thấy nỗi ngạc nhiên theo liền sau niềm thất vọng. Không có những phút sông Hương rực rỡ chói lói trong mùa hè với vô vàn lớp lớp ánh bạc ánh vàng, hay tím ngát đến rừng mình trong mùa thu. Chỉ có một giòng Hương đang hoà mình vô tận trong ánh sáng xanh lơ, chỉ sáng hơn ánh trăng một gam màu rất nhẹ, trời nước phân cách nhau bằng một nét nhạt mờ giữa “ lơ lửng mây trời ngừng lại ” và “ lao xao sóng nước cuốn đi ”, ở đó như có một tay thợ bạc lão thành còn sót lại của thời xưa, thủ xảo đã đến độ xuất thần, đưa bàn tay tài hoa tung rải một lớp nhũ bạc trên giòng sông, thay mặt nước bóng loáng bằng một lớp nhũ mờ trầm mặc, để cho sông trở lại được với trời mây thành một giang thủy cộng trường thiên nhất sắc !

Tôi về Huế giữa mùa đông chí, những nghĩ rằng buồn tẻ là xứ Huế mùa đông ! Giác quan và tâm thức đã chuẩn bị trước

những vị chua cay của “ chột nưa ”, “ cải cay ”, “ dưa môn ”, “ mắm cà ” của những buổi ăn chiều đạm bạc trong cơn mưa dầm. Bỗng “ gặp may ” trời đang ươm nắng ! Bất gặp trái giáng châu đang rơi, nghe hoa hải đường lộng lẫy trong nắng, hoa mộc thơm hương trong vườn...

Khi đưa cũng như khi đón, người em trai nói “ may quá, trời hôm ni nắng, cả tháng Huế mưa ! ” và “ may quá, trời hôm ni nắng, có máy bay đi ! ” với một nụ cười nửa miệng rất Huế. Khi đến cũng như khi đi thấy nụ cười con trai Huế giống như bóng núi chạy qua nơi sân Phú Bài, dáng núi rất thân rất gần gũi, đã từng như ôm vai tôi ngay khi chân vừa đặt lên tầng cấp thứ nhất xuống tàu, bên ni triền núi là mây mờ, bên kia triền núi nắng đang lên, như nụ cười nửa miệng... Bỗng nghe lạnh bờ vai trong chiếc ghế... Có chi an ủi trong chuyến tiễn biệt này ? Tôi bỗng nhớ có lần mình đã được an ủi vô cùng khi trở lại xứ người lần thứ nhất bắt gặp mấy câu thơ của Hoelderlin : “ *ta sẽ trở về... ôi rừng núi thân thương đã chờ che ta những ngày xưa ấy...* ” (3).

Có phải núi Kim Phụng vẫn còn thủy chung đứng đó đón nắng cho sông Hương mang đi...biên biệt ?

Huế Đông chí Tân Ty

Muenchen 16. 01. 2002

Thái Kim Lan

(1) Trái Giáng Châu : người Nam gọi là trái măng cụt, người Huế đặt tên “ Giáng Châu ”.

(2) Theo lời kể của chủ nhân các vườn ở Kim Long – Huế, nơi trồng nhiều cây Giáng Châu, về đặc tính của trái Giang Châu.

(3) Trích từ bài thơ *Die Heimat* (Quê hương) của Friedrich Hoelderlin, văn hào Đức, 1770 - 1843.

Xu-BeiHong (Từ Bi Hồng) (1895-1953) : *Ngựa dưới rừng cây*



Nỗi dưa cà

Lê Minh Hà

Chợ vừa già vừa to như Đông Xuân Bắc Qua, như chợ Bưởi hay Cầu Giấy, như chợ Hôm Đức Viên, chợ Mơ, chợ Hàng Da hay Châu Long thì hàng ăn cái gì cũng có cả. Mới hình thành mà đã liên tục phát triển như chợ Âm Phủ, chợ Nguyễn Khắc Cần cũng gần được như thế. Có từ thịt chó trở đi.

Thế nhưng mà các chợ Xanh, rải rác quanh Hà Nội... Những cái chợ hình thành thật đơn giản, kỳ lạ và đầy sức sống. Và tôi nghĩ họa có triệt hết người mua thì may ra mới triệt được những cái chợ kiểu này. Thì đấy, ngày tôi còn học cấp ba, phố Nguyễn Khắc Cần có đông chằng là chỉ vào mấy bạn học trò tan học, vì nhà trường mở một cái cửa về phố đó cho học sinh đi xe đạp ra vào. Phố nhỏ, êm đềm. Một trưa mùa hạ kia có mấy người đàn ông bán dưa lê ghéech cái xe có hai sọt dưa to vật bên hè phố. Một đôi người đàn bà dừng xe ghé chọn dưa. Đồi ba ngày sau có thêm mấy người đàn bà trông đáng lam lũ quang gánh ra đó bán rau vào giờ tan tầm. Và thế là thành chợ. Phình ra cả phía Phạm Sư Mạnh. Đủ thức. Thịt chó và cốm mới. Trứng vịt hàng gánh ngồi san sát sau mỗi vụ mùa ở đầu này, phía cắt ngang Phạm Sư Mạnh, đầu kia, chỗ tiếp giáp Hai Bà Trưng là hàng rau cỏ, giò chả nhà quê, lại có hai vợ chồng đáng thợ thiếu việc nhà kia cứ chiều chiều lại đặt cái bếp dầu ngồi rán bánh chuối phục vụ mấy cậu mấy cô đi học ngoại ngữ ban đêm ở mấy trường quanh quanh đó... Hàng khô hàng ướt, chả thiếu thức gì.

*

Chợ thế là lên đời rồi. Từ Cóc nhảy lên Xanh. Nhưng còn rất nhiều chợ cóc dạt bên này dạt bên kia chán trong các góc ngách phố xá rồi mới trụ lại được sau khi mấy chú công an phường lờ đi cho. Những chợ ấy, nhiều thứ không có. Ví dụ thịt chó. Song thế nào cũng có vài ba hàng rau, một hàng bán quanh mấy thức rau thơm, hành tỏi ớt, dăm quả chanh bày bên dăm ba quả trứng gà trứng vịt, và, thế nào cũng có một nhà nghèo nghèo nào đó trở cửa ra bày mấy lọ thủy tinh to đựng dưa cà. Những chợ đã chắc chân, những hàng đó sẽ bán thêm mắm, muối, dấm, bỗng để nấu bún ốc, mà dưa cà cũng nhiều chủng loại hơn. Có dưa để nấu canh, lại có dưa mới muối để ăn sống. Có cà bát và cà pháo Hoàng Mai, cũng có cả kiệu và tương ớt ăn kèm với thịt quay vừa mua đầu chợ. Gắn tết lại có thêm hành muối...

Ôi những hàng dưa cà Hà Nội... Tôi tin là sẽ còn tồn tại đó, như đã từng tồn tại bao năm rông, và sẽ liên tục phát triển cùng với việc mở rộng thành phố, cùng với tốc độ tăng dân số. Bởi

vì cần thiết quá. Không phải vì người thiếu đói nhiều đến độ thành động lực phát triển của hàng dưa hàng cà đầu. Mà vì cái lối ăn của mình nó thế. Quả cà gắp dưa dưa đẩy miệng, ngon com và dễ tiêu. Lại bớt được khối thì giờ nấu nướng.

*

Hồi bà tôi còn sống thì bà không bao giờ lại để con cháu phải vì quả cà mà ra hàng. Bà muối dưa cà ngon nhất hạng. Nhớ bà là nhớ những tháng ngày thiếu cha mẹ, thiếu Hà Nội, thiếu bạn bè, lẻo đẻo bám đuôi bà làng trên xóm dưới chợ phiên, lóc cóc theo bà đi xin học ở trường làng, buồn buồn sợ sợ trước những đứa trẻ nhà quê gót chân nứt nẻ vẫn thấy dong bò ở rệ đê những chiều sương xuống sớm.

Là nhớ những hôm bà ngồi nhặt cà để muối, vừa nhặt vừa răn dạy mấy đứa cháu gái quen ăn hơn quen làm cách cắt nộm cà sao cho cà không bị ủng. Tôi thích ngồi bám đầu gối bà bên rổ cà, mắt trước mắt sau nhặt trộm dăm quả cà tròn, vừa nặng, đầm tay nhất để chơi chuyện với đứa em họ cũng được gửi về sơ tán với bà. Những quả cà non, bà bỏ đôi om tí mỡ và cho hành tía tở vào, ngon chả kém cà tím bung thịt ba chỉ và đậu phụ tôi vẫn thường nấu nịnh chồng. Ra Hà Nội, bà còn đón mua sấu xanh bọn trẻ thích leo trèo bán để muối chung với cà. Sấu xanh, chua thế mà ngấm muối rồi thì dịu hẳn, ngon hơn cả cà. Món này, tôi chưa thấy ở nhà nào khác.

Muối dưa bà làm có phần cầu kỳ hơn muối cà. Mà tôi nghiệm ra muối dưa cà tưởng dễ mà cũng cần phải có ‘tay’. Hàng xóm nhà tôi, một chị người rất đẹp tuyệt nhiên không muối được dưa cà. Toàn hỏng. Dù chị đã cẩn thận kiêng không động tay ngày có tháng, cẩn thận xin trước bát nước cà nước dưa nhà khác cho chóng chua. Lại còn thêm đường thêm mía chẻ nhỏ đặt dưới đáy vại. Bà tôi làm rất đơn giản, chưa bao giờ phải cạy đến thìa đường. Quả cà, lật cái vĩ tre lên, tráng phau, giòn tan, để từ bữa trưa tới chiều vẫn không bị thâm. Muối được thế là khó lắm.

Dưa thì tùy mùa bà muối. Mùa hè có dưa củ cải, muối cùng vài ba dọc hành. Chỉ vài ba dọc vậy thôi, thiếu là mất thơm ngay. Bữa cơm trưa ngày chủ nhật, có đĩa dưa cải vừa bắt đầu chua, có cọng còn cay cay, đĩa thịt ba chỉ thái mỏng bày khéo khéo, bát canh cải nấu nước xuýt, và đôi ba cọng rau thơm, không vắng mặt ai, gì hơn thế.

Dưa bắp cải lại có vị riêng, và chóng được ăn. Bắp cải non muối không ngon bằng những lá bánh tẻ bao ngoài. Mà đã là dưa bắp cải, không thể thiếu vị rau răm. Dưa ấy, muối lẫn cùng dăm ba cọng cần già ăn với thịt đông, đảm bảo là buồn cũng thôi chưa muốn chết.

Có món dưa này chắc chẳng mấy người biết đến. Là dưa lá sắn. Mùa lũ cách đây vừa chẵn hai mươi năm, dân các khu ngoài bãi Hàm Tử Chương Dương Vân Đồn Nghĩa Dũng chạy tủa hết vào trong phố từ rất sớm, nước dâng mấp mé cầu Long Biên, lũ qua trở về Hà Nội còn thấy nguyên một thân cây cổ thụ mắc nơi mố cầu. Tôi còn bé, về quê ở phải chạy lụt với bà. Thức ăn ngày lũ thịt cá ê hề, chỉ thiếu rau cỏ, bác chủ nhà làng Đồng Mít chỉ cho bà cái cối đá thù lù ở góc sân, đẩy oạp dưa. Dưa lá sắn đã chua hơi quá, vắt sạch cho tí mỡ vào xào, ăn vội trong ánh đèn dầu nhà chủ tốt bụng với người cơ nhỡ, ăn mấy bữa ấy thôi, không bao giờ ăn lại, mà nhớ tới bây giờ.

Lại còn món dưa xơ mít nấu canh ăn ở nhà tác giả ‘Hoa

niên’. Bà chủ nhà hiền hậu và giản dị, vốn là cán bộ phụ nữ vừa múc thêm canh vào bát, vừa tùm tùm khi ông chồng thi nhân già rồi, mắt kém lăm rồi mà còn hết sức đẹp trai, đẹp trai thật sự chứ không phải là đẹp lão kể cho tôi nghe xuất xứ mấy câu thơ tuyệt diệu ‘Nhớ về Hà Nội hôm nay - Cây me cây sấu đã thay lá vàng - Con chim én đã về Nam - Giục anh trở lại cầm bàn tay em’. ‘Em của bác ấy chả bao giờ là bác đầu cháu ạ!’ Người đàn bà cười ý nhị, vừa chùng chảng vừa âu yếm. Và tôi cũng bất giác cười, tự hèn thắm là không bao giờ trở thành cán bộ hội phụ nữ để khỏi phải cảm thông cho cõi lòng sôi nổi của đức ông chồng già cũng như sẽ không bao giờ mon men đến gần các thi sĩ trẻ. Bữa cơm trưa ấy, với món canh dưa của một miền đất thật nghèo được ăn trong tiếng gió lao rao từ phía hồ Thiền Quang thổi lại, với hình ảnh người cán bộ phụ nữ có tuổi, người vợ hiền hậu ngồi bóc lạc sau khi đã dọn mâm, vừa lặng lẽ làm vừa tùm tùm cười trước câu chuyện thơ của đức ông chồng thi sĩ là một kỷ niệm khó quên đối với kẻ ngoại đạo là tôi...

Câu kỳ hơn là dưa cải bẹ. Trưa mùa đông vừa ngồi cắt dưa vừa chuyện vãn với cô hàng xóm mới lớn, rồi đem phơi dưới nắng hanh hanh đợi chiều tối rảnh rỗi thì đem muối là một cái thú của tôi những ngày ít giờ lên lớp. Ngon nhất là dưa cải bẹ Đông Dư. Cái làng nghèo cách thành phố dòng sông nước đỏ đã góp một cái tên cho chợ mùa đông Hà Nội chỉ bằng những cây dưa cải bẹ to, chắc, mà giòn. Có một thời tôi nhớ chẳng hiểu sao các cửa hàng rau mậu dịch thấy chất đầy ự dưa cải bẹ muối cả cây. Chả mấy người mua, cửa hàng còn phải bán dưa kèm với bột súp Đông Đức viện trợ, có những mẩu cà rốt con con và những mẩu thịt bò con con, nấu dưa ăn cũng ngon ngon. Nhưng làm sao bằng được nổi canh dưa cuối vại nhiều lúc đã khú nấu với cá trê hay mớ tép đầu, thêm rổ rau xà lách lá mỏng, cuộn rở chặt mà giòn, ngọt, lẫn với rau thơm rau mùi. Rau tươi, giòn mát làm dịu lại cái nóng bỏng mồm bỏng miệng của canh dưa nấu cá bùi quyến luyến. Cơm với canh dưa như thế thì không cần thêm một thức ăn nào khác!

*

Tất cả những cà dưa đó đều có thể mua ngoài hàng. Ngoài hàng, vại cà muối còn được gia thêm vài ba lát riêng đập dập, thơm một mùi lạ lạ. Bà hàng chiều khách, thường có ít nhất hai loại cà, cà muối chua và cà muối mặn, lại có cả cà còn chưa ngấu, ăn ngai ngái. Dưa hàng cũng đủ loại, dưa để nấu, dưa còn cay để ăn xổi, dưa vừa chua, mùa nào thức nấy. Hàng thịt quay nào cũng thêm ngay vào gói thịt vừa chặt dối một vốc kiệu ngâm tương ớt, nhưng hầu như ai mua thịt quay cũng phải bước dấn vào đầu chợ, ghé hàng dưa để mua thêm kiệu muối. Củ kiệu con con, chua chua mà lại hàm chút đắng đặc biệt hòa hợp với thịt quay giòn. Nhà hàng làm cái bồ đài bằng mảnh lá sen, ràng sơ một cái lạt giang cho khách cầm toong teng, cũng tiện lắm cái thời túi ni lông đựng hàng đi chợ còn chưa phổ biến. Mà lại còn cái mùi thơm rất duyên của lá sen già... À, kiệu, có vẻ như ra khỏi Hà Nội đã thấy không mấy nơi ăn.

Càng lúc thịt thà thừa mứa, càng hay chạnh nổi dưa cà. Quả cà bát tươi mua về muối xổi vài ba tiếng rồi chấm thêm chút mắm tôm ăn cùng canh cua riêu chiều hè, nhiều ông thích. Củ cải thái sợi phơi khô ngâm đường, ớt, nước mắm và gừng tươi

giã dập, ăn những chiều đông rét đậm thật duyên. Quả cà nén mặn thụt lưỡi thường hay thấy một chị nhà quê gánh cả gánh ra ngồi bán cuối chợ chiều đông, cất từng miếng nhỏ, bỏ hạt, rồi ngâm đường tối ớt, cũng là một đĩa trên mâm đầy. Bữa cơm có canh mà thiếu quả cà trái ớt là thiếu nhiều lắm với nhiều người. Cũng cà đấy, khi vai đã kéo vằng và chỉ còn dăm quả, vớt ra rửa sạch chuẩn bị cho vai cà mới, bà tôi đem cất đôi bỏ tí mỡ cho vào nồi cơm hấp lên. Quả cà nục ra, là một vị riêng của thời thơ nhỏ.

Ăn quả cà là nhớ dáng bà, tiếng bà giống giả nhắc chừng con gái ngồi vào mâm cơm là phải có ý có tứ dừng để đến nước về nhà người ta cần cà vớt cả hạt vào mặt mẹ chồng. Máy chị em mới tí tuổi đầu nhìn nhau cười thâm bà lắm lắm. Thế mà không ngờ những lời bà dặn lại hiện trở về trong câu chuyện quanh mâm cơm của gia đình tôi bây giờ, nơi xứ lạ.

Nhắc tới quả cà lại nhớ một người con gái hay mặc một cái áo cánh màu sim chín ngồi bán dưa cà ở góc Thi Sách và Lê Ngọc Hân. Ngày đó, phố này còn có tên là Lữ Gia. Ngày đó, Hà Nội vừa qua hai cuộc chiến tranh đánh phá. Ngày đó, con gái Hà Nội hay may áo theo kiểu Hồng Công, có cổ dựng lên một chút. Mặc áo cánh khâu tay, chiết eo, tay lửng, cổ khoét hơi sâu thực ra là một cách 'vênh' ngâm. Ngày đó, tôi còn là một con bé con, mà đã biết cô hàng cà dưa kia đáng gọi là người đẹp. Búi tóc rất chặt trĩu đằng sau gáy, nhìn đã biết là dài là dầy, óng ả. Mặt trái xoan, trắng như là bạch ngọc. Và cần cổ, ôi chao là cần cổ của cô hàng, phải thấy thì mới biết thế nào là cổ kiêu ba ngấn. Năm ngoái, qua Paris, rất vội, mà vẫn chẳng đành lòng không đến thăm vệ nữ thành Milo. Nắng chiều xuyên qua màn mưa vẫn giăng mờ phía sông Seine, rọi trên thân dáng người đẹp đá. Đá vĩnh cửu hồng lên như triệu triệu mạch máu đang tuôn chảy. Tôi đã nhớ tới cô hàng. Giá cô có bán cà thâm dưa khú khéo vai cà vẫn hết, vì đông khách lắm, những người đàn ông đi xe đạp mặc sơ mi trắng, quần màu xi măng và đi dép nhựa Tiền phong, trông dáng đã biết là cán bộ nhà nước nghèo nghèo. Tôi lớn lên, đã chồng đã con bán bún. Ngang qua góc phố xưa vẫn thấy người con gái xưa ngồi đó, đã già đi, đã gầy đi, búi tóc nhỏ lại rồi, mắt đã ơ hờ lắm rồi, những chiều mùa đông đã bịt khăn kín mít chứ không ngạo trời đất như trước nữa. Chưa bao giờ tôi biết cô hàng cà có lấy chồng không, hay lấy chồng mà vẫn ở nhà vừa đỡ mẹ vừa gây dựng vốn riêng bằng mấy quả cà? Hay cứ thế, cứ ngày ngày ngồi giữa những vai cà vai dưa ở góc phố nhỏ đó mà nhìn ước mong của mình xuôi ngược...

*

Mới đây, tôi được người quen làm quà cho một lọ cà mua tận chợ người Việt bên Tiệp. Nhân ngoài lọ in rõ địa chỉ nơi sản xuất: Nhà... Phòng... Khu tập thể Tương Mai - Hà Nội. Bữa bữa thằng con ba tuổi nâng niu ôm cái lọ, xin mẹ hai quả cà, ngồi ăn ngon lành. Mà ngon thật. Khác hẳn cái vị cà muối Thái Lan.

Hè năm trước tôi còn được người quen từ Pháp ghé qua cho một lọ cà pháo, cũng được muối ở đâu đó tại Hà Nội, nhưng lại ngâm với mắm tôm chua rất Huế và thêm mấy lát riềng. Món này hồi ở nhà tôi chưa từng thấy. Cái vị mắm Huế rất cay xé lưỡi ấy sao hòa hợp lạ lùng với quả cà Hoàng Mai Hà Nội dày cùi ít hạt. Tôi đã từng ăn phở Bắc, ăn bánh cuốn giữa Sài

Gòn, ăn mì Đà Lạt, ăn bún dọc mùng có thêm chả xương xồng ở Hải Phòng, và đã nhận ra nhiều món ăn quen thuộc với tôi đã được Sài Gòn Đà Lạt Hải Phòng hóa, tóm lại là địa phương hóa. Điều này không thấy xảy ra ở Hà Nội. Người Hà Nội thường kỹ lưỡng trong việc bảo tồn thói quen ăn uống của mình, từ vị bún thang câu kỳ cho đến bát nước rau muống luộc vắt chanh. Thế mà bây giờ... mắm tôm chua cà pháo! Ăn, tôi đã nghĩ thế là người Hà Nội lại có thêm một món ngon Hà Nội mới, à mà đúng ra phải nói thế này: người Việt lại có món ngon Việt mới.

Mà cái tên nơi sản xuất cũng làm tôi nghĩ ngợi. Tôi hình dung đây là một căn hộ nhỏ lũng củng chum vai chai lọ, ngổn ngang những rổ cà rổ dưa mới cất, và lúc nào cũng nồng mùi dưa cà muối đang chua, sấp chua hay quá chua. Giống hệt những hàng dưa cà chính quy ngoài chợ. Những hàng dưa cà ấy, quy mô nhỏ hơn, có ở bất cứ một ngõ nào, một xóm nào, một khu tập thể nào, và chủ thường là một phụ nữ còn sức mà cơ quan thiếu việc, môm miệng chân tay đều mau mắn như nhau. Đâu đó rất gần tôi thôi là những người đàn bà ấy, lúc nào cũng tất bật, tay nhơn nhơn vì ngâm nước... Nhớ người đàn bà chủ cửa hàng dưa cà đầu chợ nơi tôi ở cũ, gầy yếu và buồn rười rượi vì nổi mất việc, mẹ già, chồng đại và con nhỏ. Thế mà chỉ mấy năm sau đã bành trướng cửa hàng, chỉ huy người nhà và người làm thuê xoay tít mù, khuôn dưa cà từ xích lô vào, vẫn hũ mắm ra sát tường, còn chính bà chủ thì hùng dũng trong đôi ủng len lách giữa những vai chum. Một ngày kia tôi thấy cửa hàng được thu dọn gọn lại trong một khoảnh, mái giấy dàu dờ xuống xếp dầy via hè, một ngôi nhà hai tầng thành hình, và lại tiếp tục là cửa hàng bán cà dưa mắm muối... Có nỗi nhớ buồn hơn... Người đàn bà năm nào gánh hai thúng cà đi trong trưa nắng chờ một tiếng gọi của khách qua đường, mồ hôi nhễ nhại. Người đàn bà nào chặm mua vé chợ, vừa đặt gánh cà bên vỉa hè đã bị bàn chân chị công an phường đá văng đi. Thúng cà đổ nghiêng, lăn ào xuống cống. Một ngày lang thang vất vưởng nơi hè phố như thế là không đủ cho một bữa cơm bụi gọi thật dè sẻn, không đủ tiền xe khách đi về. Cái làng ngoại thành kia chiều muộn sẽ có những đứa trẻ nào ngóng mẹ đi Hà Nội về và thất vọng... Người vợ người chồng sẽ nói gì với nhau sau bữa cơm, khi đã giục được con ngồi học bài ngày mai tới trường... Trào nước mắt.

Quả cà quê hương ngon thế tự dung thành cục nghẹn. Thôi tôi ơi là tôi ơi! Hãy cứ vui lòng với lọ cà muối Thái Lan đi, với những hộp dưa bắp cải Tây, sợi nào cũng giống sợi nào vì cắt bằng máy, cũng được gọi là dưa của Oma, của bà, muối bằng cái gì mà chua loét lên mùi dấm. Cũng có kém ngon lắm đâu, lại rẻ và tiện lợi. Mà như thế, tôi ơi là tôi ơi, may ra sẽ tự giải phóng được mình khỏi những hoài nhớ rất không đâu, về những dưa những cà, những thuở...

Lê Minh Hà

3. 2001

Từ Hằng Sơn đến Quang Minh đỉnh

Nguyễn Tường Bách

*LTS. Diễn Đàn số 108 (tháng 6.2001) đã có dịp giới thiệu với bạn đọc tác phẩm **Mùi hương trầm**, ký sự du hành Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Tạng của Nguyễn Tường Bách. Với những bạn đọc ở những nơi không hoặc chưa mua được sách, chúng tôi xin giới thiệu thêm vài trang dưới đây, như một mời gọi viễn du nhân dịp xuân về... và xin cảm ơn tác giả NTB đã cho phép trích đăng lần nữa một chương của tác phẩm **Mùi hương trầm**.*

Trung Quốc là xứ sở của núi non hùng vĩ. Trong những rặng núi đó có những ngọn đã trở thành thiêng liêng, là “đạo trường” của Bồ-tát như Ngũ đài sơn của Văn-thù, Nga Mi sơn của Phổ Hiền, Cửu Hoa sơn của địa Tạng và Phổ đà sơn của Quan Âm. Đó là “tứ đại danh sơn” mà về sau sẽ được nhắc tới.

Song song, Trung Quốc còn có năm rặng núi thiêng khác được gọi là Ngũ Nhạc với trung tâm và bốn hướng đông tây nam bắc. Đó là Tung sơn ở trung tâm, thuộc tỉnh Hà Nam; Thái sơn phía đông, thuộc tỉnh Sơn đông; Hoa sơn, phía tây thuộc tỉnh Sơn Tây; Hành sơn phía nam, thuộc tỉnh Hồ Nam và Hằng sơn phía bắc thuộc tỉnh Sơn Tây. Ngũ Nhạc là nơi “trời đất giao nhau”, nơi các đời vua chúa từ 2000 năm nay đến cầu đất nước thái bình thịnh trị.

Trung Nhạc Tung sơn, cách Lạc Dương khoảng 50km phía đông nam, đỉnh cao nhất là 1440m. Tại Tung sơn, Thiệu Lâm tự được xây dựng năm 495, nó là quê hương của Thiền tông Trung Quốc, võ lâm bắc đẩu. Đây là ngôi chùa mà khoảng năm 520 Bồ-đề đạt-ma đã đến đây, quay mặt vào tường chín năm và cuối cùng truyền tâm cho Huệ Khả.

Đông Nhạc Thái sơn được xem là rặng thiêng liêng nhất, đó là rặng núi của đạo giáo. Nằm về phương đông, phía mặt trời mọc, đông Nhạc là nơi vua chúa thân hành đến tế trời đất từ hơn 2000 năm nay. Chỗ cao nhất của Thái sơn đo được 1545m. Thái sơn là nơi thờ thân Thái Sơn phủ quân của đạo giáo, vị thần thống lĩnh đời sống trần gian, chỉ nghe lệnh của Ngọc Hoàng thượng đế. Đền cao nhất của Thái sơn là đền Ngọc Hoàng, cao 1524m.

Tây Nhạc Hoa sơn là rặng núi cũng với năm đỉnh đông tây nam bắc và trung tâm, mà đỉnh cao nhất là Liên hoa đỉnh, cao 2100m. Giữa năm đỉnh đó là con đường đá đi từ vách này qua vách khác mà cứ mỗi bước chân là dẫn đến một phong cảnh khác lạ. Ngày nay trên Hoa sơn người ta còn thấy một phiến đá phẳng. Huyền sử chép rằng đó là chỗ Triệu Khuông Dẫn, thái tổ nhà Tống, đánh cờ với Trần đoàn, đạo sĩ trường sinh bất tử. Triệu Khuông Dẫn thua, phải nhường Hoa sơn cho đạo sĩ.

Nam Nhạc Hành sơn có đến 72 đỉnh mà đỉnh cao nhất đo

được 1290m. Tương truyền rằng trên đỉnh Tử Cái, một đỉnh cao của Hành sơn, nhà vua thân thoại Hoàng đế đã hội nghị với các chư hầu miền nam. Đến thế kỷ thứ 20 (trước công nguyên), có nhà vua tên Vũ, cháu năm đời của Hoàng đế, hậu duệ của Nghiêu Thuấn, là kẻ khai sáng đời nhà Hạ (thế kỷ 21-16). Ông lên đây quan sát địa thế để vạch kế hoạch trị thủy, ngày nay còn để lại danh thơm. Tại Nam Nhạc Hành sơn hiện còn có rất nhiều đền đài của đạo giáo và Phật giáo.

Bắc Nhạc Hằng sơn nằm cách đại đồng khoảng 75km là một rặng núi mênh mông với đỉnh phía bắc cao 2017m. Trên đỉnh phía bắc này ngày nay còn lại đền thờ lớn nhất của Hằng sơn, xung quanh là rừng thông bao phủ. Trên sườn núi Hằng sơn có nhiều đền đài mà nổi tiếng nhất là Huyền Không tự, tức là “chùa treo”. Chùa này được tôn là một trong mười thắng cảnh của tỉnh Sơn Tây. Huyền Không tự quả nhiên như treo cheo leo trên sườn núi. Từ xa người ta tưởng là sườn Hằng sơn được vẽ tạc hình một ngôi chùa, tới gần mới hay đó là một tổng thể khoảng 40 điện thờ nhỏ bé với rất nhiều tượng Phật, Bồ-tát. Các điện này được xây dựng trong thế kỷ thứ sáu, nối với nhau bằng các hành lang gỗ, nằm cheo leo trên sườn núi, được chống bằng những cột sắt.

Tôi đến Hằng sơn vào buổi trưa, nghỉ trong một quán mang tên “Hằng sơn tử điểm”. Nghe tên Hằng sơn, lòng tôi đã rộn rã, bỗng nhớ Kim Dung và Lệnh Hồ Xung của ông vô cùng. Cảm ơn Kim Dung, ông là người làm tôi biết và yêu mến một nước Trung Quốc trù tượng trong ký ức. Quá khứ tôi bỗng hiện về rõ mồn một, tôi nhớ những năm của đầu những năm sáu mươi, khi truyện của Kim Dung còn đăng báo ngày và mình nằm dài trên nền nhà đọc tờ *Tiếng Vang*, trong đó có *Cô Gái Đồ Long*. Kim Dung đưa tôi đi khắp Trung Quốc với các địa danh tuy xa lạ nhưng rất thú vị như Động Đình Hồ, Ngũ Nhạc, Thiệu Lâm tự. Quan trọng hơn, ông khắc họa cho tôi về một xã hội Trung Quốc tuy xa vời vợi như hoang đường nhưng hết sức gần gũi hầu như ta có thể tìm thấy mình trong đó. Tôi vẫn nhớ Kim Dung trong mỗi bước đi tại Trung Quốc, trong mỗi dòng viết về Trung Quốc. Vì thế tôi rất để ý tìm hiểu Khưu Xứ Cơ, Vương Trùng Dương, Trương Tam Phong, những nhân vật có thật, tiền bối của Trương Vô Kỵ. Tôi thích nhắc tới Chu Nguyên Chương không phải vì ông là thái tổ nhà Minh, cũng không phải ngày trước ông là tăng sĩ, mà vì ông là nhân vật có thật trong *Cô Gái Đồ Long*, được kể lại trong truyện lúc Trương Vô Kỵ bắt đầu sống đời nhàn nhã với Triệu Minh. Với *Cô Gái Đồ Long*, Kim Dung đã vẽ nên một xã hội hiện thực của loài người, trong đó thiện ác lẫn lộn, ánh sáng và bóng tối chông lên nhau nhiều lớp, cái phải cái trái tồn tại song hành cùng một lúc trong xã hội và trong tâm lý con người. Chính phái và ma giáo tưởng chừng như hai thái cực đối lập với nhau đã hòa với nhau, trong chính phái có những hành động hết sức đen tối và trong ma giáo có những con người đáng làm thầy của những kẻ tưởng mình đi trên đường vương đạo. Và nhất là Kim Dung đã cho tình yêu nảy nở giữa những con người mà quê hương chính tà của họ cách nhau vạn dặm, cho thấy những giá trị thuộc đầu óc lý luận chưa bao giờ thay thế tiếng nói sâu thẳm của trái tim.

Sau *Cô Gái Đồ Long*, Kim Dung còn một kiệt tác, đó là *Tiểu Ngạo Giang Hồ*, bản thân ông đã già giặn hơn rất nhiều sau các tác phẩm trước. Với *Tiểu Ngạo Giang Hồ*, Kim Dung đã vẽ một toàn cảnh đương đại với một khung xã hội và chính

trị rộng lớn, trong đó con người vừa là kẻ đạo diễn mọi điều xảy ra trên sân khấu, vừa chịu cảnh vui buồn của những gì do mình bày ra. Tác phẩm này đã một thời làm tôi biết nhìn cuộc đời không phải chỉ gồm hai màu đen trắng. Thế nhưng cần nói thêm là, với số tuổi ngày nay, tôi càng nhận ra rằng đó là một tác phẩm phản ánh sâu sắc kiếp nhân sinh, xót xa thay số phận con người nằm trong mọi sự xô đẩy của những ngọn sóng lành dữ khác nhau, những đam mê đầy nhân tính, những âm mưu quỷ quyệt. Cũng trong bức tranh đầy những mảng tối sáng đó, con người với tình yêu của nó mới sáng lên tính cá thể của mình. Và ngay cả tình yêu tưởng chừng là một điều rất riêng tư cũng không bao giờ trọn vẹn, Lệnh Hồ Xung của Kim Dung tuy hạnh phúc hòa hợp với Doanh Doanh nhưng chàng vẫn tưởng nhớ đến một tình yêu vô vọng.

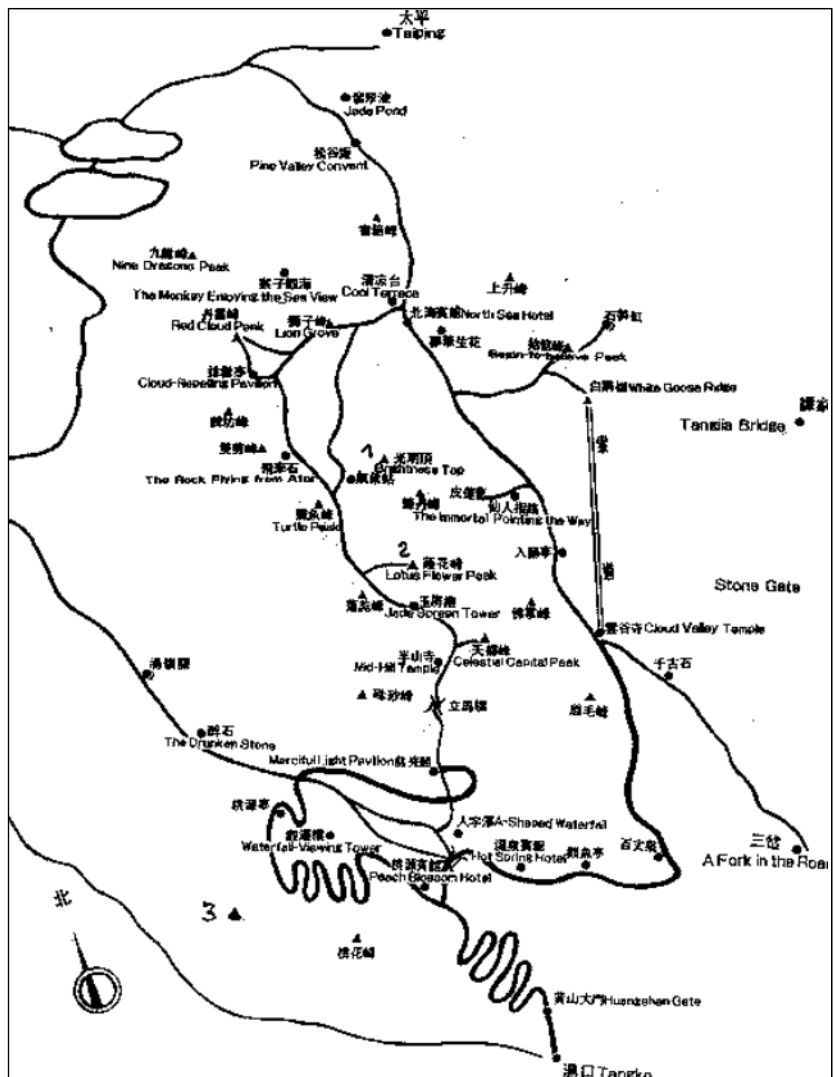
Với *Tiểu Ngạo Giang Hồ*, tôi biết đến Ngũ Nhạc và ngày nay đến đây, lòng tôi sao khỏi có niềm rộn rã kính trọng. Hằng sơn từ điểm này nằm ngay dưới chân Hằng sơn của phái Nga Mi phải là nơi giang hồ đã lăm người qua lại, nơi Lệnh Hồ Xung và đào cóc lục tiên ghé ăn nhậu còn nàng Nghi Lâm mà tôi yêu mến chắc không khi nào dám vào. Tiểu nhị đem bánh bao ra ! Thì ra bánh bao là một thứ người Trung Quốc hay ăn như ta ăn cơm, và ta ăn cơm trắng thì bánh bao của họ trắng trơn không nhân. Tôi thử chiếc bánh bao và công bằng mà nói thì thấy nó nhạt nhẽo, không hiểu tại sao đại hán ngày xưa ăn “mấy cân bánh bao” một lúc. Và rượu thì ngày xưa hẳn đào cóc lục tiên uống không bao giờ đủ, ngày nay người Trung Quốc uống bia. Như tại Việt Nam, ở đâu cũng có bia, tỉnh nào cũng có hiệu bia, chai nào chai nấy to gần cả lít. Bia Thanh đảo nổi tiếng nhất, nhưng tại rặng Cửu Hoa sơn xa xôi cũng có bia Cửu Hoa.

Nhớ chàng trai Trương Vô Kỵ tôi không thể không nhớ đến Quang Minh đỉnh. Đó là sào huyệt của Ma giáo mà chàng đã lần mò theo một ông hòa thượng leo lên tới. Nhưng Quang Minh đỉnh có thật chăng ?

Quang Minh đỉnh là một đỉnh của rặng Hoàng sơn. Hoàng sơn là đệ nhất danh sơn của Trung Quốc. Ngũ Nhạc đã đẹp nhưng Hoàng sơn vượt xa Ngũ Nhạc.

Hoàng sơn nằm trong tỉnh An Huy, là một rặng núi có 72 đỉnh mà đỉnh cao nhất là Liên Hoa đỉnh (1860m) và sau đó là Quang Minh đỉnh (1840m). Huyền sử chép rằng nhà vua Hoàng đế đến đây để luyện linh đan sống ngàn năm nên núi có tên Hoàng sơn. Ngày nay dưới chân Hoàng sơn là một thành phố có sân bay, đến từ Hàng Châu, Thượng Hải rất tiện.

Nhà du khảo nổi tiếng đời Minh, Từ Hà Khách, là tác giả của “ Từ Hà Khách du ký ”, một tác phẩm có giá trị về văn hóa và khoa học. Ông đã đến đây và thốt lên : “ đến Ngũ Nhạc thì không kể mọi danh sơn khác, đến Hoàng sơn thì không kể Ngũ Nhạc ”. Hoàng sơn thật là một cảnh non bồng



Sơ đồ Hoàng sơn. 1) Quang Minh đỉnh; 2) Liên hoa đỉnh; 3) đảo Hoa Phong

(Hình trích của *Huangshan in China*, Publishing house of China

nước nhược với bốn đặc tính : sườn núi như vách dựng đứng, rừng thông đầy hình thù kỳ dị, thế đá lạ lùng bí hiểm và cảnh mây bục núi, núi xuyên mây. Hoàng sơn là nơi thống nhất uy danh của các núi lớn : cái tôn quý của Thái sơn, màu hoang dã của Hoa sơn, biển mây mênh mông của Hằng sơn, thác nước cuộn cuộn của Lư sơn và phong thái thần tiên của Nga mi sơn. Hoàng sơn chính là đối tượng sơn thủy của tranh thủy mặc từ nhiều ngàn năm nay. Trên sườn Hoàng sơn vào mùa xuân người ta chỉ thấy một vùng trắng như tuyết nhưng không phải tuyết, hỏi ra thì đó là đào hoa phong, đỉnh chỉ trông hoa đào.

Tôi đến Hoàng sơn để ngắm những ngọn núi hầu như cổ tích này. Trung Quốc mênh mông và quá nhiều cảnh đẹp, nếu chỉ thăm một núi thì đó là Hoàng sơn ; nếu chỉ thăm một hồ thì đó là Tây hồ ở Hàng Châu. Nằm dưới chân Hoàng sơn lại còn có một thị trấn còn giữ lại được từ thời nhà Tống, thế kỷ thứ 9, thứ 10. Thị trấn này làm tôi nhớ đến Hội An, ngày nay nó là cũng chỗ bán đồ lưu niệm nhưng nó cổ hơn Hội An khoảng 400 năm và toàn bộ nhà cửa ngày xưa còn nguyên vẹn suốt cả một con đường dài vài km.

Hoàng sơn là đệ nhất danh sơn, “ đến Hoàng sơn thì không kể Ngũ Nhạc ”, đó phải là lý do mà Ma giáo đã một thời chọn Quang Minh đỉnh làm nơi vàng để muôn năm trường trị,

thống nhất giang hồ, chống lại các chính phái. Đến Hoàng sơn tôi hiểu thêm rằng, những gì mình đọc của Kim Dung ngày xưa là một sự phối hợp tài tình giữa lịch sử và địa lý có thật của Trung Quốc, hòa trong nền tảng thực tế của đạo lý, tâm lý và xã hội của đất nước này, cùng với tài hư cấu tuyệt vời để khắc họa những trong nhân vật, sáng tạo những hành động và cảnh ngộ vừa hoang đường vừa hiện thực.

Cuộc ác chiến trên Quang Minh đỉnh không hề có thực nhưng Hoàng sơn, ngọn núi nằm tại hạ lưu sông Dương Tử, là kẻ chứng kiến những trận chiến đẫm máu suốt trong lịch sử Trung Quốc. Trước công nguyên tại vùng này đã xảy ra cuộc Hán Sở tranh hùng, cuối cùng Hạng Vũ thua, tự tử tại Cai Hạ trên bờ Dương Tử. Về sau Ngô Phù Sai cũng bị Việt vương Câu Tiễn tiêu diệt nơi đây. Đầu thế kỷ này, đây cũng là nơi Nhật và các nước phương tây xâm xé Trung Quốc. Và, làm sao khác được, cũng chính đây là nơi phát sinh các cuộc cách mạng vũ bão tại đất nước mênh mông này.

Tôi đến Hoàng sơn, hoa đào trên đỉnh đào hoa phong vẫn nở trắng trinh nguyên như ngày trời đất mới mở hội. Tất cả, những gì hư cấu hay có thực, đã chìm trong lịch sử. Mẫu nhiệm thay, thời gian.

Nguyễn Tường Bách

ĐỒNG THIẾP

Tiếp theo trang 40

Ở bệnh viện, người ta cho tôi nằm trong căn phòng bùng bít. Tay chân tôi như bị trói. Bên ngoài có tiếng lao xao. Người ta đang nói chuyện.

– Đỡ chưa con ?

– Khá hơn rồi mẹ.

– Mà phải đi khám lại, chớ áp huyết cứ cao như vậy nguy hiểm quá. Bữa nay con bị mệt mấy lần ?

– Hôm qua một lần bữa nay một lần chớ mấy mẹ. Tại con chăm chú đọc cho nhanh nên hơi mệt.

– Một lần chớ mấy ! Sao, đã đọc hết chưa ?

– Dạ rồi mẹ. Cho xong, mai trả.

– Được không ?

– Bà này không thành công mấy, nhưng vì luận án về các tác giả thế kỷ hai mươi thành con phải để tên bà vào, phải đọc, chớ bà chết rồi mà chỉ có một quyển này thôi. (Cười) Mấy chục năm rồi mà ở thư viện này chưa ai mượn, có những trang con phải rọc giấy ra.

– Bộ con không phải dẫn chứng đoạn văn nào sao mà mai đã trả ngay ? Thư viện cho mượn cả tuần lận mà ?

– Cần đoạn nào thì con đã chụp rồi mẹ à. Trả để mượn quyển khác.

– Chuyện ra sao ? Được không ?

– Tạm tạm, mẹ. Chuyện về một cô gái khuyết tật, chân trái bị liệt, phải mang nẹp. Nhưng cô cố tập chạy thi dành cho những người cùng hoàn cảnh. Đáng lẽ cô về nhất, lại thương bạn nên chờ cùng về. Lúc lãnh mề đay xúc động quá vấp té, xỉu, phải đưa vào bệnh viện... Thấy thương.

MIÈNG

Paris, Nov. 2001

Thơ

Huỳnh Mạnh Tiên

HẠT THỊ

về CT

đầu đình vọt xé

thân gỗ dịch

mở

•

búa sân đường búa

đình si đường đình

•

gỗ ngậm hoài hạt thị :

nuôi đình

fév 2001

ZÉRO = SỐ NHIỀU

Những tờ giấy nhỏ mang những số to
mở tung các ngõ

em chớ như tờ giấy ấy

khổ bé thuận số ngàn

anh lảng cháng làng chàng

làm sao chui qua mạng lỗ tròn các số 0

tờ giấy

bạc !

CHEP TẶNG MẸ VÀO TUỔI AN-DAI-ME (*)
& NHỊ KIỀU VỪA CÓ KINH (LẦN ĐẦU)

•

Vai con chó

tôi vẩy đuôi

mừng

vàng trắng quen

mẹ đêm vàng đầu ngõ

vai con chó

tôi vén môi

gừ

bóng lạ trái dài

vách khuya

mẹ

•

con chó vãi nhưng tuổi thơ con tôi

không sút môi

không cụt đuôi _____ (cũng không bị ám)

tội nghiệp :

dây thiều nó đứt

từ thừa tôi xa nhà du học

đọc thơ

Paris, chép lại 11/02/2001

(*) Người xưa gọi là PhúcLộcThọ

Em 1

Em !

Em là giọt sương mai đầu tiên rơi trên má anh khi anh vừa ra khỏi căn phòng mỗi sớm. Em là hơi lạnh phả vào ngực anh khi anh lặng ngắm bình minh. Em là màn sương tình nghịch bất anh chơi trốn tìm. Đột ngột em là đoá hoa chợt lay vào làn hương. Em là tất cả buổi sớm cao nguyên lành mạnh.

Em !

Em là ngọn gió bỗng dưng thì thầm với anh. Em là ráng chiều hôm nhạt nhạt tâm tư. Em là giọt nắng cuối cùng anh vội nắm chặt trong tay hãi hùng mất mát. Em là tất cả ban chiều cao nguyên buồn bã.

Em !

Em là ngôi sao đầu tiên khung trời tím ngắt. Em là tấm khăn đen màn đêm choàng vào trái tim anh. Em là dư âm hoang liêu vắng lên. Là tia sáng ảo huyền đường đời ta phải tới. Là im lặng vô cùng dữ dội. Em là tất cả ban đêm cao nguyên xiết ghi nhau lạc lối.

Em !

Ngọn núi bên kia cô đơn. Cây thông lúc nào cũng hát cuối rừng. Em dạt dạt mùa màng. Em viên cuội đáy nguồn. Em ngọn cỏ trời cao cơn mưa chợt ào xuống. Tiếng chuông chùa vọng về xưa nay mai. Em là gì nhỉ hỏi em ? Anh không sao cô động được. Anh sợ hãi đón nhận và e dè gìn giữ. Tình yêu là em thiên nhiên không nói được lời.

Em 2

Em ném đi miếng vỏ chanh đã vắt kiệt khô
tôi nhặt lên một gương mặt lạnh lẽo
khuôn mặt sâu như hốc huyệt
đã nuốt vào mấy thế hệ ngày thơ

Em vó nhàu quăng đi lá thư bạc tình
tôi tìm thấy chút niềm tin thơ dại
chút niềm tin bóp chặt bàn tay
cay đắng không một lời than thở

em tan ra lạnh mát như nước đá
tôi chìm trong ngập nắng mùa hè
mùa hè ấy ngày nào tuổi nhỏ
trong veo như một tiếng ve xa

em đập tan chiếc bình đồ cổ giả hãm tù
tôi gặp lại thằng bạn ngày chinh chiến
ngày đó ngang tàng dảng dĩnh
không một lần mặc cả với ai

không quen đường quen nơi tôi thường đợi chờ
em chợt rẽ
tôi rung nhịp điệu hôm nay ..

(trích từ tập thơ tình LÚC ẤY BIẾN
NXB TỔNG HỢP NGHĨA BÌNH - 1989)

Không đề (1)

Đưa người yêu qua nhà người yêu cũ
rơi cơn mưa ban trưa
chợt thấy mình tách làm hai nửa
nửa ướt bây giờ nửa ướt xa xưa

5-1977

Đêm bốn chiều

Đêm chậm chậm lời anh thổ lộ
Đêm dài hơn khi em lặng thính
Còn dài hơn đêm khi anh cố quên
Đêm vô tận ở cuối niềm khát vọng

Đêm sâu xa mặt vịnh đón mời
Em dẫn lối để tàu anh mắc cạn
Nhưng nếu anh tự mình đánh đắm
Chẳng bao giờ anh chạm được đáy đêm

Đêm rộng quá một mình anh đứng
Bằng nửa đời sim tiếng hát trắng lên
Đêm thu lại chỗ chúng mình ngồi xuống
Nhỏ và mở như những chiếc hôn
5-80

Hoàng Phủ Ngọc Tường

Dù năm dù tháng

Anh hái cành phù dung trắng
Cho em niềm vui cầm tay
Mẫu hoa như mẫu ánh nắng
Buổi chiều chợt tím không hay
Nhìn hoa băng khuâng anh nói:
- Mới thôi, mà đã một ngày

Ruộng cấy người trông cơn mưa
Ruộng gặt người trông cơn nắng
Chăm lo cánh đồng tình yêu
Anh đếm từng vầng trăng sáng
Thiết tha anh nói cùng trăng
- Mới thôi, đã tròn một tháng

Mùa xuân lên đôi cỏ thơm
Mùa hạ nhìn trời mây khói
Thu tím chân cầu tím núi
Đông xa ngày trắng mưa dầm
Nhìn trời ngẩn ngơ anh nói:
- Mới thôi, mà đã một năm

Rồi sẽ một ngày trắng tóc
Nhưng lòng anh vẫn khôn người
Thời gian sao mà xuẩn ngược
- Mới thôi, đã một đời người

Dù năm dù tháng em ơi
Tìm anh chỉ đập một đời
Nhưng trái tim mang vĩnh cửu
Trong từng hạt máu đỏ tươi



Tranh của Từ Bi-Hồng (Xu Beihong)

ĐÍNH CHÍNH : Trong phần giới thiệu nhà thơ Nguyễn Duy (ĐĐ số 114, tr 27), tác giả viết “ năm 1982 (...) *được giải Quốc gia về thơ với tập Cát Trắng*”, nay xin sửa lại cho đúng : “ năm 1973 *được giải nhất cuộc thi thơ của báo Văn Nghệ, năm 1985 giải thưởng thơ với tập Cát Trắng*”. [Giải Quốc gia năm 2001 mới đặt ra, Nguyễn Duy bị loại vì những bài thơ “ có vấn đề ”]

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đổ
Tổng biên tập : Hà Dương Tường
Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,
 Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc
Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý :
 Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ,
 Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa,
 Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,
 Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy,
 Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn,
 Hải Văn, Hoà Văn

mục lục

2 Lịch sinh hoạt

thời sự & những vấn đề

- 3 Tin / Thời sự
 9 Phản mô hình Argentina Nguyễn Quang
 11 Phan Châu Trinh và
 quan niệm dân quyền Vĩnh Sính
 18 Unicode và chữ Việt James Đổ
 20 Ấn tượng một chuyến về Nguyễn Lộc, Kiến Văn

văn hoá & khoa học & nghệ thuật

- 23 Gặp hoạ sĩ Lê Bá Đảng Kiến Văn
 25 Niệm ngữ đề tranh Lê Bá Đảng Nguyễn Thanh Nhã
 26 Thầy tôi trong cõi gió trắng Cao Huy Thuần
 30 Xóc đĩa xin đừng... Nguyễn Dur
 32 Đọc sách Lê Thành Khôi Văn Ngọc
 35 Nguyễn Tài Cẩn trên nền thi học Đặng Tiến
 38 Đông thiếp Miêng
 42 Những sớm tinh mơ Mai Ninh
 43 Nắng Phú Xuân Thái Kim Lan
 44 Nổi dưa cà Lê Minh Hà
 47 Từ Hàng Sơn đến
 Quang Minh Đỉnh Nguyễn Tường Bách

THƠ : Phùng Quán (tr.41), Huỳnh Mạnh Tiên (tr.49)

Nguyễn Thụy Kha, Hoàng Phủ Ngọc Tường (tr. 50)

BÌA (trước và sau) :

Lê Bá Đảng

Diễn Đàn forum

Directeur de publication : Nguyễn Quang Đổ * Imprimé par nos soins
 Dépôt Légal : 178/ 91 * Commission Paritaire : AS 73 324 * Prix : 5 €

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 Bourg-La-Reine (Pháp)

Fax: từ Pháp : 01 45 86 65 93 ; quốc tế : 33 1 45 86 65 93

Địa chỉ điện tử (E-Mail):

diendan@wanadoo.fr.

http://perso.wanadoo.fr/diendan

Đại diện ở các nước :

Đức : Tran, Am Stadtpark 6, 92237 Sulzbach-Rosenberg

Thể lệ mua báo : xin coi trang 2.

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa Mac (font PDT) hay PC (font VNI, TCVN, VPS, PDT..) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)



Lebadanf
1.02